

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC**

TÀI LIỆU TẬP HUẤN

**GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG
CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

Hà Nội - 2023

MỤC LỤC

PHẦN I MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI	5
I. Một số kiến thức cơ bản về quyền con người	5
1.1. Quyền con người.....	5
1.2. Phân biệt quyền con người và quyền công dân.....	5
1.3. Các nguyên tắc cốt lõi của quyền con người.....	6
II. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền con người	7
2.1. Nhóm các quyền chính trị và dân sự.....	7
2.1.1. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình:.....	8
2.1.2. Quyền bầu cử, ứng cử:	10
2.1.3. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.....	10
2.1.4 Quyền khiếu nại, tố cáo	10
2.1.5. Quyền được bồi thường thiệt hại.....	12
2.1.6. Quyền bình đẳng trước pháp luật	12
2.1.7. Quyền đối với họ tên, hình ảnh, giới tính.....	13
2.1.8. Quyền được khai sinh, khai tử.....	15
2.1.9. Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể	15
2.1.10 Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.....	16
2.1.11. Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình:.....	18
2.1.12. Quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước.....	19
2.1.13. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo	20
2.2. Nhóm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.....	21
2.2.1. Quyền có nơi ở hợp pháp.....	21
2.2.2. Quyền sở hữu tài sản	21
2.2.3. Quyền được bảo đảm an sinh xã hội.....	22
2.2.4. Quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc:.....	22
2.2.5. Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh	23
2.2.6. Quyền và nghĩa vụ học tập	25
2.2.7. Quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa.....	28
2.2.8. Quyền đối với quốc tịch, dân tộc và sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ	29
2.2.9. Quyền được sống trong môi trường trong lành.....	30

2.3. Quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương.....	31
2.3.1. Khái niệm, đặc điểm của nhóm dễ bị tổn thương.....	31
2.3.2. Quyền của các nhóm dễ bị tổn thương	32
2.3.3. Người cao tuổi.....	37
2.3.4. Người khuyết tật.....	38
2.3.5. Người dân tộc thiểu số.....	39
2.3.6. Quyền của phụ nữ.....	41
2.3.7. Người lao động di trú.....	42
III. Giáo dục quyền con người cho học sinh THPT.....	44
3.1. Quan niệm về giáo dục quyền con người.....	44
3.2. Mục tiêu, nguyên tắc giáo dục quyền con người.....	45
3.3. Ý nghĩa của giáo dục quyền con người cho học sinh phổ thông.....	47
PHẦN 2: TÍCH HỢP NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG	
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ.....	48
I. Định hướng thực hiện nội dung giáo dục quyền con người trong chương trình	
giáo dục cấp trung học phổ thông.....	48
1.1. Khái quát chung về chương trình môn học, hoạt động giáo dục cấp trung học	
phổ thông	48
1.2. Yêu cầu cần đạt về giáo dục quyền con người trong chương trình các môn học	
và hoạt động giáo dục cấp trung học phổ thông.....	49
1.2.1. Về phẩm chất.....	49
1.2.2. Về năng lực.....	49
1.2.3. Về nội dung.....	51
II. ĐỊNH HƯỚNG TÍCH HỢP NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI	
TRONG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC CẤP trung học phổ thông	52
2.1. Đặc điểm cơ bản của dạy học tích hợp	52
2.2. Hình thức và mức độ tích hợp.....	54
2.3. Yêu cầu của việc thực hiện nội dung giáo dục quyền con người trong chương	
trình môn học, hoạt động giáo dục	56
III. GỢI Ý TÍCH HỢP NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG	
CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT	58
3. 1. Tích hợp nội dung giáo dục quyền con người trong môn học Giáo dục kinh tế	
và pháp luật cấp trung học phổ thông.....	58
3.1.1. Về mục tiêu của môn Giáo dục kinh tế và pháp luật.....	58

3.1.2. Về phương thức tổ chức các hoạt động dạy học	58
3. 2. Nội dung, địa chỉ và gợi ý cách tích hợp giáo dục quyền con người vào chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật	60
3.2.1. Lớp 10	60
3.2.2. Lớp 11	66
3.2.3. Lớp 12	71
3.3. Gợi ý một số phương pháp dạy học tích hợp nội dung giáo dục quyền con người trong môn Giáo dục kinh tế và pháp luật.....	76
PHẦN 3 KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HỌA VỀ TÍCH HỢP NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI Ở CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....	83
I. Xây dựng kế hoạch bài dạy tích hợp giáo dục quyền con người	83
1. Một số lưu ý có tính nguyên tắc khi xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học tích hợp nội dung giáo dục quyền con người trong môn Giáo dục kinh tế và pháp luật	83
II. Một số lưu ý về việc thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học	84
1. Đối với các bài học về giáo dục kinh tế.....	84
2. Đối với các học các bài về giáo dục pháp luật.....	84
III. Giới thiệu Kế hoạch bài dạy minh họa.....	85
TÀI LIỆU THAM KHẢO	105
PHỤ LỤC	106

PHẦN I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI

I. Một số kiến thức cơ bản về quyền con người

1.1. Quyền con người

Quyền con người có thể được hiểu một cách đơn giản là những đặc quyền tự nhiên thuộc về tất cả mọi người, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào dựa trên cơ sở chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, dòng dõi, địa vị xã hội...; các giá trị của quyền con người được luật pháp hóa, được cộng đồng quốc tế và các quốc gia thừa nhận, đó là giá trị phổ biến/phổ quát chung toàn nhân loại. Điều này có nghĩa là chúng ta có quyền con người không phải bởi vì là công dân của một nước mà bởi vì chúng ta con người, nên có quyền con người; quyền con người gắn với nhân phẩm và giá trị con người, nên không thể bị tước bỏ một cách bất hợp pháp bởi bất cứ quyền lực nào.

Các quyền con người còn phụ thuộc lẫn nhau, liên quan lẫn nhau, bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Việc thực hiện tốt quyền này, sẽ bổ sung, hỗ trợ thực hiện quyền khác và ngược lại. Ví dụ, thực hiện tốt quyền giáo dục, sẽ giúp các em có tri thức để làm chủ cuộc sống, tham gia vào các công việc chung, trở thành chủ nhân tích cực, sáng tạo; hay thực hiện tốt quyền tiếp cận thông tin, giúp mọi người có thể kiểm soát cuộc sống; có thể bày tỏ quan điểm, chính kiến...

Các quyền con người là tự nhiên, vốn có của mỗi cá nhân con người với tư cách là thành viên của cộng đồng nhân loại. Tuy nhiên, khi thực hành các quyền và tự do đó, các cá nhân có thể có nguy cơ xâm phạm các quyền và tự do của người khác, để lại hậu quả cho các cá nhân và động đồng, xã hội. Vì vậy, nghĩa vụ xác định mối quan hệ và sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ, giữa tự do và trách nhiệm, giữa lợi ích của cá nhân, cộng đồng, nhà nước, xã hội. Đồng thời, nghĩa vụ pháp lí là điều kiện để bảo vệ và bảo đảm quyền, tự do con người và công dân. Pháp luật quốc tế về quyền bên cạnh việc xác lập hệ thống các nguyên tắc và chuẩn mực về quyền thì cũng nhấn mạnh việc thực hiện quyền tự do của con người không được xâm phạm đến quyền và tự do của người khác.

Quyền con người bao gồm các quyền "dân sự và chính trị" (quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do đi lại, tự do tôn giáo, tự do lập hội, và các quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự quyết và quyền về sáng tạo văn hoá, quyền bình đẳng, quyền được xét xử công bằng, quyền về sự riêng tư, quyền tham gia đời sống chính trị, quyền kết hôn và lập gia đình) và các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá (quyền về sức khoẻ, quyền giáo dục, quyền về nhà ở, quyền về bảo trợ xã hội, quyền được an toàn ở nơi làm việc, quyền có đủ lương thực, nước uống và được sống trong môi trường trong lành).

1.2. Phân biệt quyền con người và quyền công dân

Quyền công dân chính là các quyền con người được các Nhà nước thừa nhận và áp dụng cho công dân của quốc gia mình.

Quyền con người và quyền công dân có một số điểm giống nhau như sau:

- Quyền con người và quyền công dân đều phản ánh nhu cầu và lợi ích khách quan, xuất phát từ con người, từ phẩm giá vốn có của mỗi người, từ sự bình đẳng, không phân biệt đối xử.

- Quyền con người, quyền công dân đều tập trung vào chủ đề "quyền" - tức là các khả năng và tự do cơ bản của mọi người, mọi công dân được sống trong nhân phẩm, nó luôn thuộc về cá nhân, công dân và không thể bị xâm phạm.

- Trong nhiều trường hợp quyền con người, quyền công dân có tên gọi giống nhau và nội hàm được bảo vệ như nhau, ví dụ: quyền sống; quyền không bị tra tấn, hạ nhục; quyền tự do lập hội, hội họp; quyền được giáo dục, chăm sóc sức khỏe; quyền được thông tin.

- Chế định quyền con người, quyền công dân là nội dung cốt lõi của các Hiến pháp dân chủ và do đó đều là nghĩa vụ của Nhà nước và một số chủ thể khác trong xã hội.

Điểm khác biệt giữa quyền con người và quyền công dân

Tiêu chí	Quyền con người	Quyền công dân
Lịch sử hình thành	Xuất hiện từ trong các nền văn minh cổ đại	Gắn với lịch sử lập hiến của cách mạng tư sản
Công cụ ghi nhận	Luật quốc tế và luật quốc gia	Luật quốc gia
Tính chất	Tự nhiên, bẩm sinh, vốn có, độc lập với nhà nước, không do lực lượng nào ban phát	Do nhà nước thừa nhận thông qua Hiến pháp và pháp luật
Phạm vi áp dụng	Áp dụng toàn cầu; mang giá trị phổ biến	Áp dụng trong phạm vi lãnh thổ; không giống nhau giữa các quốc gia
Chủ thể của quyền	Mọi thành viên trong gia đình nhân loại	Chỉ người có quốc tịch của quốc gia
Chủ thể có nghĩa vụ	Nhà nước có nghĩa vụ chính. Ngoài ra là các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân,... cùng có nghĩa vụ	Nhà nước có nghĩa vụ chính. Ngoài ra là các doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân... cùng có nghĩa vụ
Cơ chế bảo vệ	Các cơ chế quốc tế (Liên Hợp quốc, các điều ước quốc tế) và cơ chế quốc gia	Chủ yếu là cơ chế quốc gia: Tòa án và các cơ quan tư pháp khác, các cơ quan thanh tra, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp

1.3. Các nguyên tắc cốt lõi của quyền con người

Tính phổ quát và không thể chuyển nhượng: Quyền con người là phổ biến và không thể chuyển nhượng. Tất cả mọi người ở khắp mọi nơi trên thế giới đều có quyền

hưởng các quyền này. Tính phổ quát của quyền con người được bao hàm trong lời nói của Điều 1 của Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người: “tất cả mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về phẩm giá và quyền.”

Tính không thể phân chia: Quyền con người là không thể chia cắt. Tất cả các quyền con người đều có địa vị bình đẳng, và không thể được xếp theo thứ tự thứ bậc. Từ chối một quyền luôn cản trở việc thụ hưởng các quyền khác. Do đó, quyền của mọi người có mức sống đầy đủ không thể bị tổn hại do các quyền khác, chẳng hạn như quyền được chăm sóc sức khỏe hoặc quyền được học hành.

Sự phụ thuộc lẫn nhau: Các quyền con người phụ thuộc lẫn nhau. Mỗi người đều góp phần vào việc nhận thức phẩm giá con người của một người thông qua việc thỏa mãn các nhu cầu về phát triển, thể chất, tâm lí và tinh thần của họ. Việc thực hiện một quyền thường phụ thuộc hoàn toàn hoặc một phần vào việc thực hiện các quyền khác. Ví dụ, trong những trường hợp nhất định, việc thực hiện quyền được chăm sóc sức khỏe có thể phụ thuộc vào việc thực hiện quyền được phát triển, được giáo dục hoặc được cung cấp thông tin.

Bình đẳng và không phân biệt đối xử: Đây vừa là giá trị vừa là nguyên tắc của quyền con người. Theo đó, mọi cá nhân đều bình đẳng với tư cách là thành viên của cộng đồng nhân loại và dựa trên phẩm giá vốn có của mỗi con người. Do đó, không ai phải chịu sự phân biệt đối xử do chủng tộc, màu da, dân tộc, giới tính, tuổi tác, ngôn ngữ, khuynh hướng tình dục, tôn giáo, chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc quốc gia, xã hội hoặc địa lí, khuyết tật, tài sản hoặc tình trạng khác ...

Sự tham gia: tất cả mọi người đều có quyền tham gia và thu thập thông tin liên quan đến quá trình ra quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống và hạnh phúc của họ. Các phương pháp tiếp cận dựa trên quyền yêu cầu mức độ tham gia cao của cộng đồng, xã hội dân sự, dân tộc thiểu số, phụ nữ, thanh niên, cộng đồng bản địa và các nhóm được xác định khác.

Trách nhiệm giải trình và Pháp quyền: các quốc gia và những người có trách nhiệm khác phải chịu trách nhiệm về việc tuân thủ các quyền con người. về vấn đề này, họ phải tuân thủ các quy tắc và tiêu chuẩn pháp lí được quy định trong các văn kiện nhân quyền quốc tế. Trong trường hợp họ không làm như vậy, chủ thể hưởng quyền bị vi phạm có quyền khởi kiện để giải quyết phù hợp trước tòa án có thẩm quyền hoặc cơ quan xét xử khác theo các quy tắc và thủ tục do pháp luật quy định.

II. Một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền con người

2.1. Nhóm các quyền chính trị và dân sự

Các quyền về dân sự, chính trị được quy định trong ICCPR và đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013 và một số đạo luật, gồm các quyền: mọi người có quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; không bị bắt, giam giữ tùy tiện; quyền của người bị buộc tội; quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư; quyền có nơi ở hợp pháp và quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài

và từ nước ngoài về nước; quyền kết hôn, ly hôn; quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào; công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình... việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định; quyền bầu cử và quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2.1.1. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình:

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định (Điều 25, Hiến pháp 2013).

- ***Quyền tự do báo chí của công dân:*** i) Sáng tạo tác phẩm báo chí; ii) Cung cấp thông tin cho báo chí; iii) Phản hồi thông tin trên báo chí; iv) Tiếp cận thông tin báo chí; v) Liên kết với cơ quan báo chí thực hiện sản phẩm báo chí; vi) In, phát hành báo in (Điều 10, Luật Báo chí).

- ***Quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân:*** i) Phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới; ii) Tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; iii) Góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí đối với các tổ chức của Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác (Điều 11, Luật Báo chí).

- ***Trách nhiệm của cơ quan báo chí đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân:*** i) Đăng, phát kiến nghị, phê bình, tin, bài, ảnh và tác phẩm báo chí khác của công dân phù hợp với tôn chỉ, mục đích và không có nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 9 của Luật này; trong trường hợp không đăng, phát phải trả lời và nêu rõ lý do khi có yêu cầu; ii) Trả lời hoặc yêu cầu tổ chức, người có thẩm quyền trả lời bằng văn bản hoặc trả lời trên báo chí về kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến (Điều 12, Luật Báo chí).

- ***Trách nhiệm của Nhà nước đối với quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân:*** i) Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và để báo chí phát huy đúng vai trò của mình; ii) Báo chí, nhà báo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và

được Nhà nước bảo hộ. Không ai được lạm dụng quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân; iii) Báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, truyền dẫn và phát sóng (Điều 13, Luật Báo chí).

- *Quyền tiếp cận thông tin*: Công dân thực hiện quyền tiếp cận thông tin theo quy định của Luật này. Người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin thông qua người đại diện theo pháp luật. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin thông qua người giám hộ. 3. Người dưới 18 tuổi yêu cầu cung cấp thông tin thông qua người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp luật về trẻ em và luật khác có quy định khác (Điều 4, Luật Tiếp cận thông tin).

- *Nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin*: i) Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin; ii) Thông tin được cung cấp phải chính xác, đầy đủ; iii) Việc cung cấp thông tin phải kịp thời, minh bạch, thuận lợi cho công dân; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; iv) Việc hạn chế quyền tiếp cận thông tin phải do luật định trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; v) Việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác; vi) Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin (Điều 5, Luật Tiếp cận thông tin).

- *Quyền được thông tin về pháp luật* và trách nhiệm tìm hiểu, học tập pháp luật của công dân: i) Công dân có quyền được thông tin về pháp luật và có trách nhiệm chủ động tìm hiểu, học tập pháp luật; ii) Nhà nước bảo đảm, tạo điều kiện cho công dân thực hiện quyền được thông tin về pháp luật (Điều 2, Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật).

- *Quyền lập hội của nhân dân được tôn trọng và bảo đảm*. Lập hội phải có mục đích chính đáng, phù hợp với lợi ích nhân dân, có tác dụng đoàn kết nhân dân, để góp phần xây dựng chế độ dân chủ nhân dân của nước ta. Mọi người đều có quyền lập hội, trừ những người mất quyền công dân hoặc đang bị truy tố trước pháp luật. **Mọi người có quyền tự do vào hội** thành lập hợp pháp, **và có quyền tự do ra hội**. Không ai được xâm phạm quyền lập hội và quyền tự do vào hội, ra hội của người khác (Điều 1 và 2, Sắc lệnh số 102/SL/L004 ngày 20/5/1957 ban hành Luật quy định quyền lập hội);

2.1.2. Quyền bầu cử, ứng cử:

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định (Điều 27, Hiến pháp 2013).

Tuổi bầu cử và tuổi ứng cử: Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật này. Ngày bầu cử phải là ngày chủ nhật và được công bố chậm nhất là 115 ngày trước ngày bầu cử (Điều 2 và Điều 5, Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân).

Nguyên tắc bầu cử: Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín (Điều 1, Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân).

2.1.3. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân. Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 28, Hiến pháp 2013).

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên tính đến ngày trưng cầu ý dân có quyền bỏ phiếu để biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Luật này (Điều 5, Luật Trưng cầu ý dân 2015).

Nguyên tắc trưng cầu ý dân: i) Bảo đảm để Nhân dân trực tiếp thể hiện ý chí của mình trong việc quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường đồng thuận xã hội; ii) Thực hiện nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín khi trưng cầu ý dân; iii) Việc trưng cầu ý dân phải được tiến hành theo trình tự, thủ tục do Luật này quy định (Điều 4, Luật Trưng cầu ý dân 2015).

2.1.4 Quyền khiếu nại, tố cáo

Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị

thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác. (Điều 29, Hiến pháp 2013).

Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình (Khoản 1, Điều 2, Luật Khiếu nại 2011).

Nguyên tắc khiếu nại và giải quyết khiếu nại: Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại phải được thực hiện theo quy định của pháp luật; bảo đảm khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời (Điều 4, Luật Khiếu nại 2011).

Tố cáo là việc cá nhân theo thủ tục quy định của Luật này báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm: i) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; ii) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của các đối tượng sau đây: i) Cán bộ, công chức, viên chức; người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ; ii) Người không còn là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian là cán bộ, công chức, viên chức; người không còn được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhưng đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ; iii) Cơ quan, tổ chức.

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực là tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào về việc chấp hành quy định của pháp luật, trừ hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

(Khoản 1, 2 và 3, Luật Tố cáo năm 2018)

Nguyên tắc giải quyết tố cáo: i) Việc giải quyết tố cáo phải kịp thời, chính xác, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định của pháp luật; ii) Việc giải quyết tố cáo phải bảo đảm an toàn cho người tố cáo; bảo đảm quyền

và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo (Điều 4, Luật Tố cáo năm 2018).

2.1.5. Quyền được bồi thường thiệt hại

- Trong khiếu nại, tố cáo, người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật (Khoản 2 Điều 30, Khoản 5 Điều 31, Hiến pháp 2013).

- Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự.

- **Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại:** Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản bồi thường thiệt hại (Điều 170, Bộ luật Dân sự 2015).

- **Quyền được bồi thường thiệt hại:** Cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần do người thi hành công vụ gây ra thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại Luật này (Điều 2, Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước 2017).

- **Quyền yêu cầu bồi thường:** Những người sau đây có quyền yêu cầu Nhà nước bồi thường: i) Người bị thiệt hại; ii) Người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết; tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại; iii) Người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự; iv) Cá nhân, pháp nhân được những người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này ủy quyền thực hiện quyền yêu cầu bồi thường (Điều 5, Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước 2017).

2.1.6. Quyền bình đẳng trước pháp luật

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 16, Hiến pháp 2013).

Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật trong hoạt động thương mại (Điều 10, Luật Thương mại năm 2005).

- **Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân:** Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật (Điều 610, Bộ luật Dân sự 2015).

- **Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tổ tụng dân sự:** Trong tố tụng dân sự mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín

ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, địa vị xã hội. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trước Tòa án. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tố tụng dân sự (Điều 8, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015).

- **Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng hành chính:** Trong tố tụng hành chính, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, địa vị xã hội. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong tố tụng hành chính trước Tòa án. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình (Điều 17, Luật Tố tụng hành chính 2015).

- **Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật:** Tố tụng hình sự được tiến hành theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật. Mọi pháp nhân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế (Điều 9, Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015).

- Quyền bình đẳng nam, nữ

Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới (Điều 26, Hiến pháp 2013).

Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới. Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới (Điều 6, Luật Bình đẳng giới 2006).

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các luật khác có liên quan (Điều 17, Luật Hôn nhân và gia đình 2014).

2.1.7. Quyền đối với họ tên, hình ảnh, giới tính

- **Quyền có họ, tên:** Cá nhân có quyền có họ, tên (bao gồm cả chữ đệm, nếu có). Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó. Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ;

nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo tập quán. Trường hợp chưa xác định được cha đẻ thì họ của con được xác định theo họ của mẹ đẻ. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của người đó. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người có yêu cầu đăng ký khai sinh cho trẻ em, nếu trẻ em đang được người đó tạm thời nuôi dưỡng (Khoản 1 và 2, Điều 26, Bộ luật Dân sự 2015).

- **Quyền thay đổi họ** khi thuộc một trong các trường hợp: i) Thay đổi họ cho con đẻ từ họ của cha đẻ sang họ của mẹ đẻ hoặc ngược lại; ii) Thay đổi họ cho con nuôi từ họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi; iii) Khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ cho người đó theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ; iv) Thay đổi họ cho con theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc của con khi xác định cha, mẹ cho con; v) Thay đổi họ của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình; vi) Thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại họ trước khi thay đổi; vii) Thay đổi họ của con khi cha, mẹ thay đổi họ; viii) Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định (Khoản 1, Điều 27, Bộ luật Dân sự 2015).

- **Quyền thay đổi tên** khi thuộc một trong các trường hợp: i) Theo yêu cầu của người có tên mà việc sử dụng tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó; ii) Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt; iii) Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con; iv) Thay đổi tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình; v) Thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại tên trước khi thay đổi; vi) Thay đổi tên của người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính; vii) Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định (Khoản 1, Điều 28, Bộ luật Dân sự 2015).

Lưu ý: Việc thay đổi họ cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó (Khoản 2, Điều 27). Việc thay đổi tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó (Khoản 2, Điều 28). Việc xác định lại dân tộc cho người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi phải được sự đồng ý của người đó (Khoản 4, Điều 29, Bộ luật Dân sự 2015).

- **Quyền của cá nhân đối với hình ảnh:** Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình. Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý. Việc sử dụng hình ảnh của người khác vì mục đích thương mại thì phải trả thù lao cho người có hình ảnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác (Điều 32, Bộ luật Dân sự 2015).

- **Quyền xác định lại giới tính:** Cá nhân có quyền xác định lại giới tính. Việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ giới tính. Việc xác định lại giới tính được thực hiện theo quy định của pháp luật. Cá nhân đã thực hiện việc xác định lại giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được xác định lại theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan (Điều 36, Bộ luật Dân sự 2015).

- **Chuyển đổi giới tính:** Việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật. Cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan (Điều 37, Bộ luật Dân sự 2015).

2.1.8. Quyền được khai sinh, khai tử

Quyền được khai sinh, khai tử: Cá nhân từ khi sinh ra có quyền được khai sinh. Cá nhân chết phải được khai tử. Trẻ em sinh ra mà sống được từ hai mươi bốn giờ trở lên mới chết thì phải được khai sinh và khai tử; nếu sinh ra mà sống dưới hai mươi bốn giờ thì không phải khai sinh và khai tử, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu (Điều 30, Bộ luật Dân sự 2015).

2.1.9. Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể

Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật (Điều 19, Hiến pháp 2013).

Cá nhân có quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật. Khi phát

hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì người phát hiện có trách nhiệm hoặc yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có điều kiện cần thiết đưa ngay đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi gần nhất; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh. Việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép mô, bộ phận cơ thể người; thực hiện kỹ thuật, phương pháp khám, chữa bệnh mới trên cơ thể người; thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất cứ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải được sự đồng ý của người đó và phải được tổ chức có thẩm quyền thực hiện. Trường hợp người được thử nghiệm là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc là bệnh nhân bất tỉnh thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con thành niên hoặc người giám hộ của người đó đồng ý; trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ được ý kiến của những người nêu trên thì phải có quyết định của người có thẩm quyền của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Khoản 1, 2 và 3, Điều 33, Bộ luật Dân sự 2015).

2.1.10 Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định. Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm (Điều 20, Hiến pháp 2013).

- Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân: Khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết (Điều 8, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015).

- Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể: Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết

định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, việc bắt, tạm giữ, tạm giam người phải theo quy định của Bộ luật này. Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người (Điều 10, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015).

- Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân: Mọi người có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân đều bị xử lý theo pháp luật. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác (Điều 11, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015).

- Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân: Không ai được xâm phạm trái pháp luật chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân. Việc khám xét chỗ ở; khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác phải được thực hiện theo quy định của Bộ luật này (Điều 12, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015).

Quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín

Điều 21, Hiến pháp 2013, quy định: Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác.

- Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình: Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ. Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ

trường hợp luật có quy định khác. Thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác chỉ được thực hiện trong trường hợp luật quy định. Các bên trong hợp đồng không được tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của nhau mà mình đã biết được trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác (Điều 38, Bộ luật Dân sự 2015).

- **Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín:** Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ. Cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bác bỏ thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình. Việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín có thể được thực hiện sau khi cá nhân chết theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc con thành niên; trường hợp không có những người này thì theo yêu cầu của cha, mẹ của người đã chết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. Thông tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng nào thì phải được gỡ bỏ, cải chính bằng chính phương tiện thông tin đại chúng đó. Nếu thông tin này được cơ quan, tổ chức, cá nhân cất giữ thì phải được hủy bỏ. Trường hợp không xác định được người đã đưa tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình thì người bị đưa tin có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thông tin đó là không đúng. Cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì ngoài quyền yêu cầu bác bỏ thông tin đó còn có quyền yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại (Điều 34, Bộ luật Dân sự 2015).

2.1.11. Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình:

Quyền kết hôn, ly hôn: Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em (Điều 36, Hiến pháp 2013).

Cá nhân có quyền kết hôn, ly hôn, quyền bình đẳng của vợ chồng, quyền xác định cha, mẹ, con, quyền được nhận làm con nuôi, quyền nuôi con nuôi và các quyền nhân thân khác trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con và quan hệ giữa các thành viên gia đình. Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha, mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha, mẹ của mình. Cá nhân thực hiện

quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình theo quy định của Bộ luật này, Luật hôn nhân và gia đình và luật khác có liên quan (Điều 37, Bộ luật Dân sự 2015).

2.1.12. Quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước

- Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định (Điều 23, Hiến pháp 2013).

- **Công dân thực hiện quyền tự do cư trú** theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế trong các trường hợp sau đây: i) Người bị cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, biện pháp tạm giữ, tạm giam; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc đã có quyết định thi hành án nhưng đang tại ngoại hoặc được hoãn chấp hành án, tạm đình chỉ chấp hành án; người bị kết án phạt tù được hưởng án treo đang trong thời gian thử thách; người đang chấp hành án phạt tù, cấm cư trú, quản chế hoặc cải tạo không giam giữ; người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đang trong thời gian thử thách; ii) Người đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng; người phải chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ chấp hành; người bị quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng; iii) Người bị cách ly do có nguy cơ lây lan dịch bệnh cho cộng đồng; iv) Địa điểm, khu vực cách ly vì lý do phòng, chống dịch bệnh theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; địa bàn có tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật; địa điểm không được đăng ký thường trú mới, đăng ký tạm trú mới, tách hộ theo quy định của Luật này; v) Các trường hợp khác theo quy định của luật. Việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quy định của luật. Nội dung, thời gian hạn chế quyền tự do cư trú thực hiện theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, quyết định của cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền hoặc theo quy định của luật có liên quan (Điều 4, Luật Cư trú 2020).

- **Bảo đảm việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân** và quản lý cư trú: Nhà nước có chính sách và biện pháp đồng bộ để bảo đảm việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân. Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, đầu

tư phát triển công nghệ tiên tiến, hiện đại cho hoạt động đăng ký, quản lý cư trú (Điều 5, Luật Cư trú 2020).

2.1.13. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo

- ***Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.*** Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật. (Điều 24, Hiến pháp 2013).

- ***Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người:*** Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Mỗi người có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; tham gia lễ hội; học tập và thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo. Mỗi người có quyền vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng của tổ chức tôn giáo. Người chưa thành niên khi vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý. Chức sắc, chức việc, nhà tu hành có quyền thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo, truyền đạo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác. Người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam; người đang chấp hành hình phạt tù; người đang chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có quyền sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 6, Luật tín ngưỡng, tôn giáo 2016).

- ***Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo:*** Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo phải tuân thủ Hiến pháp, Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Chức sắc, chức việc, nhà tu hành, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm hướng dẫn tín đồ, người tham gia hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đúng quy định của pháp luật (Điều 9, Luật tín ngưỡng, tôn giáo 2016).

- ***Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo:*** Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; bảo đảm để các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng, bảo vệ giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tín ngưỡng, tôn giáo, truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng đáp ứng nhu cầu tinh thần của Nhân dân. Nhà nước bảo hộ cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo và tài sản hợp pháp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo (Điều 3, Luật tín ngưỡng, tôn giáo 2016).

2.2. Nhóm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

Các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa được quy định trong ICESCR, được quy định trong Hiến pháp năm 2013 và một số đạo luật, gồm: quyền sở hữu, sở hữu tư nhân, quyền thừa kế; quyền tự do kinh doanh; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa; quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

2.2.1. Quyền có nơi ở hợp pháp

Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Việc khám xét chỗ ở do luật định (Điều 22 Hiến pháp 2013).

- **Quyền có chỗ ở và quyền sở hữu nhà ở:** Hộ gia đình, cá nhân có quyền có chỗ ở thông qua việc đầu tư xây dựng, mua, thuê, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế, nhận góp vốn, nhận đổi, mượn, ở nhờ, quản lý nhà ở theo ủy quyền và các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhà ở hợp pháp thông qua các hình thức quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này có quyền sở hữu đối với nhà ở đó theo quy định của Luật này (Điều 4, Luật Nhà ở 2014).

- **Bảo hộ quyền sở hữu nhà ở:** Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp về nhà ở của các chủ sở hữu theo quy định của Luật này. Nhà ở thuộc sở hữu hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không bị quốc hữu hóa. Trường hợp thật cần thiết vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước quyết định trưng mua, trưng dụng, mua trước nhà ở hoặc giải tỏa nhà ở thuộc sở hữu hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì Nhà nước có trách nhiệm bồi thường, hỗ trợ và thực hiện chính sách tái định cư cho chủ sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật (Điều 5, Luật Nhà ở 2014).

2.2.2. Quyền sở hữu tài sản

Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường (Điều 32, Hiến pháp 2013).

- **Bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản:** Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái luật quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường (Điều 163, Bộ luật Dân sự 2015).

- **Quyền thừa kế:** Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật (Điều 609, Bộ luật Dân sự 2015).

- **Quyền tự do kinh doanh:** Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm (Điều 33, Hiến pháp 2013).

2.2.3. Quyền được bảo đảm an sinh xã hội

Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34, Hiến pháp 2013).

An sinh xã hội là hệ thống các chương trình, chính sách xã hội của Nhà nước và của các tổ chức xã hội nhằm trợ giúp, giúp đỡ toàn xã hội, các cá nhân gặp phải rủi ro hoặc biến cố xã hội để đảm bảo mức sống tối thiểu và nâng cao đời sống của họ.

Quyền được hưởng bảo đảm an sinh xã hội là quyền hiến định, bảo đảm cho mọi cá nhân, công dân tiếp cận và duy trì ổn định cuộc sống, dựa trên sự bình đẳng, không có sự phân biệt đối xử nào, để bảo vệ khỏi các hoàn cảnh: (1) thiếu thu nhập từ việc làm do bệnh tật, khuyết tật, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, tuổi già, hoặc cái chết của một thành viên trong gia đình; (2) không có khả năng chi trả cho các dịch vụ chăm sóc sức khỏe; (3) không đủ khả năng hỗ trợ gia đình, đặc biệt là đối với trẻ em và những người lớn sống phụ thuộc. Mọi người đều có quyền được hưởng an sinh xã hội mà không có bất kỳ sự phân biệt nào dựa trên các yếu tố như thành phần, chủng tộc, tôn giáo, màu da v.v...

2.2.4. Quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc:

Khoản 1 Điều 35 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc”. Như vậy, làm việc, lựa chọn nghề nghiệp và việc làm và nơi làm việc là quyền hiến định. Quyền làm việc liên quan tới việc làm và quyền việc làm.

Việc làm, theo Điều 9 Bộ luật Lao động năm 2019, là *hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm*. Với quy định này, có hai yếu tố để một hoạt động trở thành việc làm. Đó là, hoạt động đó tạo ra thu nhập. Thu nhập ở đây có thể là tiền lương, sản phẩm nhưng phục vụ cho cuộc sống của người lao động và hoạt động đó không bị pháp luật cấm. Còn các công việc bị pháp luật cấm có thể là các công việc khi thực hiện một hành vi trái pháp luật hình sự, như mua bán người, bộ phận cơ thể người, kinh doanh mại dâm, mua bán ma túy, mua bán động thực vật hoang dã, kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính...

Để bảo đảm quyền việc làm, khoản 2 Điều 9 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định *Nhà nước, người sử dụng lao động và xã hội có trách nhiệm tham gia giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm.*

Quyền làm việc, theo Điều 10 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định, người lao động có quyền: (1) *được tự do lựa chọn việc làm, làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm;* (2) *trực tiếp liên hệ với người sử dụng lao động hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm để tìm kiếm việc làm theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khỏe của mình.*

2.2.5. Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh

Điều 38 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh. Nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng”.

Quyền được chăm sóc sức khỏe không có nghĩa là quyền được khỏe mạnh, hay là các chính phủ nghèo phải thiết lập các dịch vụ y tế đắt tiền mà họ không có nguồn lực hỗ trợ. Nhưng quyền được chăm sóc sức khỏe yêu cầu chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện các chính sách và chương trình hành động nhằm tạo ra các dịch vụ y tế sẵn có và mọi người có thể tiếp cận được trong thời gian ngắn nhất có thể.

Ở Việt Nam hiện thực hóa quy định về quyền được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, từ năm 1989, Quốc hội đã ban hành Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân, quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan và những biện pháp Nhà nước áp dụng để bảo vệ sức khỏe của nhân dân; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10-01-2013 về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- **Quyền được khám bệnh và chữa bệnh:** Mọi người khi ốm đau, bệnh tật, bị tai nạn được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở nơi công dân cư trú, lao động, học tập. Người bệnh còn được chọn thầy thuốc hoặc lương y, chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và ra nước ngoài để khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Hội đồng bộ trưởng. Trong trường hợp cấp cứu, người bệnh được cấp cứu tại bất kỳ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nào. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải tiếp nhận và xử trí mọi trường hợp cấp cứu (Điều 23, Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân 1989).

- **Quyền được khám bệnh, chữa bệnh có chất lượng** phù hợp với điều kiện thực tế: i) Được tư vấn, giải thích về tình trạng sức khỏe, phương pháp điều trị và dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với bệnh; ii) Được điều trị bằng phương pháp an toàn, hợp lý và có hiệu quả theo các quy định chuyên môn kỹ thuật (Điều 7, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- **Quyền được tôn trọng bí mật riêng tư:** Được giữ bí mật thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong hồ sơ bệnh án. Các thông tin này chỉ được phép

công bố khi người bệnh đồng ý hoặc để chia sẻ thông tin, kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng chẩn đoán, chăm sóc, điều trị người bệnh giữa những người hành nghề trong nhóm trực tiếp điều trị cho người bệnh hoặc trong trường hợp khác được pháp luật quy định (Điều 8, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- **Quyền được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khỏe trong khám bệnh, chữa bệnh:** i) Không bị kỳ thị, phân biệt đối xử hoặc bị ép buộc khám bệnh, chữa bệnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật này; ii) Được tôn trọng về tuổi tác, giới tính, dân tộc, tín ngưỡng; iii) Không bị phân biệt giàu nghèo, địa vị xã hội (Điều 9, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- **Quyền được lựa chọn trong khám bệnh, chữa bệnh:** i) Được cung cấp thông tin, giải thích, tư vấn đầy đủ về tình trạng bệnh, kết quả, rủi ro có thể xảy ra để lựa chọn phương pháp chẩn đoán và điều trị; ii) Chấp nhận hoặc từ chối tham gia nghiên cứu y sinh học về khám bệnh, chữa bệnh; iii) Được lựa chọn người đại diện để thực hiện và bảo vệ quyền, nghĩa vụ của mình trong khám bệnh, chữa bệnh (Điều 10, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- **Quyền được cung cấp thông tin về hồ sơ bệnh án và chi phí khám bệnh, chữa bệnh:** i) Được cung cấp thông tin tóm tắt về hồ sơ bệnh án nếu có yêu cầu bằng văn bản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; ii) Được cung cấp thông tin về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, giải thích chi tiết về các khoản chi trong hóa đơn thanh toán dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Điều 11, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- **Quyền được từ chối chữa bệnh và ra khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:** i) Được từ chối xét nghiệm, sử dụng thuốc, áp dụng thủ thuật hoặc phương pháp điều trị nhưng phải cam kết tự chịu trách nhiệm bằng văn bản về việc từ chối của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật này; ii) Được ra khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi chưa kết thúc điều trị nhưng phải cam kết tự chịu trách nhiệm bằng văn bản về việc ra khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trái với quy định của người hành nghề, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật này (Điều 12, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- **Quyền của người bệnh bị mất năng lực hành vi dân sự, không có năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người chưa thành niên từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi:** Trường hợp người bệnh bị mất năng lực hành vi dân sự, không có năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người chưa thành niên từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi thì người đại diện hợp pháp của người bệnh quyết định việc khám bệnh, chữa bệnh. Trường hợp cấp cứu, để bảo vệ

tính mạng, sức khỏe của người bệnh, nếu không có mặt người đại diện hợp pháp của người bệnh thì người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quyết định việc khám bệnh, chữa bệnh (Điều 13, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- **Nghĩa vụ tôn trọng người hành nghề:** Tôn trọng và không được có hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm, sức khỏe, tính mạng của người hành nghề và nhân viên y tế khác (Điều 14, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- **Nghĩa vụ chấp hành các quy định trong khám bệnh, chữa bệnh:** i) Cung cấp trung thực thông tin liên quan đến tình trạng sức khỏe của mình, hợp tác đầy đủ với người hành nghề và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; ii) Chấp hành chỉ định chẩn đoán, điều trị của người hành nghề, trừ trường hợp quy định tại Điều 12 của Luật này; iii) Chấp hành và yêu cầu người nhà của mình chấp hành nội quy của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh (Điều 15, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

- **Nghĩa vụ chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh:** Người bệnh có trách nhiệm chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh, trừ trường hợp được miễn, giảm theo quy định của pháp luật. Trường hợp người bệnh tham gia bảo hiểm y tế thì việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế (Điều 16, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2017).

2.2.6. Quyền và nghĩa vụ học tập

Quyền học tập:

Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập (Điều 39, Hiến pháp 2013). Nghĩa là: Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, đặc điểm cá nhân, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo môi trường giáo dục an toàn, bảo đảm giáo dục hòa nhập, tạo điều kiện để người học phát huy tiềm năng, năng khiếu của mình. Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho người học là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của Luật Trẻ em, người học là người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật, người học thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập (Điều 13, Luật Giáo dục 2019).

Điều 14 Luật Giáo dục 2019 đã quy định cụ thể nghĩa vụ của mỗi công dân trong giáo dục như sau: Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dục bắt buộc.

Quyền học tập của công dân thể hiện ở chỗ là các công dân có thể học bất cứ ngành nghề nào trong hệ thống giáo dục quốc dân phù hợp với sức khỏe, năng khiếu, sở thích và điều kiện kinh tế của mình để tham gia học tập phù hợp với thời gian của

mình, có thể học thường xuyên liên tục hoặc học suốt đời theo nhu cầu và khả năng của mình.

Từ năm 1991, Nhà nước thực hiện chính sách phổ cập giáo dục tiểu học bắt buộc từ lớp 1 đến hết lớp 5 đối với tất cả trẻ em Việt Nam trong độ tuổi từ 6 đến 14 tuổi. Đồng thời, thực hiện quan điểm “giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển - phát triển con người”. Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, Điều 13 Luật Giáo dục 2019 quy định quyền và nghĩa vụ học tập của công dân. Theo đó, học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, đặc điểm cá nhân, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

Quyền được học tập của mọi công dân là bình đẳng với nhau không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế. Cơ hội học tập dành cho mọi người được Nhà nước tạo điều kiện như nhau và cố gắng đưa ra các chính sách phù hợp và ưu tiên để tạo môi trường học tập cho những người yếu thế như người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hộ nghèo và hộ cận nghèo. Ngoài ra, Nhà nước luôn tìm kiếm các biện pháp để bình đẳng trong giáo dục giữa các vùng, khu vực có điều kiện kinh tế, giáo dục khác nhau để mọi công dân có thể hưởng được quyền giáo dục của mình cũng như có thể phát huy tiềm năng, tài năng, năng lực và rèn luyện bản thân của công dân.

Quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật

Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó (Điều 40, Hiến pháp 2013).

- Quyền của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ:

i) Tự do sáng tạo, bình đẳng trong hoạt động khoa học và công nghệ; ii) Tự mình hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác để hoạt động khoa học và công nghệ, ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ; iii) Được tạo điều kiện để tham gia, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên; iv) Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ trong một số lĩnh vực theo quy định; v) Đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; vi) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; vii) Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; viii) Góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất, kinh doanh; nhận tài trợ để hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; ix) Tư vấn, đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ

mà mình là thành viên và tham gia giám sát việc thực hiện; x) Tham gia tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ; xi) Được xét công nhận, bổ nhiệm vào chức danh quy định; xii) Được khen thưởng, hưởng quyền ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật (Điều 20, Luật khoa học công nghệ 2018).

- Nghĩa vụ của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ:

i) Đóng góp trí tuệ, tài năng vào sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ii) Thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đã ký kết; iii) Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao; iv) Đăng ký, lưu giữ và giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; v) Giữ bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội (Điều 21, Luật khoa học công nghệ 2018).

- Quyền sở hữu trí tuệ:

Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng. Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu. Quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa. Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu (Khoản 1, 2, 3, 4 và 5, Điều 4, Luật Sở hữu trí tuệ).

- Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ: Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật này. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ

thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp; việc giới hạn quyền đối với sáng chế thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ (Điều 7, Luật Sở hữu trí tuệ).

- **Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ:** Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế (Điều 8, Luật Sở hữu trí tuệ).

- **Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ:** Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan (Điều 9, Luật Sở hữu trí tuệ).

2.2.7. Quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa

- Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41, Hiến pháp 2013).

- **Tổ chức, cá nhân có các quyền và nghĩa vụ:**

i) Sở hữu hợp pháp di sản văn hóa; ii) Tham quan, nghiên cứu di sản văn hóa; iii) Tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; iv) Thông báo kịp thời địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất; v) Ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hóa (Điều 14, Luật Di sản văn hóa).

- Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di sản văn hóa có quyền và nghĩa vụ:

i) Thực hiện các quy định tại Điều 14 của Luật này; ii) Thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp di sản văn hóa có nguy cơ bị làm sai lệch giá trị, bị hủy hoại, bị mất; iii) Gửi sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia vào bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp không đủ điều kiện và khả năng bảo vệ và phát huy giá trị; iv) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hóa; v) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (Điều 15, Luật Di sản văn hóa).

- Tổ chức, cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hóa có quyền và nghĩa vụ:

i) Bảo vệ, giữ gìn di sản văn hóa; ii) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hóa; iii) Thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi di sản văn hóa bị mất hoặc có nguy cơ bị hủy hoại; iv) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hóa; v) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (Điều 16, Luật Di sản văn hóa).

2.2.8. Quyền đối với quốc tịch, dân tộc và sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ

- Quyền đối với quốc tịch: Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác. Công dân Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ (Điều 17, Hiến pháp 2013).

Cá nhân có quyền có quốc tịch. Việc xác định, thay đổi, nhập, thôi, trở lại quốc tịch Việt Nam do Luật quốc tịch Việt Nam quy định. Quyền của người không quốc tịch cư trú, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam được bảo đảm theo luật (Điều 31, Bộ luật Dân sự 2015).

- Quyền xác định, xác định lại dân tộc:

Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42, Hiến pháp 2013).

Cá nhân có quyền xác định, xác định lại dân tộc của mình. Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn. Trường hợp trẻ em bị bỏ

roi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em (Khoản 1 và 2, Điều 29, Bộ luật Dân sự 2015).

Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp: i) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau; ii) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp con nuôi đã xác định được cha đẻ, mẹ đẻ của mình (Khoản 3, Điều 29, Bộ luật Dân sự 2015).

- Nhà nước bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam thông qua các biện pháp:

i) Nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ tiếng nói, chữ viết của cộng đồng các dân tộc; ban hành quy tắc phiên âm tiếng nói của những dân tộc chưa có chữ viết; có biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với tiếng nói, chữ viết có nguy cơ mai một; ii) Dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo yêu cầu công việc; dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho học sinh người dân tộc thiểu số theo quy định của Luật giáo dục; xuất bản sách, báo, thực hiện các chương trình phát thanh, truyền hình, sân khấu bằng tiếng dân tộc thiểu số; iii) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức hoạt động thông tin tuyên truyền để bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt và phát triển tiếng Việt (Điều 21, Luật Di sản văn hóa).

2.2.9. Quyền được sống trong môi trường trong lành

Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường (Điều 43, Hiến pháp 2013).

Mọi người có quyền được sống, là một trong những quyền tự nhiên, cơ bản của con người. Tuy nhiên, quyền sống không chỉ là sự tồn tại của con người mang tính toàn vẹn về thể chất, mà cuộc sống phải có chất lượng, chất lượng cuộc sống, nên cuộc sống không chỉ gắn với môi trường xã hội, mà còn gắn chặt với môi trường tự nhiên, gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên. Do đó, nếu môi trường tự nhiên không được bảo đảm tốt,

như có sự ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước hay suy thoái môi trường thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng cuộc sống, thậm chí đe dọa tính mạng con người.

Hiện nay, sức khỏe con người không chỉ ở Việt Nam mà con người trên toàn thế giới đang bị ảnh hưởng ngày càng lớn do sự xuống cấp nghiêm trọng của môi trường và hệ sinh thái, đang phải đối mặt với thách to lớn từ biến đổi khí hậu. Ô nhiễm môi trường và hủy hoại môi trường tự nhiên đã trực tiếp tác động đến việc hưởng thụ quyền con người. Nhu cầu của con người là phải nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành, bảo đảm sức khỏe môi trường. Do vậy, cộng đồng thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã chính thức thừa nhận môi trường chính là vấn đề của quyền con người. Vì thế, Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên đã quy định rõ mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

Nghĩa vụ bảo vệ môi trường được đặt ra xuất phát từ mối quan hệ biện chứng giữa hưởng thụ quyền và thực hiện nghĩa vụ. Do đó, khoản 1 Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định nguyên tắc bảo vệ môi trường vừa là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

2.3. Quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương

2.3.1. Khái niệm, đặc điểm của nhóm dễ bị tổn thương

a Khái niệm*

“Nhóm người dễ bị tổn thương” (vulnerable groups): là những nhóm xã hội có vị thế chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn, dẫn đến tình trạng bị phân biệt đối xử, do đó có nguy cơ bị tổn thương về quyền cao hơn. Đây là những nhóm thường gặp khó khăn trong cuộc sống, thiếu cơ hội phát triển, cơ hội tiếp cận công lý và dịch vụ xã hội do vị thế bất lợi của họ.

Cơ sở quan trọng nhất để xác định các nhóm dễ bị tổn thương chính là tình trạng phân biệt đối xử. Đó là tình trạng một người bị lạm dụng, vi phạm quyền vì lý do người đó thuộc về một nhóm nhất định trong xã hội. Cơ sở của sự kỳ thị, phân biệt đối xử là giới tính, chủng tộc, nguồn gốc, tuổi tác, tôn giáo, tín ngưỡng, ngôn ngữ, địa vị xã hội và các tình trạng khác. Nguy cơ và mức độ của sự phân biệt đối xử này có thể thay đổi tùy theo từng địa điểm, thời gian, hoàn cảnh khác nhau.

Luật quốc tế về quyền con người xếp một số nhóm người là dễ bị tổn thương bao gồm: phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người sống chung với HIV/AIDS, người di tản hoặc tìm kiếm nơi lánh nạn, người thiểu số (về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo...), người không quốc tịch, nạn nhân chiến tranh, người lao động di trú, những người bị tước tự do, người cao tuổi... Danh sách nhóm này có thể còn được bổ sung, bao gồm các nhóm có nguy cơ cao về quyền con người ở trong nhiều hoàn cảnh, bối cảnh (xét cả trên phạm vi quốc tế, khu vực, quốc gia, ở trong gia đình, nơi làm việc hoặc ngoài xã hội).

*a** Đặc điểm của nhóm dễ bị tổn thương*

- Có vị thế về chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn, do vậy, nguy cơ bị phân biệt đối xử cao hơn, không được tiếp cận và bảo đảm các quyền con người một cách đầy đủ. Nguyên nhân của sự phân biệt đối xử này chủ yếu xuất phát từ tâm lý coi thường sự thấp kém, lo sợ những người này sẽ là gánh nặng cho bản thân và xã hội.

- Có thể chất chưa phát triển, do bị khuyết tật hoặc do giới tính tự nhiên. Một số đối tượng dễ bị tổn thương do đặc điểm về thể chất và giới tính của họ như: phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, nhóm LGBTIQ, người bị bệnh bạch tạng...

- Có nguy cơ cao bị bỏ quên hay bị coi thường, bị vi phạm các quyền con người, cần được bảo vệ đặc biệt so với nhóm cộng đồng khác.

Do đặc điểm của các khía cạnh dễ bị tổn thương đã đề cập đến ở trên nên dưới góc độ bảo đảm quyền con người, các đối tượng thuộc nhóm dễ bị tổn thương có nguy cơ cao bị vi phạm quyền con người.

2.3.2. Quyền của các nhóm dễ bị tổn thương

*** Quyền trẻ em:**

Theo Điều 1 Công ước quốc tế về quyền trẻ em 1989 (CRC), trẻ em có nghĩa là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi, trừ trường hợp pháp luật có thể được áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn. Ở Việt Nam, Luật trẻ em năm 2016 quy định: "Trẻ em là người dưới 16 tuổi".

Trẻ em là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương vì các lý do sau:

- Về khía cạnh sinh học: trẻ em là nhóm còn non nớt về thể chất và tinh thần. Tuổi tác định hình nhu cầu của trẻ đồng thời khiến chúng phải đối mặt với những nguy cơ tiềm ẩn.

- Về khía cạnh pháp lý: do sự non nớt về thể chất về tinh thần ở lứa tuổi này, nên trẻ em không có khả năng tự chủ để chống lại những việc làm sai trái; có thể bị phụ thuộc, bị tác động và dễ bị lạm dụng từ những chủ thể khác, vì vậy trẻ em cần được chăm sóc và bảo vệ đặc biệt.

- Về khả năng bị tổn thương kép: bản thân các em là trẻ em đồng thời thuộc một số nhóm dễ bị tổn thương khác như các nhóm thiểu số, khuyết tật, bệnh tật... hoặc các tình trạng dễ bị tổn thương khác.

Pháp luật Việt Nam quy định: Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em (Khoản 1 Điều 37, Hiến pháp 2013). Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển toàn diện (Điều 15, Luật trẻ em 2016); Trẻ em có quyền được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển (Điều 12, Luật trẻ em 2016). Các quyền trẻ em thành 04 nhóm quyền, gồm nhóm quyền sống còn; nhóm quyền phát triển; nhóm quyền được bảo vệ và nhóm quyền được tham gia.

i) Nhóm quyền được sống còn: Là quyền của trẻ em được sống cuộc sống bình thường và được đáp ứng những nhu cầu cơ bản nhất để tồn tại và phát triển thể chất. Đó là mức sống đủ, có nơi ở, ăn uống đủ chất, được chăm sóc sức khỏe, bảo vệ và giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp...

Nhóm này gồm các quyền: Quyền được sống; Quyền được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe; Trẻ em dưới 15 tuổi không phải trực tiếp tham gia chiến sự.

ii) Nhóm quyền được phát triển: là những quyền đáp ứng các nhu cầu để trẻ em có thể phát triển đầy đủ nhất về cả thể chất và tinh thần (phát triển toàn diện), bao gồm việc học tập, vui chơi, tham gia các hoạt động văn hóa, tiếp nhận thông tin, tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Trẻ em cần có sự yêu thương và cảm thông của cha mẹ để có thể phát triển hài hòa.

Nhóm này gồm các quyền: quyền được chỉ bảo, hướng dẫn của cha mẹ; Quyền sống và phát triển; quyền họ tên và quốc tịch; quyền được sống chung với cha mẹ; quyền được sum họp với gia đình; quyền được bảo vệ khỏi bị đưa đi bất hợp pháp, kể cả ra nước ngoài và không trở lại; quyền được tôn trọng và lắng nghe ý kiến; quyền dự do biểu đạt; quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo; quyền tự do hội họp; quyền được tiếp cận thông tin phù hợp; quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức; Quyền có mức sống đủ để phát triển toàn diện; Quyền được học tập; quyền bảo đảm an sinh xã hội; quyền được nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí; quyền được tham gia các hoạt động văn hóa.

iii) Nhóm quyền được bảo vệ: Là những quyền bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức bóc lột lao động, bóc lột và xâm hại tình dục, lạm dụng ma túy, sao nhãng và bị bỏ rơi, bị bắt cóc và buôn bán. Trẻ em còn được bảo vệ khỏi sự can thiệp vô cớ vào thư tín và sự riêng tư.

Nhóm này gồm các quyền: Bảo vệ trẻ em khỏi sự phân biệt, đối xử; quyền có họ tên và quốc tịch; quyền giữ gìn bản sắc; quyền được sum họp gia đình; quyền được làm con nuôi; Quyền được bảo vệ chống lại sự can thiệp vào đời tư; Quyền được bảo vệ chống lại bạo lực, lạm dụng và sao nhãng đối với trẻ em; bảo vệ trẻ em khỏi sự bóc lột; Quyền được bảo vệ đặc biệt đối với trẻ em không gia đình; Quyền được bảo vệ đặc biệt đối với trẻ em tị nạn; Quyền được bảo vệ không bị bóc lột về kinh tế, làm những công việc nặng nhọc, độc hại; Bảo vệ trẻ em chống lại việc sử dụng ma túy; Bảo vệ trẻ em chống lại sự lạm dụng và bóc lột tình dục; Bảo vệ trẻ em khỏi bị buôn bán và bắt cóc; Bảo vệ trẻ em chống lại tất cả các hình thức bóc lột; Bảo vệ trẻ em không bị đối xử vô nhân đạo; Quyền được bảo vệ, chăm sóc phục hồi thể chất và tinh thần; Bảo vệ quyền của trẻ em vi phạm pháp luật.

iv) Quyền được tham gia: là những quyền cho phép trẻ em tham dự vào tất cả những công việc ảnh hưởng đến cuộc sống của trẻ em.

Nhóm này gồm các quyền: Quyền tự do bày tỏ ý kiến; Quyền tự do ngôn luận; Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo; Quyền tự do kết giao và tự do hội họp; Quyền được tiếp cận thông tin thích hợp.

Việc phân nhóm các quyền của trẻ em chỉ có ý nghĩa tương đối, nghĩa là một quyền có thể vừa thuộc nhóm quyền phát triển, vừa thuộc nhóm quyền tham gia. Các quyền này đều có mối quan hệ qua lại, không tách rời nhau. Ví dụ, trẻ em có quyền có họ tên và quốc tịch có liên quan tới quyền sống và phát triển; trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng liên quan tới quyền sống, quyền học tập...; hay tôn trọng và lắng nghe ý kiến của trẻ em có liên quan tới quyền phát toàn diện của trẻ em...

Nội dung các quyền trẻ em:

- Quyền sống (Điều 12 của Luật Trẻ em và Điều 6 của CRC)

Trẻ em có quyền được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển.

- Quyền được khai sinh và có quốc tịch (Điều 13 Luật Trẻ em và Điều 7 của CRC)

Trẻ em có quyền được khai sinh, khai tử, có họ, tên, có quốc tịch; được xác định cha, mẹ, dân tộc, giới tính theo quy định của pháp luật.

Theo quy định của pháp luật: Mọi trẻ em khi sinh ra đều có quyền được khai sinh. Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của mỗi cá nhân. Giấy khai sinh có giá trị toàn cầu. Mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân sau này mà có nội dung ghi về họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với Giấy khai sinh.

- Quyền được sống chung với cha, mẹ: Trẻ em có quyền được sống chung với cha, mẹ; được cả cha và mẹ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, trừ trường hợp cách ly cha, mẹ theo quy định của pháp luật hoặc vì lợi ích tốt nhất của trẻ em. Khi phải cách ly cha, mẹ, trẻ em được trợ giúp để duy trì mối liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ, gia đình, trừ trường hợp không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em (Điều 22, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được đoàn tụ, liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ: Trẻ em có quyền được biết cha đẻ, mẹ đẻ, trừ trường hợp ảnh hưởng đến lợi ích tốt nhất của trẻ em; được duy trì mối liên hệ hoặc tiếp xúc với cả cha và mẹ khi trẻ em, cha, mẹ cư trú ở các quốc gia khác nhau hoặc khi bị giam giữ, trục xuất; được tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất cảnh, nhập cảnh để đoàn tụ với cha, mẹ; được bảo vệ không bị đưa ra nước ngoài trái quy định của pháp luật; được cung cấp thông tin khi cha, mẹ bị mất tích (Điều 23, Luật Trẻ em 2016).

- Quyền được chăm sóc thay thế và nhận làm con nuôi: Trẻ em được chăm sóc thay thế khi không còn cha mẹ; không được hoặc không thể sống cùng cha đẻ, mẹ đẻ; bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang vì sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em. Trẻ em được nhận làm con nuôi theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi. (Điều 24, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền bí mật đời sống riêng tư:** Trẻ em có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình vì lợi ích tốt nhất của trẻ em. Trẻ em được pháp luật bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác; được bảo vệ và chống lại sự can thiệp trái pháp luật đối với thông tin riêng tư (Điều 21, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền được khám bệnh và chữa bệnh:** Trẻ em có quyền được chăm sóc tốt nhất về sức khỏe, được ưu tiên tiếp cận, sử dụng dịch vụ phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh (Điều 14, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền được bảo vệ để không bị xâm hại tình dục:** Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị xâm hại tình dục (Điều 25, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền được bảo vệ để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc:** Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc làm tổn hại đến sự phát triển toàn diện của trẻ em (Điều 27, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền được bảo vệ để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt:** Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt (Điều 28, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền được bảo vệ khỏi chất ma túy:** Trẻ em có quyền được bảo vệ khỏi mọi hình thức sử dụng, sản xuất, vận chuyển, mua, bán, tàng trữ trái phép chất ma túy (Điều 29, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền được bảo vệ trong tố tụng và xử lý vi phạm hành chính:** Trẻ em có quyền được bảo vệ trong quá trình tố tụng và xử lý vi phạm hành chính; bảo đảm quyền được bào chữa và tự bào chữa, được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được trợ giúp pháp lý, được trình bày ý kiến, không bị tước quyền tự do trái pháp luật; không bị tra tấn, truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể, gây áp lực về tâm lý và các hình thức xâm hại khác (Điều 30, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền được bảo vệ khi gặp thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang:** Trẻ em có quyền được ưu tiên bảo vệ, trợ giúp dưới mọi hình thức để thoát khỏi tác động của thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang (Điều 31, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động:** Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bóc lột sức lao động; không phải lao động trước tuổi, quá thời gian hoặc làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật; không bị bố trí công việc hoặc nơi làm việc có ảnh hưởng xấu đến nhân cách và sự phát triển toàn diện của trẻ em (Điều 26, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền được bảo đảm an sinh xã hội:** Trẻ em là công dân Việt Nam được bảo đảm an sinh xã hội theo quy định của pháp luật phù hợp với Điều kiện kinh tế - xã hội nơi trẻ em sinh sống và điều kiện của cha, mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em (Điều 32, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền sở hữu tài sản:** Trẻ em có quyền sở hữu, thừa kế và các quyền khác đối với tài sản theo quy định của pháp luật (Điều 20, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền được tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội:** Trẻ em có quyền được tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời, phù hợp; có quyền tìm kiếm, thu nhận các thông tin dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật và được tham gia hoạt động xã hội phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành, nhu cầu, năng lực của trẻ em (Điều 33, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền được bày tỏ ý kiến và hội họp:** Trẻ em có quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về các vấn đề liên quan đến trẻ em; được tự do hội họp theo quy định của pháp luật phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành và sự phát triển của trẻ em; được cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân lắng nghe, tiếp thu, phản hồi ý kiến, nguyện vọng chính đáng (Điều 34, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo:** Trẻ em có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào và phải được bảo đảm an toàn, vì lợi ích tốt nhất của trẻ em (Điều 19, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu:** Trẻ em có quyền được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân. Trẻ em được bình đẳng về cơ hội học tập và giáo dục; được phát triển tài năng, năng khiếu, sáng tạo, phát minh (Điều 16, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền vui chơi, giải trí:** Trẻ em có quyền vui chơi, giải trí; được bình đẳng về cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với độ tuổi (Điều 17, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền giữ gìn, phát huy bản sắc:** Trẻ em có quyền được tôn trọng đặc điểm và giá trị riêng của bản thân phù hợp với độ tuổi và văn hóa dân tộc; được thừa nhận các quan hệ gia đình. Trẻ em có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc, phát huy truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc mình (Điều 18, Luật Trẻ em 2016).

- **Quyền của trẻ em khuyết tật:** Trẻ em khuyết tật được hưởng đầy đủ các quyền của trẻ em và quyền của người khuyết tật theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ,

chăm sóc, giáo dục đặc biệt để phục hồi chức năng, phát triển khả năng tự lực và hòa nhập xã hội (Điều 35, Luật Trẻ em 2016).

- *Quyền của trẻ em không quốc tịch, trẻ em lánh nạn, tị nạn*: Trẻ em không quốc tịch cư trú tại Việt Nam, trẻ em lánh nạn, tị nạn được bảo vệ và hỗ trợ nhân đạo, được tìm kiếm cha, mẹ, gia đình theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (Điều 36, Luật Trẻ em 2016).

2.3.3. Người cao tuổi

- Khái niệm người cao tuổi: Điều 2, Luật Người cao tuổi năm 2009 xác định Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

- Tính dễ bị tổn thương của người cao tuổi: Trong khuôn khổ hệ thống pháp luật quốc tế cũng như pháp luật quốc gia về quyền con người, người cao tuổi là nhóm đang nhận được ngày càng nhiều sự quan tâm hơn bởi tính dễ bị tổn thương đến từ tuổi tác, sức khỏe, các mối quan hệ của họ trong cộng đồng.

Người cao tuổi, đặc biệt là những người sống ở các quốc gia có mức thu nhập trung bình và thấp có thể phải đối diện với tình trạng phân biệt đối xử và những khó khăn về nhà ở, an sinh xã hội, chăm sóc y tế...

Về thể chất, những người được xếp vào nhóm người cao tuổi hầu hết là những người có nguy cơ suy giảm về sức khỏe thể chất và tinh thần nếu không được quan tâm chăm sóc do lứa tuổi cao và nhu cầu trở nên đặc biệt hơn về dinh dưỡng cũng như cách chế biến lương thực, thực phẩm cũng như nhu cầu về thuốc men.

Về địa vị xã hội và khả năng kinh tế nhu cầu giao tiếp xã hội và được cảm thấy có ích của người cao tuổi luôn bị rơi vào mâu thuẫn. Sự cách biệt của họ trong giao tiếp với xã hội bị giảm sút do tình trạng không có việc làm, không thể làm việc hoặc phải sống xa gia đình của mình theo cách mà họ không mong muốn. Sự thừa nhận người cao tuổi như là một người mang đến sự tích cực mới dường như biến mất trong nhận thức của những người xung quanh về họ. Bên cạnh đó, sự giảm sút hoặc không còn thu nhập sẽ ảnh hưởng lớn tới các quyền thiết yếu trong đời sống của họ.

Về pháp lý, việc thiếu những quy định hoặc yếu kém trong chính sách pháp luật của nhiều quốc gia và nguồn đầu tư ngân sách dành cho người cao tuổi còn hạn chế cũng tạo ra những thách thức, khoảng cách lớn trong việc thực hiện quyền của những người cao tuổi trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hoá.

- Quyền của người cao tuổi là quyền con người và là quyền của nhóm dễ bị tổn thương được quy định cụ thể trong các công ước quyền con người cơ bản nêu ở phần trên với các quyền như: quyền được hưởng an sinh xã hội (Điều 25 UDHR 1948, Điều 9 ICESCR 1966); quyền không bị phân biệt đối xử (Điều 1,2,7 UDHR 1948; Điều 2,3,26 ICCPR 1966); quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng (Điều 25 UDHR 1948; Điều 11 ICESCR); quyền về sức khỏe về thể chất và tinh thần (Điều

25 UDHR 1948, Điều 12 ICESCR 1966); quyền việc làm (Điều 23 UDHR 1948, Điều 6,7,8 ICESCR).

Ở Việt Nam quyền của người cao tuổi được quy định cụ thể trong Điều 3 Luật Người cao tuổi 2009 với các quyền cơ bản sau :

- Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Khoản 3; Điều 37, Hiến pháp 2013).

Người cao tuổi có các quyền: i) Được bảo đảm các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe; ii) Quyết định sống chung với con, cháu hoặc sống riêng theo ý muốn; iii) Được ưu tiên khi sử dụng các dịch vụ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; iv) Được tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hoá, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch và nghỉ ngơi; v) Được tạo điều kiện làm việc phù hợp với sức khỏe, nghề nghiệp và các điều kiện khác để phát huy vai trò người cao tuổi; vi) Được miễn các khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội, trừ trường hợp tự nguyện đóng góp; vii) Được ưu tiên nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác; viii) Được tham gia Hội người cao tuổi Việt Nam theo quy định của Điều lệ Hội; ix) Các quyền khác theo quy định của pháp luật. (Khoản 1, Điều 3, Luật người cao tuổi).

Người cao tuổi có các nghĩa vụ: i) Nêu gương sáng về phẩm chất đạo đức, lối sống mẫu mực; giáo dục thế hệ trẻ giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc; gương mẫu chấp hành và vận động gia đình, cộng đồng chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; ii) Truyền đạt kinh nghiệm quý cho thế hệ sau; iii) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (Khoản 2, Điều 3, Luật người cao tuổi).

2.3.4. Người khuyết tật

Theo Khoản 1 Điều 2 Luật người khuyết tật năm 2010: "Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn". Điều 3 Luật Người khuyết tật 2010 quy định về các dạng khuyết tật, cụ thể: Khuyết tật vận động; Khuyết tật nghe, nói; Khuyết tật nhìn; Khuyết tật thần kinh, tâm thần; Khuyết tật trí tuệ; Khuyết tật khác." Cụ thể hoá điều này, mức độ khuyết tật được quy định tại Nghị định 28/2012/NĐ-CP.

- Tính dễ bị tổn thương của người khuyết tật:

Từ khía cạnh sinh học và xã hội, với sự dễ bị tổn thương từ tình trạng khuyết tật của mình, người khuyết tật thường xuyên phải đối mặt với khó khăn trong học tập, có nguy cơ có trình độ học vấn thấp hơn; cơ hội việc làm hạn chế; khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ và nguồn lực thấp và khả năng sống trong nghèo đói ngày càng tăng. Tình trạng bị phân biệt đối xử do tình trạng khuyết tật là một nguy cơ tạo ra sự xâm hại các quyền con người. Người khuyết tật có nguy cơ bị bạo lực ngoài xã hội đồng thời cũng có nhiều khả năng bị ngược đãi trong gia đình và có thể ít có khả năng tự bảo vệ mình hơn - khiến họ dễ bị xâm hại hơn. Người khuyết tật sẽ gặp khó khăn trong việc thoát khỏi hoàn cảnh bị ngược đãi của họ.

Từ khía cạnh tác động của rủi ro trong cuộc sống người khuyết tật. Người khuyết tật có thể bị gia tăng rủi ro thiên tai do suy giảm nhận thức hoặc thể chất. Những yếu tố này có thể hạn chế khả năng tiếp cận thông tin và / hoặc hành động của người khuyết tật đối với thông tin đó. Bên cạnh đó, tình trạng nghèo đói có thể bị tăng đáng kể tính dễ bị tổn thương và rủi ro. Phụ nữ và trẻ em khuyết tật đang sống trong cảnh nghèo đói là "nhóm dễ bị tổn thương kép" phải đối mặt với nhiều nguy cơ bị phân biệt đối xử, loại trừ và nguy cơ gia tăng.

Khía cạnh luật pháp được đưa ra nhằm hỗ trợ người khuyết tật ngày nay sẽ mang lại lợi ích cho người khuyết tật, song thực trạng thiếu quy định của pháp luật, hoặc tính khả thi của luật pháp cũng tạo ra khả năng các quyền của nhóm không thể thực hiện được.

- Quyền của người khuyết tật được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế về quyền con người như: Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự chính trị và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá năm 1966, Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989. Quyền của người khuyết tật còn được quy định trong các văn kiện khu vực về quyền con người của Châu Âu, Châu Phi, Châu Mỹ- La tinh và ASEAN.

Ở Việt Nam hiện nay, quyền của người khuyết tật được ghi nhận trong Luật người khuyết tật năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2019. Điều 4 của luật nêu rõ quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật. Các quyền cụ thể của người khuyết tật được đặc biệt quan tâm và nêu cụ thể trong chương III, IV, V, VI, VII, VIII, IX về quyền chăm sóc sức khỏe, quyền được giáo dục, quyền dạy nghề và làm việc; văn hoá, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch; quyền đi lại thuận lợi với phương tiện và các công trình công cộng bảo đảm, quyền tiếp cận công nghệ thông tin; quyền được bảo trợ xã hội. Luật cũng quy định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước về quyền của người khuyết tật.

2.3.5. Người dân tộc thiểu số

- *Khái niệm:* Cho đến nay chưa có định nghĩa thống nhất về người dân tộc thiểu số, nhưng theo Điều 2 của Tuyên bố về quyền của người thiểu số về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ có thể hiểu *người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ được gọi là những người thiểu số.* Ở Việt Nam khái niệm "Dân tộc thiểu số" được định nghĩa tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công

tác dân tộc như sau: “Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- *Tính dễ bị tổn thương của người dân tộc thiểu số*: người thuộc nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ luôn là số nhỏ so với các nhóm khác. Điều này tạo ra những nguy cơ phân biệt đối xử, kỳ thị hoặc coi thường, hoặc không được quan tâm đến trong đời sống cũng như trong việc hoạch định chính sách phát triển của các quốc gia. Mặc dù chưa có các điều luật rõ ràng nhưng cần lưu ý đến nhóm dễ bị tổn thương kép là phụ nữ dân tộc thiểu số, trẻ em dân tộc thiểu số, người cao tuổi là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật là người dân tộc thiểu số trong các chính sách phát triển của quốc gia.

Ở Việt Nam người dân tộc thiểu số không chỉ ít về số lượng mà thường sinh sống ở những nơi có điều kiện địa lý khó khăn, hiểm trở, về điều kiện phát triển kinh tế còn nhiều khó khăn; về văn hoá, bên cạnh những tập tục văn hoá truyền thống tốt đẹp thì vẫn tồn tại nhiều phong tục, tập quán lạc hậu, tác động tới các quyền con người cơ bản của họ.

- *Quyền của người dân tộc thiểu số*: trong Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, 1992 nêu cụ thể quyền của người thiểu số nói chung và quyền của người dân tộc thiểu số nói riêng được quyền hưởng nền văn hóa, được thừa nhận và thực hành tôn giáo, được sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng họ, dưới hình thức riêng rẽ hoặc trong tập thể, một cách tự do và không bị can thiệp hay bị bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào; có quyền tham gia một cách tích cực vào đời sống văn hóa tôn giáo, xã hội, kinh tế và đời sống cộng đồng; có quyền tham gia một cách có hiệu quả vào những quyết định ở cấp quốc gia và, trong những trường hợp thích hợp là ở cấp khu vực khi liên quan đến nhóm thiểu số mà họ là thành viên hoặc liên quan đến những vùng mà họ sống ở đó, theo một phương thức không trái với pháp luật quốc gia; có quyền thành lập và duy trì các hội riêng của họ; có quyền thành lập và duy trì mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, các cuộc tiếp xúc tự do và hòa bình với các thành viên khác của nhóm và với những người thuộc các nhóm thiểu số khác cũng như các cuộc tiếp xúc qua biên giới với các công dân của các quốc gia khác mà họ có quan hệ về dân tộc hay sắc tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ.

Quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam được ghi nhận trong Hiến pháp 2013 và cụ thể hoá trong nhiều văn bản pháp luật, nhằm tôn trọng sự bình đẳng và cùng phát triển của các dân tộc. Hiến pháp 2013 quy định quyền con người dành cho

tất cả mọi người, trong đó có người thuộc nhóm dân tộc thiểu số ở Chương II, bên cạnh đó có Điều 41 khẳng định: Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa và Điều 42 khẳng định công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp.

2.3.6. Quyền của phụ nữ

Phụ nữ là một lực lượng đông đảo và là một phần quan trọng không thể thiếu của nhân loại. Mặc dù vậy, phụ nữ luôn phải đối mặt với tình trạng vi phạm quyền con người một cách phổ biến.

- Tính dễ bị tổn thương của phụ nữ: Có thể nhìn nhận tính dễ bị tổn thương của phụ nữ ở một số khía cạnh sau:

Khía cạnh sinh học: cơ thể người phụ nữ dễ bị tổn thương do mang thai và sinh con, tỉ lệ dễ bị lây nhiễm một số virus của phụ nữ cao hơn so với nam giới, những thực hành văn hoá như hủ tục cắt âm vật (FGM) hoặc là ngực (ủi ngực) từ chính người chăm sóc của họ cũng tạo ra sự tổn thương nhìn từ góc độ sinh học.

Khía cạnh văn hoá và xã hội: phụ nữ trên thế giới vẫn chịu nhiều định kiến và tình trạng phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới tính, những tập tục và quan niệm truyền thống có thể tác động đến người phụ nữ theo các cách thức làm tổn thương đến nhiều quyền con người.

Khía cạnh kinh tế: nhiều phụ nữ có vị thế kinh tế thấp hơn trong gia đình khiến tình trạng nghèo đói và sự phụ thuộc vào nam giới khiến phụ nữ trở thành đối tượng dễ bị tổn thương, trong nhiều trường hợp họ không có cơ hội hoặc ít cơ hội lựa chọn nghề nghiệp để tồn tại và chăm sóc con cái.

Khía cạnh pháp lý và chính trị: Về lý thuyết, phụ nữ được coi là bình đẳng về quyền đối với nam giới ở hầu khắp các quốc gia, nhưng việc thực thi pháp luật cũng như những quy định truyền thống cũng có nhiều khả năng tạo ra sự phân biệt đối xử và tạo nên sự khó khăn trong việc thực hiện các quyền con người của phụ nữ. Trong nhiều trường hợp, quyền phụ nữ còn phụ thuộc vào năng lực và nhận thức của nhà làm luật cũng như những người lãnh đạo quốc gia.

Khía cạnh giáo dục: Sự phân biệt đối xử có thể tạo ra thách thức trong việc đảm bảo phụ nữ có thể tiếp cận và hoàn thành giáo dục ở cấp tiểu học và sau tiểu học, điều này ảnh hưởng tới tương lai của học và tác động trực tiếp tới việc thụ hưởng các quyền con người khác.

Với tính dễ bị tổn thương này, có thể thấy, quy định về quyền con người được ghi nhận trong các công ước cơ bản về quyền con người như Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá (IECSCR) là chưa phản ánh hết được những vấn đề cụ thể cần quan tâm của phụ nữ. Chính vì vậy, sự ra đời của CEDAW đã đáp ứng được yêu cầu chống phân biệt đối xử với phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Công ước CEDAW đưa ra một cách nhìn nhận toàn diện về quyền phụ nữ. Công ước chỉ rõ tại Điều 1: Thuật ngữ “phân biệt đối xử với phụ nữ” có nghĩa là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào được đề ra dựa trên cơ sở giới tính, mà có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc phụ nữ, bất kể tình trạng hôn nhân của họ như thế nào, được công nhận, hưởng thụ hay thực hiện các quyền con người và tự do cơ bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hay bất kể lĩnh vực nào khác, trên cơ sở bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ. Với cách nhìn nhận này, phụ nữ có tất cả các quyền con người với tư cách là một con người. Nói cách khác, quyền con người của phụ nữ là những giá trị gắn với nhân phẩm vốn có của họ thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, được tôn trọng, bảo vệ và không thể bị tước đoạt một cách tùy tiện.

CEDAW đã nêu các điều khoản chung quy định về các quyền phụ nữ trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội. Công ước luôn nhấn mạnh vai trò của các quốc gia để xoá bỏ sự phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong tất cả các vấn đề liên quan đến buôn bán (phụ nữ) và mại dâm; đời sống chính trị và cộng đồng; sự tham gia và cấp độ quốc tế; quốc tịch; giáo dục; việc làm; chăm sóc sức khỏe; các lợi ích kinh tế và xã hội; phụ nữ nông thôn; bình đẳng trước pháp luật; cuộc sống hôn nhân và gia đình. Những vấn đề này được quy định cụ thể trong phần I, II, III, IV của Công ước từ Điều 1 đến Điều 16.

Hiến pháp năm 2013 khẳng định tại Điều 26: "Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội; nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới". Luật Bình đẳng giới năm 2006 ra đời với với mục tiêu: "Xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình". Các văn bản pháp luật quan trọng khác như Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Bộ luật Hình sự nhiều lần được sửa đổi, bổ sung, trong đó có những sửa đổi bổ sung nhằm bảo vệ quyền phụ nữ.

2.3.7. Người lao động di trú

Khái niệm người lao động di trú: Trong Khoản 1 Điều 2 Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ (ICRMW) đã đưa ra thuật ngữ “người lao động di trú” để chỉ một người đã, đang và sẽ làm một công việc có hưởng lương tại một quốc gia mà người đó không phải là công dân.

Dựa vào tính pháp lý của việc cư trú và lao động, Điều 2 Công ước chia người lao động di trú và các thành viên gia đình họ thành hai loại: có giấy tờ hợp pháp

(documented migrant worker) và không có giấy tờ hợp pháp (undocumented migrant worker).

Dựa trên tiêu chí nghề nghiệp, Điều 2 MWC liệt kê 8 dạng đối tượng được coi là lao động di trú, bao gồm: “Nhân công vùng biên”, “Nhân công theo mùa”; “Nhân công đi biển”, “Nhân công làm việc tại một công trình trên biển”, “Nhân công lưu động” - chỉ những người lao động di trú sống thường trú ở một nước phải đi đến một hoặc nhiều nước khác nhau trong những khoảng thời gian do tính chất công việc của người đó; “Nhân công theo dự án”, “Nhân công lao động chuyên dụng”, “Nhân công tự chủ”.

- Tính dễ bị tổn thương của người lao động di trú: Bản thân những người lao động di cư trước đó có thể không thuộc nhóm dễ bị tổn thương, nhưng những người này có thể rơi vào tình huống dễ bị tổn thương do các tình huống buộc họ phải rời khỏi đất nước vốn là xuất xứ của họ. Các tình huống tạo ra sự dễ bị tổn thương có thể là các điều kiện họ phải đối mặt khi đến một nơi khác hoặc do các đặc điểm cá nhân như tuổi tác, bản dạng giới, chủng tộc, tình trạng khuyết tật hoặc sức khỏe, ngôn ngữ... của bản thân họ. Nguy cơ xảy ra tình trạng dễ bị vi phạm các quyền con người là do kết quả của nhiều hình thức phân biệt đối xử, bất bình đẳng và dễ bị bạo lực, bóc lột và lạm dụng trước, trong hoặc sau khi di cư.

Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người lao động di trú và thành viên gia đình họ là điều ước quốc tế trực tiếp và toàn diện nhất về vấn đề này, có thể hiểu quyền của người lao động di trú có những quyền đặc thù gắn với nhu cầu trong hoàn cảnh di trú của họ. Các quyền của người lao động di trú được khẳng định là các quyền con người cơ bản mà tất cả mọi người lao động di trú, bất kể có giấy tờ hợp pháp hay không có giấy tờ hợp pháp và các thành viên gia đình họ đều phải được bảo đảm.

- Ngoài các quyền con người cơ bản áp dụng cho mọi người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ được quy định trong các Công ước quốc tế về các quyền Dân sự, chính trị và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá năm 1966 thì Công ước ICRMW quy định những quyền gắn liền với tính dễ bị tổn thương của nhóm như: Quyền mang theo số tiền kiếm được và tiết kiệm khi hồi hương được quy định tại Điều 26; Quyền không bị trục xuất tập thể được quy định tại Điều 22; Quyền được nhận sự hỗ trợ, bảo vệ của một cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự của quốc gia xuất xứ, hoặc của quốc gia đại diện cho lợi ích của quốc gia xuất xứ khi các quyền được thừa nhận trong Công ước này bị vi phạm được quy định tại Điều 23. Bên

cạnh quy định của Công ước ICRMW còn có các tiêu chuẩn của ILO về bảo vệ quyền của người lao động di trú.

Ở Việt Nam hiện nay, bảo vệ quyền của người lao động di trú được quy định trong Hiến pháp năm 2013, Cụ thể tại Điều 23 của Hiến pháp năm 2013 đã quy định: "Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định". Hiện nay pháp luật Việt Nam ghi nhận các quy định về lao động di trú thuộc đối tượng có giấy tờ hợp pháp hay còn gọi là "người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động". Cùng với Hiến pháp, Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2019 là văn bản quy định chung về vấn đề lao động thì Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có những quy định cụ thể, chi tiết hơn đối với người lao động di trú. Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động năm 2020 có hiệu lực thi hành năm 2022 có những quy định về quyền của người lao động di trú theo pháp luật Việt Nam tại Điều 6, Điều 7. Bộ luật Lao động 2019 cũng áp dụng với người lao động di trú là người nước ngoài ở Việt Nam với các quyền và nghĩa vụ được quy định cụ thể trong bộ luật. Quyền quan trọng được Bộ luật lao động ghi nhận là quyền làm việc của người lao động tại Điều 10 "Được tự do lựa chọn việc làm, làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm và trực tiếp liên hệ với người sử dụng lao động hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm để tìm kiếm việc làm theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khỏe của mình.

III. Giáo dục quyền con người cho học sinh THPT

3.1. Quan niệm về giáo dục quyền con người

Giáo dục quyền con người được quy định trong nhiều văn kiện quốc tế về quyền con người và đặc biệt là trong Tuyên bố về Chương trình Hành động được Hội nghị Thế giới về quyền con người ở thông qua tháng 6/1993 tại thủ đô nước Áo (phần D, đoạn 78 - 82). Các văn kiện này tạo thành cơ sở pháp lí quan trọng cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục quyền con người, cũng như cung cấp khái niệm cơ bản và chung nhất, được cộng đồng quốc tế thừa nhận về giáo dục quyền con người.

Trong tuyên bố về Thập kỷ giáo dục quyền con người đã đưa ra một định nghĩa về giáo dục quyền con người như sau: "Giáo dục quyền con người có thể được định nghĩa là đào tạo, tuyên truyền và những nỗ lực thông tin nhằm mục đích xây dựng nền văn hóa quyền con người toàn cầu thông qua việc truyền đạt kiến thức, các kỹ năng và hun đúc các quan niệm, trực tiếp hướng tới: Tăng cường việc tôn trọng quyền con người và các tự do cơ bản; Phát triển đầy đủ nhân cách con người và ý nghĩa của nhân phẩm con người; Thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung, bình đẳng giới và quan hệ hữu

ngộ trong tất cả các dân tộc và chủng tộc, dân tộc, tôn giáo và các nhóm ngôn ngữ; Giúp đỡ tất cả mọi người tham gia một cách hiệu quả trong một xã hội tự do; Đẩy mạnh các hoạt động của LHQ để duy trì hòa bình¹”

Trong bản Kế hoạch hành động cho giai đoạn thứ ba (2015–2019) của Chương trình Toàn cầu vì Giáo dục quyền con người, Hội đồng Nhân quyền LHQ đã bổ sung thêm 01 mục tiêu nữa của giáo dục quyền con người là nhằm “Thúc đẩy phát triển bền vững lấy con người làm trung tâm và công bằng xã hội²”.

Như vậy, giáo dục toàn diện về quyền con người không chỉ cung cấp các kiến thức về quyền con người và các cơ chế bảo vệ quyền con người, mà còn truyền đạt các kỹ năng cần thiết để thúc đẩy, bảo vệ và áp dụng quyền con người trong đời sống hàng ngày. Giáo dục quyền con người thúc đẩy các quan điểm và hành vi cần thiết để bảo vệ quyền con người cho tất cả các thành viên của xã hội.

Các hoạt động giáo dục quyền con người nên truyền đạt các nguyên tắc quyền con người cơ bản, như nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử, trong khi khẳng định tính phụ thuộc, không thể phân chia và tính phổ biến của quyền con người; đồng thời các hoạt động phải có tính liên quan thực tiễn tới quyền con người trong kinh nghiệm đời sống thực tế của người học và giúp họ xây dựng các nguyên tắc quyền con người trong bối cảnh văn hóa của riêng họ. Thông qua các hoạt động này, người học được trao quyền để nhận biết và đề xuất các nhu cầu quyền con người và tìm kiếm các giải pháp phù hợp với các chuẩn mực quyền con người. Cả việc xác định dạy cái gì và cách dạy nên phải phản ánh các giá trị quyền con người, khuyến khích sự tham gia và thúc đẩy môi trường nghiên cứu tự do từ sự mong muốn và không bị sợ hãi.

Quyền được giáo dục và đào tạo về quyền con người là quyền vốn có và cơ bản, gắn liền với nhân phẩm con người và liên quan tới việc hưởng thụ có hiệu quả tất cả các quyền con người, dựa trên các nguyên tắc về tính phổ biến, không thể chia cắt, và tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các loại quyền.

Giáo dục và đào tạo quyền con người liên quan tới tất cả các cấp độ và các hình thức của giáo dục, đào tạo, bao gồm cả khu vực công và tư, chính thức và không chính thức, cả đào tạo hướng nghiệp, đặc biệt là đào tạo đội ngũ giảng viên, giáo dục liên tục, giáo dục phổ thông và các hoạt động thông tin và nâng cao nhận thức.

Cũng như giáo dục pháp luật nói chung, giáo dục quyền con người là quá trình tác động một cách có hệ thống, có mục đích và thường xuyên nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng cho người học, qua đó giúp cho họ nâng cao trình độ nhận thức, hiểu biết, thay đổi thái độ, hành vi, biết tự bảo vệ quyền và lợi ích của bản thân, tôn trọng quyền và tự do của người khác, tự giác tuân thủ pháp luật và hướng tới xây dựng nền văn hóa quyền con người toàn cầu.

3.2. Mục tiêu, nguyên tắc giáo dục quyền con người

¹ Xem Văn kiện LHQ A/51/506/Add.1, phụ lục, đoạn 2 – tại <http://www.ohchr.org> hoặc liên hệ Văn phòng Cao ủy viên LHQ về quyền con người.

² Nguồn: <https://www.ohchr.org/en/resources/educators/human-rights-education-training/world-programme-human-rights-education/phase3>

Giáo dục quyền con người giúp người học hiểu về quyền và các giá trị của quyền con người. Giáo dục quyền con người còn là cách trao quyền, để con người và cộng đồng có thể kiểm soát cuộc sống và ra các quyết định có tác động/ảnh hưởng đến cuộc sống của chính họ; mục tiêu nhằm hướng con người đạt tới sự không phân biệt đối xử về chủng tộc, nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội, giới tính... đều có thể làm việc được cùng với nhau, để đưa quyền con người, công lý và nhân phẩm đến cho tất cả mọi người trong xã hội.

Giáo dục quyền con người là một quá trình hướng đến việc xây dựng văn hóa về quyền con người. Quá trình này được xây dựng dựa trên sự tham gia tích cực của học sinh, bằng việc cho học sinh học về quyền con người và hiểu các vấn đề về quyền con người nhằm mục đích bồi dưỡng sự tự tin và sự khoan dung đối với xã hội, những nền tảng cơ bản cho toàn bộ một nền văn hóa về quyền con người. Đó là các cách tư duy, hành động về: (1) tôn trọng bản thân và người khác; (2) công nhận và tôn trọng quyền con người trong cuộc sống hàng ngày; (3) hiểu được các quyền cơ bản của con người và biết cách tự bảo vệ; (4) coi trọng và tôn trọng sự khác biệt; (5) rèn luyện thái độ giải quyết mâu thuẫn một cách phi bạo lực và tôn trọng quyền của người khác; (6) phát triển sự tự tin của trẻ em đối với khả năng hành động và kỹ năng trong bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của các em.

Giáo dục quyền con người phải dựa trên các nguyên lý chung của giáo dục, nguyên lý chung của giáo dục quyền con người, có tính tới đặc điểm tâm lý lứa tuổi, sự khác biệt của hoạt động giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông với các hoạt động giáo dục khác. Độ tuổi tương ứng của học sinh cấp trung học phổ thông là 15, 16, 17; đây là giai đoạn cơ thể các em đã được hoàn thiện, đặc biệt là hệ thần kinh phát triển mạnh tạo điều kiện cho sự phát triển các năng lực trí tuệ. Cảm giác và tri giác của các em gần như đã đạt tới mức độ của người lớn; trí nhớ của học sinh trung học phổ thông cũng phát triển rõ rệt; hoạt động tư duy của học sinh trung học phổ thông phát triển mạnh, học sinh hoàn toàn có khả năng tư duy lý luận, tư duy trừu tượng một cách độc lập và sáng tạo; các em có khả năng phán đoán và giải quyết vấn đề một cách rất nhanh. Mặc dù mới ở giai đoạn bắt đầu của sự trưởng thành, nhưng lại giàu kiến thức về thế giới và con người xung quanh, nên việc học về quyền con người cần có sự kết nối và khai thác những gì chúng ta đã biết nhiều nhất có thể.

Giáo dục quyền con người, trước hết phải dựa trên nguyên tắc quyền con người, đó là không phân biệt đối xử, bình đẳng và hòa nhập. Học sinh được khuyến khích phân tích các tình huống của họ thông qua lăng kính quyền con người và xây dựng các chiến lược hành động của mỗi cá nhân người học. Theo cách này, giáo dục quyền con người mang tính trao đổi, trao quyền để mọi người có thể kiểm soát cuộc sống của chính họ.

Người học đóng vai trò quan trọng là trung tâm, nhưng trong mối quan hệ với thầy/cô giáo và nhà trường lại là quan hệ trên - dưới, nên tâm lý e dè, sợ sệt là thường trực trong mỗi học sinh. Vì vậy, về mặt lý thuyết và thực tế đây là mối quan hệ không bình đẳng, bởi lẽ học sinh có thể bị thầy/cô giáo phê bình, hạ hạnh kiểm hoặc cho điểm thấp, cá biệt học sinh có thể bị kỷ luật trước lớp, trước toàn trường. Nếu điều này xảy ra sẽ có tác động rất tiêu cực đến sự phát triển bình thường về tâm lý học sinh. Do đó giáo dục quyền con người trong chương trình môn học và hoạt động giáo dục cấp

trung học phổ thông là trao quyền cho người học. Để họ biết được quyền của họ, nhìn nhận những vấn đề xã hội đang phải đối mặt trong nhà trường và ngoài xã hội, có thái độ, cách ứng xử và cách giải quyết xung đột/mâu thuẫn trên cơ sở quyền con người. Vì thế, giáo dục trao quyền là cách tốt nhất để giải quyết xung đột giữa học sinh với học sinh, học sinh với thầy/cô giáo trong môi trường học đường, theo hướng hòa bình, thân thiện, hiểu biết, khoan dung, giảm thiểu các nguy cơ mâu thuẫn, xung đột.

Hiệu quả của quá trình học tập, giáo dục về quyền con người chỉ thực sự bắt đầu khi mọi người có trải nghiệm về mình là ai - những ưu tiên, suy nghĩ và câu hỏi của họ - có giá trị và góp phần đóng góp có ý nghĩa cho việc học tập và khuyến khích sự khám phá, chia sẻ, thảo luận và học hỏi về kinh nghiệm thực tiễn của tất cả người học. Khi thảo luận phải dựa trên nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử. Những người tham gia được khuyến khích để nói về kinh nghiệm và kiến thức, quan điểm của chính họ, cách họ nhìn nhận về cuộc sống; so sánh với các thông tin khác trong lớp; nhìn nhận, đánh giá mức độ tôn trọng, bảo đảm quyền con người trong thực tiễn cuộc sống; nhận biết mức độ vi phạm quyền; ai là thủ phạm và ai là người có trách nhiệm trong bảo vệ quyền con người của học sinh tại nhà trường, ngoài xã hội và trong gia đình.

3.3. Ý nghĩa của giáo dục quyền con người cho học sinh phổ thông

Giáo dục quyền con người trong chương trình môn học và hoạt động giáo dục cấp trung học phổ thông có ý nghĩa như sau:

- Trang bị cho các em các kiến thức, kỹ năng và thái độ về quyền con người giúp các em có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của quyền con người – nền tảng kiến tạo một chế độ xã hội dân chủ, công bằng, tiến bộ là tất cả vì con người, coi con người là vốn quý nhất.

- Giáo dục quyền con người cho phép thiết lập các chuẩn mực giúp người học thay đổi về quan điểm và giá trị sống; thay đổi về hành vi ứng xử nhân văn giữa con người với con người; phát triển tinh thần đoàn kết, sự khoan dung trong giải quyết các vấn đề xã hội từ giải quyết xung đột, bạo lực, đến các công việc chung của cộng đồng và dân tộc.

Giáo dục quyền con người còn tạo động lực cho cá nhân tôn trọng sự khác biệt, tích cực chia sẻ quan điểm và các giá trị khác biệt, nhất là trong một xã hội có sự đa dạng về dân tộc, sắc tộc và chủng tộc, ngôn ngữ, văn hóa hay tôn giáo.

Giáo dục về quyền con người và vì quyền con người là thiết yếu trong một xã hội dân chủ, yêu cầu và nguyên tắc pháp quyền và quản trị tốt, và có thể đóng góp không chỉ giảm thiểu các vi phạm quyền con người, xây dựng một xã hội tự do, hòa bình và công bằng, mà thông qua giáo dục, quyền con người còn được công nhận ngày càng tăng lên như là chiến lược quản trị xã hội hiệu quả để ngăn ngừa sự lạm dụng quyền con người từ các thực thể trong xã hội.

Đối với Việt Nam hiện nay, giáo dục quyền con người còn có ý nghĩa vô cùng quan trọng, trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, hội nhập khu vực, Việt Nam là một thành viên của cộng đồng quốc tế, ngày càng có trách nhiệm lớn hơn trong thúc đẩy, bảo vệ quyền con người không chỉ cho nhân dân Việt Nam, mà còn đóng góp vào sự nghiệp chung của thế giới vì hòa bình, phát triển và thịnh vượng.

PHẦN 2: TÍCH HỢP NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

I. Định hướng thực hiện nội dung giáo dục quyền con người trong chương trình giáo dục cấp trung học phổ thông

1.1. Khái quát chung về chương trình môn học, hoạt động giáo dục cấp trung học phổ thông

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông 2018, kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26-12-2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh nhằm tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp học sinh phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, trở thành người học tích cực, tự tin, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời; có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hóa, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

Chương trình được xây dựng theo hướng mở, bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương, nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của nhà trường, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội; Chương trình chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và việc đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

Chương trình được chia thành hai giai đoạn: *giai đoạn giáo dục cơ bản* (từ lớp 1 đến lớp 9) và *giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp* (từ lớp 10 đến lớp 12).

Chương trình giáo dục trung học cơ sở giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học, tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng, có những hiểu biết ban đầu về các ngành nghề và có ý thức hướng nghiệp để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

Chương trình giáo dục phổ thông thực hiện mục tiêu giáo dục hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh thông qua các nội dung giáo dục ngôn ngữ và văn học, giáo dục toán học, giáo dục khoa học xã hội, giáo dục khoa học tự nhiên, giáo dục công nghệ, giáo dục tin học, giáo dục công dân, giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất, giáo dục hướng nghiệp. Mỗi nội dung giáo dục đều được thực hiện ở tất cả các môn học và hoạt động giáo dục, trong đó có một số môn học và hoạt động giáo dục đảm nhiệm vai trò cốt lõi.

Căn cứ mục tiêu giáo dục và yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực ở từng giai đoạn giáo dục và từng cấp học, chương trình mỗi môn học và hoạt động giáo dục xác

định mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực và nội dung giáo dục của môn học, hoạt động giáo dục đó. Giai đoạn giáo dục cơ bản thực hiện phương châm giáo dục toàn diện và tích hợp, bảo đảm trang bị cho học sinh tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở; giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp thực hiện phương châm giáo dục phân hóa, bảo đảm học sinh được tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng. Cả hai giai đoạn giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng nghề nghiệp đều có các môn học tự chọn; giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp có thêm các môn học và chuyên đề học tập lựa chọn, nhằm đáp ứng nguyện vọng, phát triển tiềm năng, sở trường của mỗi học sinh.

1.2. Yêu cầu cần đạt về giáo dục quyền con người trong chương trình các môn học và hoạt động giáo dục cấp trung học phổ thông

1.2.1. Về phẩm chất

Góp phần chủ yếu trong việc giáo dục và rèn luyện cho học sinh phẩm chất nhân ái, trung thực, trách nhiệm. Cụ thể:

Nhân ái: Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; tôn trọng sự khác biệt của mọi người.

Trung thực: Nhận thức và hành động theo lẽ phải; sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt, điều tốt; tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

Trách nhiệm: Có ý thức, trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội; đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỷ luật, vi phạm pháp luật.

1.2.2. Về năng lực

Góp phần hình thành, phát triển năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo. Cụ thể:

Năng lực	Yêu cầu cần đạt
<i>Năng lực tự chủ và tự học</i>	
Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	Nhận biết các quyền con người đang bị xâm hại; nhận biết các hành vi phạm là do các chủ thể nào gây ra; phân biệt vi phạm quyền thông thường với các tội ác; có tư duy phản biện; nhận biết về định kiến xã hội; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc tôn trọng quyền của bản thân và của người khác.
Thích ứng với cuộc sống	Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân trong việc thực hiện quyền của bản thân và tôn trọng quyền của người khác.
Tự học, tự hoàn thiện	- Xác định được trách nhiệm của công dân trong thực hiện và tôn trọng quyền con người của bản thân và của người khác. - Tự đặt ra được mục tiêu, kế hoạch, biện pháp học tập, rèn

	<p>luyện để thực hiện tốt quyền của bản thân và tôn trọng quyền của người khác.</p> <p>- Điều chỉnh được mục tiêu, kế hoạch, phương pháp học tập, rèn luyện khắc phục được sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình thực hiện mục tiêu, kế hoạch đã đề ra.</p>
<i>Năng lực giao tiếp và hợp tác</i>	
Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	<p>- Tiếp nhận được khái niệm, các nguyên tắc, giá trị cốt lõi về quyền con người; các cơ chế bảo vệ quyền con người quy định trong Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.</p> <p>- Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với biểu đồ, số liệu, công thức, ký hiệu, hình ảnh để trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận những vấn đề đơn giản thuộc khái niệm, các nguyên tắc, giá trị cốt lõi về quyền con người; các cơ chế bảo vệ quyền con người quy định trong Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.</p>
Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hóa giải các mâu thuẫn	<p>- Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp khi thực hiện quyền con người</p> <p>- Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện quyền của bản thân và tôn trọng quyền của người khác; hướng tới các giá trị xã hội.</p>
Hội nhập quốc tế	<p>- Có hiểu biết cơ bản về quyền con người trong mối quan hệ giữa Việt Nam với một số nước trên thế giới và về một số tổ chức quốc tế có quan hệ thường xuyên với Việt Nam.</p> <p>- Biết tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của nhà trường, địa phương về các nội dung thuộc quyền con người, quyền công dân.</p>
<i>Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo</i>	
Phát hiện và làm rõ vấn đề	<p>Biết xác định các kiến thức cơ bản và làm rõ thông tin về khái niệm, các nguyên tắc, giá trị về quyền con người, quyền công dân (bình đẳng, không phân biệt đối xử, khoan dung và tôn trọng sự khác biệt...); các cơ chế chủ yếu bảo vệ quyền con người quy định trong Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cơ chế bảo đảm, bảo vệ quyền con người; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.</p>
Đề xuất, lựa chọn giải pháp	<p>- Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến việc thực hiện quyền con người, quyền công dân; có khả năng tham gia thảo luận, tranh luận về một số vấn đề trong đời sống xã hội đương đại liên quan đến đạo đức, pháp luật và kinh tế.</p> <p>- Có khả năng tham gia một số hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.</p>

1.2.3. Về nội dung

Nội dung	Cấp trung học phổ thông
<p>4.1. Những vấn đề chung về quyền con người, quyền công dân</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm, các nguyên tắc, giá trị cốt lõi về quyền con người, quyền công dân. - Phân biệt được quyền con người, quyền công dân. - Phân tích được các cơ chế chủ yếu bảo vệ quyền con người quy định trong Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cơ chế quốc tế về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người; thực hiện quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. - Tôn trọng quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của bản thân và của người khác. - Nêu được các đặc tính của quyền con người: Tính phổ quát và không thể chuyển nhượng; tính không thể phân chia; sự phụ thuộc lẫn nhau và quan hệ lẫn nhau giữa các quyền con người; bình đẳng và không phân biệt đối xử.
<p>4.2. Nội dung các quyền con người</p>	
<p>4.2.1. Nhóm các quyền chính trị và dân sự</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nội dung cơ bản của các quyền chính trị: Quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền bầu cử, ứng cử; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, quyền tố cáo; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ, xây dựng Tổ quốc. - Tôn trọng, bảo đảm thực hiện các quyền chính trị của bản thân và của người khác. - Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về chính trị; phê phán các hành vi vi phạm quyền chính trị
	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nội dung cơ bản các quyền dân sự: quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình; quyền có họ, tên; quyền thay đổi họ; quyền thay đổi tên; quyền xác định, xác định lại dân tộc; quyền được khai sinh, khai tử; quyền đối với quốc tịch; quyền của cá nhân đối với hình ảnh; quyền xác định lại giới tính; chuyển đổi giới tính; quyền kết hôn, ly hôn; quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo; quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; quyền suy đoán vô tội. - Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền dân sự của bản thân và của người khác. - Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền dân sự; phê phán các hành vi

	vi phạm quyền dân sự.
4.2.2. <i>Nhóm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa</i>	<p>- Trình bày được nội dung cơ bản của các quyền: Quyền có chỗ ở và quyền sở hữu nhà ở; quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, quyền thừa kế; quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên; quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động đó; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.</p> <p>- Nêu được chính sách của Nhà nước về công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.</p> <p>- Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền của bản thân và của người khác.</p> <p>- Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về kinh tế xã hội và văn hóa; phê phán các hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.</p>
4.2.3. <i>Quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương</i>	<p>- Trình bày được nội dung cơ bản quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như: Quyền của trẻ em, quyền của phụ nữ; quyền của người khuyết tật; quyền của người cao tuổi; quyền của dân tộc thiểu số; quyền của người tị nạn...</p> <p>- Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền của bản thân và của người khác.</p> <p>- Nhận xét, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.</p>

II. ĐỊNH HƯỚNG TÍCH HỢP NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC CẤP trung học phổ thông

2.1. Đặc điểm cơ bản của dạy học tích hợp

Theo định nghĩa chung nhất, *dạy học tích hợp là hành động liên kết các đối tượng nghiên cứu, giảng dạy, học tập của cùng một lĩnh vực hoặc của một vài lĩnh vực khác nhau trong cùng một kế hoạch dạy học*. Hiểu theo nghĩa hẹp thì dạy học tích hợp là việc đưa những vấn đề, nội dung nào đó vào một môn học/hoạt động giáo dục, trong đó những nội dung được đề cập đến để tích hợp theo một tinh thần và phương pháp thống nhất. Như vậy, dạy học tích hợp là một quan điểm sư phạm, ở đó người học cần huy động (mọi) nguồn lực để giải quyết một tình huống phức hợp - có vấn đề nhằm phát triển các năng lực và phẩm chất cá nhân.

Về phương diện lý luận dạy học, dạy học tích hợp được hiểu là sự kết hợp một cách hữu cơ, có hệ thống, ở những mức độ khác nhau, các kiến thức, kỹ năng thuộc các lĩnh vực, nội dung vấn đề khác nhau hoặc các hợp phần của một môn học thành

một nội dung thống nhất, dựa trên cơ sở các mối liên hệ về lý luận và thực tiễn được đề cập đến theo mục tiêu.

Mục đích của dạy học tích hợp là hình thành và phát triển năng lực của người học. Bên cạnh đó, dạy học tích hợp còn hướng tới làm cho việc học tập có ý nghĩa hơn bằng cách đặt quá trình học tập vào các hoàn cảnh (tình huống) để người học nhận thấy ý nghĩa của các kiến thức, kỹ năng, năng lực đã/cần lĩnh hội. Điều đó có ý nghĩa to lớn tạo động lực học tập, thúc đẩy và nuôi dưỡng nhu cầu học tập suốt đời. Đối với hệ thống tri thức trong trường học, dạy học tích hợp sẽ giúp cấu trúc một cách có hệ thống, lôgic, tránh sự rời rạc, trùng lặp. Trong các mục đích của dạy học tích hợp, bao trùm nhất, quan trọng nhất là dạy học định hướng phát triển năng lực.

Như vậy, có thể hiểu dạy học tích hợp là “quá trình dạy học mà ở đó các thành phần năng lực được tích hợp với nhau trên cơ sở các tình huống cụ thể trong đời sống để hình thành năng lực của người học”.

Dạy học tích hợp có những đặc điểm cơ bản sau:

- Mang tính tích hợp, trong đó chú trọng tích hợp trong môn học, liên môn học nhằm làm cho các nội dung kiến thức gần nhau hơn, quan hệ chặt chẽ hơn và do đó học sinh có cái nhìn tổng thể, lô gíc hơn. Ví dụ: tích hợp giáo dục về quyền con người, an toàn giao thông, môi trường vào môn học giáo dục kinh tế và pháp luật, môn học lịch sử với địa lý, môn học lịch sử với văn học... nhằm làm cho các kiến thức hỗ trợ nhau, gần với thực tiễn hơn và do đó, tăng khả năng và hiệu quả vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề.

- Mang tính thực tiễn, các nội dung chủ đề phải gắn với thực tiễn cuộc sống. Dạy học tích hợp tìm cách làm cho quá trình học tập có ý nghĩa qua việc vận dụng tổng hợp các kiến thức, kỹ năng để giải quyết vấn đề thực tiễn.

Ví dụ: Tích hợp định hướng nghề nghiệp trong dạy học các môn học. Điều này sẽ giúp người học có điều kiện tiếp xúc, làm quen với các thuật ngữ liên quan đến chuyên ngành, vận dụng kiến thức vào các bối cảnh thực, cuộc sống thực để nhanh chóng hòa nhập, thích ứng và đáp ứng được các đòi hỏi của thực tiễn nghề nghiệp.

Tích hợp nội dung quyền con người trong hoạt động dạy học các môn học phù hợp giúp học sinh vận dụng được các kiến thức về quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín; quyền có họ, tên; quyền thay đổi họ; quyền thay đổi tên; quyền xác định, xác định lại dân tộc; quyền được khai sinh, khai tử; quyền đối với quốc tịch; quyền của cá nhân đối với hình ảnh; quyền xác định lại giới tính; chuyển đổi giới tính; quyền kết hôn, ly hôn; quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền và nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên; quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa; quyền của người khuyết tật; quyền của người cao tuổi; quyền trẻ em... vào các bối cảnh thực tiễn của cuộc sống để bảo vệ quyền và lợi

ích chính đáng của bản thân; tôn trọng quyền và lợi ích chính đáng của người khác; đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền... sẽ góp phần giáo dục văn hóa tôn trọng quyền con người trong trường học giúp học sinh sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và nhà trường.

- Phát huy tính tích cực, sáng tạo của học sinh. Vì nội dung học mang tính thực tiễn và hình thức học tập chủ yếu theo nhóm nên tạo cho học sinh sự hứng thú, học sinh được tự tìm tòi, tự đưa ra phương án giải quyết, thu thập và xử lý thông tin... tạo điều kiện cho họ rèn kỹ năng tư duy bậc cao, giúp họ tiếp cận với tiến trình khoa học giải quyết vấn đề.

Các đặc điểm này của dạy học tích hợp thể hiện ở các mức độ khác nhau, tùy thuộc vào các mức độ tích hợp.

2.2. Hình thức và mức độ tích hợp

Về hình thức tích hợp: Trong chương trình giáo dục phổ thông, các hình thức tích hợp được phân chia theo mức độ tăng dần:

- *Truyền thống* (traditional): Từng môn học được dạy, xem xét riêng rẽ, biệt lập, không có sự liên hệ, kết nối nào với các môn học khác. Các vấn đề được giải quyết chỉ trên cơ sở những kiến thức, kỹ năng của chính lĩnh vực bộ môn đó.

- *Kết hợp/lồng ghép* (fusion): Một nội dung nào đó được kết hợp vào chương trình đã có sẵn. Ví dụ, tích hợp giáo dục quyền con người, giáo dục bảo vệ môi trường, an toàn giao thông, vệ sinh an toàn lao động... vào môn học giáo dục công dân, môn học khoa học tự nhiên, môn sinh học...

- *Tích hợp trong một môn học:* Trong nội bộ môn học, tích hợp những nội dung của các phân môn, các lĩnh vực nội dung thuộc cùng một môn học theo những chủ đề, chương, bài cụ thể nhất định.

- *Tích hợp đa môn* (multidisciplinary): Các môn học là riêng biệt nhưng có những liên kết có chủ đích giữa các môn học và trong từng môn bởi các chủ đề hay các vấn đề chung. Khi học sinh học về một vấn đề nào đó, các em đồng thời được tiếp cận từ nhiều bộ môn khác nhau. Đôi khi được gọi là chương trình song song. Cùng một vấn đề được dạy ở nhiều môn cùng một lúc. Từ cách tiếp cận đa môn này, giáo viên không cần phải thay đổi nhiều lắm nội dung dạy học bộ môn của mình. Nội dung và đánh giá vẫn nguyên theo bộ môn. Chỉ có học sinh được mong đợi là tạo ra những kết nối giữa các lĩnh vực bộ môn, tức là các em sẽ giải quyết vấn đề dựa trên kiến thức thu được ở nhiều bộ môn khác nhau.

- *Tích hợp liên môn* (interdisciplinary): Các môn học được liên hợp với nhau và giữa chúng có những chủ đề, vấn đề, những khái niệm lớn và những ý tưởng lớn chung. Chương trình liên môn tạo ra những kết nối rõ rệt giữa các môn học. Chương trình cũng xoay quanh các chủ đề chung, nhưng các khái niệm hoặc các kỹ năng liên môn được nhấn mạnh giữa các môn mà không phải trong từng môn riêng biệt. Cách tiếp cận này thường bắt đầu bằng ngữ cảnh cuộc sống thực (real-life context). Nó không bắt đầu bằng những khái niệm hoặc kỹ năng chung. Điều quan tâm nhất ở đây là sự phù hợp đối với học sinh. Điểm khác duy nhất so với liên môn là ở chỗ chúng bắt đầu bằng ngữ cảnh cuộc sống thực và sở thích của học sinh. Chủ đề tích hợp liên môn

thường được coi là những chủ đề có nội dung kiến thức liên quan đến hai hay nhiều môn học thể hiện ở sự vận dụng chúng trong cùng một hiện tượng trong tự nhiên hay xã hội.

Căn cứ vào các hình thức và mức độ tích hợp trên, việc thực hiện khung nội dung giáo dục quyền con người được thực hiện theo hình thức kết hợp, lồng ghép vào môn học, hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông.

Về mức độ tích hợp: Căn cứ vào khung nội dung quyền con người, các cơ sở giáo dục tiến hành rà soát, phân tích yêu cầu cần đạt trong các chương trình môn học, hoạt động giáo dục để lựa chọn môn học có ưu thế trong việc tích hợp nội dung giáo dục quyền con người. Tùy thuộc vào yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục của các môn học, hoạt động giáo dục, nội dung giáo dục quyền con người có thể được tích hợp ở các mức độ khác nhau như toàn phần, bộ phận, liên hệ.

- *Mức độ toàn phần:* Nội dung và yêu cầu cần đạt của chủ đề các môn học, hoạt động giáo dục phù hợp hoàn toàn với nội dung và yêu cầu cần đạt giáo dục quyền con người. Đối với mức độ tích hợp này, giáo viên có thể sử dụng toàn bộ nội dung bài học/hoạt động giáo dục để thực hiện tích hợp với nội dung giáo dục quyền con người.

Ví dụ: Trong chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 10, căn cứ vào yêu cầu cần đạt “Nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường; quyền con người” trong chủ đề “Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” để xây dựng thành chủ đề: “Nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về quyền con người” để giúp học sinh phân biệt được quy định cơ bản của Hiến pháp về quyền con người, quyền công dân; các cơ chế chủ yếu bảo vệ quyền con người quy định trong Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- *Mức độ bộ phận:* Chỉ có một phần nội dung và yêu cầu cần đạt của chủ đề các môn học, hoạt động giáo dục phù hợp nội dung và yêu cầu cần đạt giáo dục quyền con người. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt của các chủ đề/bài học, giáo viên khai thác một phần của nội dung bài học/hoạt động giáo dục để thực hiện tích hợp giáo dục quyền con người.

Ví dụ: Đối với các mạch nội dung về giáo dục kinh tế trong chương trình lớp 10, 11, 12 cấp trung học phổ thông, căn cứ vào yêu cầu cần đạt của mỗi chủ đề, giáo viên có thể lựa chọn các hình ảnh hoặc thông tin liên quan đến nhóm quyền kinh tế, văn hóa, xã hội; thiết kế nhiệm vụ học tập yêu cầu học sinh nhận xét, đánh giá thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quyền con người tương ứng với từng lĩnh vực, từ đó giúp học sinh tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân và của những người xung quanh.

Đối với các bài học thuộc mạch giáo dục pháp luật ở các chủ đề quyền và nghĩa vụ công dân; hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một số vấn đề cơ bản của pháp luật quốc tế căn cứ vào yêu cầu cần đạt của mỗi chủ đề, giáo viên có thể lựa chọn các hình ảnh hoặc thông tin liên quan đến nhóm quyền con người tương ứng với từng chủ đề, từng chủ thể để thiết kế nhiệm vụ học tập yêu cầu học sinh nhận xét, đánh giá thái độ, hành

vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân và của những người xung quanh.

- *Mức độ liên hệ*: Nội dung và yêu cầu cần đạt của chủ đề các môn học, hoạt động giáo dục có một số nội dung có thể liên hệ với nội dung và yêu cầu cần đạt giáo dục quyền con người. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt cụ thể của chủ đề/bài học để lựa chọn thông tin, hình ảnh liên quan đến quyền con người để giúp học sinh liên hệ trong việc điều chỉnh hành vi phù hợp trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của bản thân và những người xung quanh trong việc thực hiện quyền con người.

Ví dụ: Căn cứ vào mạch hoạt động hướng đến tự nhiên của chương trình hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, giáo viên có thể lựa chọn các hình ảnh hoặc thông tin liên quan đến nhóm quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên để thiết kế nhiệm vụ học tập giúp học sinh nhận ra và thực hiện được những hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên của bản thân và của những người xung quanh; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quyền được bảo đảm an sinh xã hội.

Việc tổ chức thực hiện tích hợp nội dung giáo dục quyền con người cần linh hoạt và mềm dẻo, phù hợp với kế hoạch giáo dục nhà trường và đảm bảo mục tiêu các môn học, hoạt động giáo dục được xác định theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và toàn diện trong việc giáo dục quyền con người khi triển khai các hoạt động dạy học của môn học, hoạt động giáo dục được triển khai tại các cơ sở giáo dục.

Quan tâm tới các yếu tố về đặc điểm tâm lý, giới tính, lứa tuổi, năng lực học tập, văn hóa vùng miền cũng như niềm tin tôn giáo của học sinh trong việc thiết kế, xây dựng các hoạt động học tập nhằm tăng cường khả năng phân tích, phát hiện, vận dụng để nhận biết các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

Phát huy tinh thần tự chủ, tích cực và sáng tạo của giáo viên trong việc xây dựng, tổ chức các hoạt động học tập, giáo dục; tinh thần tự chủ, tự học, tự nghiên cứu tìm hiểu của học sinh; tránh rập khuôn, máy móc khi tích hợp, lồng ghép nội dung giáo dục quyền con người vào các bài học cũng như các hoạt động giáo dục.

Tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin và internet vào bài học, sử dụng phù hợp các tiện ích sẵn có hoặc tìm tòi phát triển các ứng dụng/công cụ mới nhằm tối đa hóa cơ hội học tập cho học sinh.

Căn cứ vào các đặc điểm của dạy học tích hợp thể hiện ở các mức độ khác nhau, tùy thuộc vào các mức độ tích hợp để lựa chọn hình thức và phương pháp tích hợp khi triển khai tích hợp nội dung quyền con người trong chương trình các môn học và hoạt động giáo dục, trong đó, môn Giáo dục kinh tế và pháp luật là môn học có ưu thế nhất trong việc tích hợp nội dung quyền con người.

2.3. Yêu cầu của việc thực hiện nội dung giáo dục quyền con người trong chương trình môn học, hoạt động giáo dục

Việc tổ chức thực hiện nội dung giáo dục quyền con người trong chương trình môn học cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Đảm bảo việc tích hợp và lồng ghép nội dung giáo dục quyền con người phải cùng hướng tới thực hiện các mục tiêu phẩm chất và năng lực được xác định trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nói chung và chương trình môn học, hoạt động giáo dục nói riêng, cũng như phù hợp với mục tiêu, yêu cầu cần đạt của khung nội dung giáo dục quyền con người.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và toàn diện trong việc giáo dục quyền con người khi triển khai các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục. Điều này có nghĩa rằng, các thông điệp, các hành động cụ thể nhằm thể hiện các nội dung về quyền con người cần được truyền tải tới học sinh một cách nhất quán, mang tính nhắc lại hoặc kế thừa lẫn nhau trong tất cả các hoạt động của môn học được triển khai tại nhà trường.

- Quan tâm tới các yếu tố về đặc điểm tâm lý, giới tính, lứa tuổi, năng lực học tập, văn hóa vùng miền cũng như niềm tin tôn giáo của học sinh trong việc thiết kế, xây dựng các hoạt động học tập. Sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục một cách phù hợp với các đặc điểm của học sinh nhằm tạo ra hiệu quả học tập cao nhất.

- Phát huy tinh thần tự chủ, tích cực và sáng tạo của giáo viên trong việc xây dựng, tổ chức các hoạt động học tập, giáo dục. Tránh rập khuôn, máy móc khi tích hợp, lồng ghép nội dung này vào các bài học cũng như các hoạt động giáo dục của môn học.

- Tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin và internet vào bài học, sử dụng phù hợp các tiện ích sẵn có hoặc tìm tòi phát triển các ứng dụng/công cụ mới nhằm tối đa hóa cơ hội học tập cho học sinh. Sử dụng các nền tảng mạng xã hội hiệu quả trong việc truyền tải thông tin, phát triển kênh giao tiếp và cơ hội kết nối cho học sinh đối với các cá nhân và tập thể/cộng đồng cùng học tập, rèn luyện giúp học sinh tôn trọng chính mình và tôn trọng những người khác; đa giá trị; tự hiểu biết và tự nhận thức; chịu trách nhiệm về các hành động của mình và có ý thức trách nhiệm với xã hội; tự tin vào vai trò và khả năng của mình để đóng góp cho việc thúc đẩy quyền con người; tìm hiểu và thông cảm cho động cơ của họ; thực hiện và thể hiện ý kiến của mình và của những người khác; ham học hỏi và sẵn sàng tiếp thu cái mới; đồng cảm và đoàn kết - cam kết hỗ trợ những người xâm hại quyền lợi.

Theo định hướng phát triển năng lực, việc thực hiện tích hợp nội dung giáo dục quyền con người gắn với các bài học trong môn học được triển khai theo phương thức: giáo viên tổ chức, hướng dẫn hoạt động học; tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng sáng tạo và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

Hoạt động học tập của học sinh (thông qua một số hình thức chủ yếu như: học lý thuyết; thực hiện bài tập, thực hiện dự án nghiên cứu; tham gia xêmina, tổ chức tham quan, cắm trại, đọc và thuyết trình từ thông tin trong sách, tài liệu; sinh hoạt tập thể, hoạt động phục vụ cộng đồng) được thực hiện thông qua các tình huống giáo dục, với sự hỗ trợ của các phương tiện, thiết bị dạy học như công nghệ thông tin và các hệ thống ứng dụng kỹ thuật số.

III. GỢI Ý TÍCH HỢP NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI TRONG CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

3. 1. Tích hợp nội dung giáo dục quyền con người trong môn học Giáo dục kinh tế và pháp luật cấp trung học phổ thông

Căn cứ nội dung quyền con người được quy định trong Hiến pháp năm 2013; căn cứ vào các yêu cầu cần đạt của các chủ đề trong chương trình môn học, hoạt động giáo dục ban hành kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26-12-2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, môn Giáo dục kinh tế và pháp luật có ưu thế trong việc tích hợp nội dung giáo dục quyền con người.

Ở cấp trung học phổ thông, môn Giáo dục kinh tế và pháp luật là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh. Nội dung chủ yếu của môn học là học vấn phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật phù hợp với lứa tuổi; mang tính ứng dụng, thiết thực đối với đời sống và định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông của học sinh; được lồng ghép với nội dung giáo dục đạo đức và kỹ năng sống, giúp học sinh có nhận thức đúng và thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân. Ở mỗi lớp 10, 11, 12, những học sinh có định hướng theo học các ngành giáo dục chính trị, giáo dục công dân, kinh tế, hành chính, pháp luật... hoặc có sự quan tâm, hứng thú đối với môn học được chọn học một số chuyên đề học tập. Các chuyên đề này nhằm tăng cường kiến thức về kinh tế, pháp luật và kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đáp ứng sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

3.1.1. Về mục tiêu của môn Giáo dục kinh tế và pháp luật

Giúp học sinh tiếp tục phát triển các phẩm chất đã được hình thành, phát triển ở cấp trung học cơ sở: Có hiểu biết và tình cảm, niềm tin về những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại, đường lối phát triển đất nước của Đảng và quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân; tích cực, tự giác học tập và tham gia lao động, sản xuất phù hợp với khả năng của bản thân; có trách nhiệm công dân trong thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước để góp phần bảo vệ, xây dựng Tổ quốc; tôn trọng quyền, nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật; nhận thức, hành động theo lẽ phải và sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, chống các hành vi, hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

Giúp học sinh củng cố, nâng cao các năng lực đã được hình thành, phát triển ở cấp trung học cơ sở: Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; lập được mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân và thực hiện được các công việc học tập, rèn luyện để đạt mục tiêu kế hoạch đã đề ra; có kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật; vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lý các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế; có kỹ năng sống, bản lĩnh để tiếp tục học tập, làm việc và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

3.1.2. Về phương thức tổ chức các hoạt động dạy học

Chú trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động để học sinh khám phá, phân tích, khai thác thông tin, xử lý tình huống thực tiễn, trường hợp điển hình; tăng cường sử dụng các thông tin, tình huống, trường hợp của thực tế cuộc sống xung quanh, gắn gũi với đời sống học sinh trong việc phân tích, đối chiếu, minh họa để các bài học vừa có sức hấp dẫn, vừa nhẹ nhàng, hiệu quả; coi trọng tổ chức các hoạt động trải nghiệm để học sinh tự phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới, phát triển kỹ năng và thái độ tích cực, trên cơ sở đó hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân tương lai.

Kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống với các phương pháp dạy học hiện đại theo hướng tích cực hóa hoạt động của người học; tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học đặc thù của môn học như: giải quyết vấn đề, phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu những tấm gương công dân tiêu biểu; xử lý tình huống có tính thời sự về đạo đức, pháp luật và kinh tế trong cuộc sống hằng ngày; thảo luận nhóm; đóng vai; dự án...

Chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật gồm hai mạch kiến thức tương ứng với hai dạng bài học, đó là bài học giáo dục pháp luật và giáo dục kinh tế. Cấu trúc mỗi dạng bài học đều gồm bốn phần học tập: Mở đầu, Hình thành kiến thức, Luyện tập, Vận dụng. Khi thực hiện dạy học các bài học trong môn học Giáo dục kinh tế và pháp luật, giáo viên cần bám sát theo các yêu cầu cần đạt. Các yêu cầu cần đạt này đã được cụ thể hóa trong nội dung và hoạt động dạy học. Mặc dù cùng bám theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, nhưng với mỗi dạng bài học vẫn cần có cách tiếp cận vấn đề, cách dạy, cách học đặc trưng.

Với bài giáo dục pháp luật, giáo viên cần tăng cường khai thác các thông tin, tình huống pháp luật (giả định hoặc có thật), đa dạng, gắn gũi với học sinh, tiêu biểu, điển hình, kết hợp với việc cho học sinh tìm hiểu các điều luật cụ thể... để giáo dục cho học sinh về các chuẩn mực pháp luật được đặt ra trong yêu cầu của bài học, thông qua các hoạt động trao đổi, thảo luận theo nhóm, theo lớp.

Với bài học giáo dục kinh tế, là những dạng bài tập trung giúp học sinh có ý thức và biết tham gia vào các hoạt động kinh tế phù hợp với chuẩn mực đạo đức, quy định của pháp luật, giáo viên nên lựa chọn thông tin, số liệu, hoạt động gắn gũi với các hoạt động sản xuất, tiêu dùng trong đời sống thông qua các hoạt động cá nhân, cặp, nhóm phù hợp.

Một trong những nguyên tắc mà giáo viên cần bám sát khi khai thác nội dung giáo dục kinh tế, giáo dục pháp luật là luôn lấy yêu cầu cần đạt làm cơ sở cho việc tổ chức các hoạt động dạy học trên lớp. Nội dung học tập được học sinh thảo luận, được giáo viên đưa ra phải bám sát nội dung yêu cầu cần đạt, tránh tình trạng đi sâu phân tích mặt trái của vấn đề làm sai lệch yêu cầu của bài học.

Việc tích hợp nội dung giáo dục quyền con người giúp:

- Trang bị kiến thức cơ bản về quyền và các giá trị của quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân cho học sinh cấp trung học phổ thông.

- Xây dựng thái độ, ý thức tôn trọng quyền con người, quyền công dân, sự khoan dung, bình đẳng, đoàn kết dân tộc và quốc tế cho học sinh cấp trung học phổ thông.

- Phát triển kỹ năng tự bảo vệ quyền của bản thân và của người khác; công nhận

và tôn trọng quyền con người, quyền công dân trong cuộc sống hàng ngày; tôn trọng sự khác biệt, không phân biệt đối xử dựa trên cơ sở về chủng tộc, nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, dân tộc... cho học sinh cấp trung học phổ thông.

3. 2. Nội dung, địa chỉ và gợi ý cách tích hợp giáo dục quyền con người vào chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật

3.2.1. Lớp 10

TT	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt	Gợi ý tích hợp quyền con người
1	Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội. - Nhận biết được vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế. - Nhận diện được vai trò của bản thân, gia đình với tư cách là một chủ thể tham gia trong nền kinh tế. - Nhận biết được trách nhiệm của công dân trong việc tham gia vào các hoạt động kinh tế. - Tìm tòi, học hỏi và tham gia vào các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi. 	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 2, 3, 4:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Vai trò của chủ thể trong việc thực hiện quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe của con người; quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, quyền thừa kế; quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên; quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động đó. - Vai trò của bản thân, gia đình với tư cách là một chủ thể trong việc tôn trọng, thực hiện quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên; quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động đó.
2	Thị trường và cơ chế thị trường	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm thị trường, cơ chế thị trường. - Liệt kê được các loại thị trường và chức năng của thị trường. - Nêu được ưu điểm và nhược điểm của 	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 5:</i> Phê phán những hành vi không đúng trong việc thực hiện quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh của con người.</p>

		<p>cơ chế thị trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được giá cả thị trường và chức năng của giá cả thị trường. - Phê phán những hành vi không đúng khi tham gia thị trường. - Tôn trọng tác động khách quan của cơ chế thị trường. 	
3	Ngân sách nhà nước và thuế	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm ngân sách nhà nước. - Liệt kê được đặc điểm và vai trò của ngân sách nhà nước. - Giải thích được vì sao nhà nước phải thu thuế. - Gọi tên được một số loại thuế phổ biến. - Nêu được quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật ngân sách và pháp luật thuế. - Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về thu, chi ngân sách và thuế. 	<i>Tích hợp liên hệ yêu cầu cần đạt 6: Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về nghĩa vụ đóng thuế theo luật định.</i>
4	Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò của sản xuất kinh doanh. - Nhận biết được một số mô hình sản xuất kinh doanh và đặc điểm của nó. - Lựa chọn được mô hình kinh tế thích hợp trong tương lai đối với 	<i>Tích hợp liên hệ: Quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định.</i>

		bản thân.	
5	Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng. - Kể tên được một số dịch vụ tín dụng và mô tả đặc điểm của chúng. - Nhận biết được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng. - Biết cách sử dụng một số dịch vụ tín dụng một cách có trách nhiệm. 	<i>Tích hợp liên hệ yêu cầu cần đạt 4:</i> Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền của bản thân và của người khác trong việc thực hiện các quyền về kinh tế, xã hội.
6	Lập kế hoạch tài chính cá nhân	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm kế hoạch tài chính cá nhân, các loại kế hoạch tài chính cá nhân và tầm quan trọng của việc lập kế hoạch tài chính cá nhân. - Nhận biết được các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân. - Lập được kế hoạch tài chính của cá nhân. - Kiểm soát được tài chính cá nhân. 	
7	Hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được: <ul style="list-style-type: none"> + Đặc điểm, cấu trúc, nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. + Đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chức năng, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 1, 4:</i> Quyền bình đẳng trước pháp luật; bình đẳng giới và quyền của dân tộc thiểu số (tỷ lệ nam nữ, tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị); quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ, xây dựng Tổ quốc. - <i>Tích hợp liên hệ yêu cầu cần đạt 2:</i> Phê phán, đấu tranh với những hành vi vi phạm quyền chính trị.

		<p>trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân.</p> <p>- Phê phán, đấu tranh với những hành vi chống phá Nhà nước và hệ thống chính trị ở nước ta.</p> <p>- Thực hiện được nghĩa vụ công dân trong bảo vệ, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị ở Việt Nam bằng những hành vi cụ thể, phù hợp quy định của pháp luật.</p>	
8	Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	<p>- Nêu được:</p> <p>+ Khái niệm, đặc điểm, vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội.</p> <p>+ Hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam.</p> <p>+ Khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật.</p> <p>- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật.</p> <p>- Phân tích, đánh giá được việc thực hiện pháp luật trong một số tình huống thực tiễn; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật.</p>	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 2, 3:</i></p> <p>- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền chính trị, dân sự; quyền kinh tế, xã hội và văn hóa; quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương.</p> <p>- Phân tích, đánh giá được việc thực hiện pháp luật trong một số tình huống thực tiễn; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật trong việc về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người; thực hiện quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; tôn trọng quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của bản thân và của người khác.</p>
9	Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	<p>- Nêu được:</p> <p>+ Khái niệm, đặc điểm, vị trí của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội</p>	<p>- <i>Tích hợp toàn phần yêu cầu cần đạt:</i> Nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về quyền con người (thiết kế bài học về quy định</p>

		<p>chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>+ Nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bộ máy nhà nước.</p> <p>- Thực hiện nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp bằng những hành vi cụ thể, phù hợp với lứa tuổi.</p> <p>- Phê phán hành vi vi phạm Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p>	<p>của Hiến pháp 2013 về quyền con người).</p> <p>- <i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 2:</i> Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân của bản thân và của người khác</p> <p>- <i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 3:</i> Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền dân sự; phê phán các hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân.</p>
1	<p><i>Chuyên đề 10.1:</i> Tình yêu, hôn nhân, gia đình</p>	<p>- Trình bày được thể nào là tình yêu chân chính và một số điều cần tránh trong tình yêu.</p> <p>- Nêu được khái niệm hôn nhân và các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn.</p> <p>- Nêu được khái niệm gia đình và các chức năng của gia đình.</p> <p>- Nêu được những điểm cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta hiện nay.</p> <p>- Trình bày được các yếu tố xây dựng gia đình hạnh phúc.</p> <p>- Xác định được trách nhiệm của các thành viên trong mối quan hệ gia</p>	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ ở yêu cầu cần đạt 4, 5, 6, 7 về:</i></p> <p>- Quyền kết hôn, ly hôn; quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình.</p> <p>- Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền quyền kết hôn, ly hôn; quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình.</p> <p>- Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền kết hôn, ly hôn; quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình; phê phán các hành vi vi phạm quyền kết hôn, ly hôn; quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình.</p>

		<p>đình.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được trách nhiệm của bản thân trong gia đình. 	
2	<p><i>Chuyên đề 10.2: Mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được thế nào là doanh nghiệp nhỏ; những thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp nhỏ; các lĩnh vực kinh doanh thích hợp với doanh nghiệp nhỏ. - Nhận biết được mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh trong một doanh nghiệp nhỏ cụ thể. - Lập được quy trình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp nhỏ. - Phân tích được những bài học thành công và thất bại trong quá trình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp nhỏ cụ thể. - Yêu thích hoạt động sản xuất kinh doanh; chủ động học hỏi quy trình 	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ ở yêu cầu cần đạt 2, 4:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được sự ảnh hưởng của việc tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên của con người đến đến sản xuất kinh doanh trong một doanh nghiệp.

		sản xuất kinh doanh và những bài học thành công của doanh nghiệp.	
3	<i>Chuyên đề 10.3: Một số vấn đề về pháp luật hình sự</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm, các nguyên tắc của pháp luật hình sự và nội dung cơ bản của pháp luật hình sự liên quan đến người chưa thành niên. - Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật hình sự trong các tình huống đơn giản thường gặp. - Nêu được ý kiến phân tích, đánh giá trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đơn giản, thường gặp liên quan đến pháp luật hình sự. - Tích cực, chủ động vận động người khác chấp hành các quy định của pháp luật hình sự. 	<i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ ở yêu cầu cần đạt 2: Về việc được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật hình sự trong việc tôn trọng quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của bản thân và của người khác.</i>

3.2.2. Lớp 11

TT	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt	Gợi ý tích hợp quyền con người
1	Cạnh tranh, cung, cầu trong kinh tế thị trường	<ul style="list-style-type: none"> - Cạnh tranh: + Nêu được khái niệm cạnh tranh. + Giải thích được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh. + Phân tích được vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế. + Phê phán những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh. - Cung, cầu và mối quan hệ cung - cầu: + Nêu được khái niệm cung và các nhân tố ảnh hưởng đến 	<i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ ở yêu cầu cần đạt: Phê phán những biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh trong việc thực hiện quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi</i>

		<p>cung.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nêu được khái niệm cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến cầu. + Phân tích được mối quan hệ và vai trò của quan hệ cung - cầu trong nền kinh tế. + Phân tích được quan hệ cung - cầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể. 	<p>trường, tài nguyên thiên nhiên; quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ.</p>
2	Lạm phát, thất nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các khái niệm: lạm phát, thất nghiệp. - Liệt kê được các loại hình lạm phát và thất nghiệp. - Giải thích được nguyên nhân dẫn đến lạm phát, thất nghiệp. - Mô tả được hậu quả của lạm phát, thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội. - Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp. - Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiềm chế lạm phát, thất nghiệp. 	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ ở yêu cầu cần đạt 5, 6:</i> Nêu được chính sách của Nhà nước trong việc thực hiện các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa; phê phán các hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.</p>
3	Thị trường lao động, việc làm	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các khái niệm: lao động, việc làm, thị trường lao động, thị trường việc làm. - Chỉ ra được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm. - Nhận ra được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường. - Xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp. 	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ ở yêu cầu cần đạt 4</i> trong việc thực hiện quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên.</p>
4	Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được thế nào là ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh. - Giải thích được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh. - Nhận biết được tại sao cần có ý tưởng kinh doanh; các nguồn 	<p><i>Tích hợp liên hệ ở yêu cầu cần đạt 4:</i> Chỉ ra năng lực cần thiết của người kinh doanh trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp nhằm đảm bảo các quyền: quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ,</p>

		<p>giúp tạo ý tưởng kinh doanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ ra được các năng lực cần thiết của người kinh doanh. - Xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành; phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân. 	<p>chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên.</p>
5	Đạo đức kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được quan niệm, vai trò của đạo đức kinh doanh. - Chỉ ra được các biểu hiện của đạo đức kinh doanh. - Biết tìm tòi, học hỏi phẩm chất đạo đức của nhà kinh doanh. - Vận động người thân trong gia đình thực hiện đạo đức kinh doanh. - Phê phán được những biểu hiện vi phạm đạo đức kinh doanh. 	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ ở yêu cầu cần đạt 2, 3, 4, 5:</i> Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp nhằm đảm bảo các quyền: quyền được bảo đảm an sinh quyền tự do kinh doanh; xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên.</p>
6	Văn hóa tiêu dùng	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được vai trò của tiêu dùng đối với sự phát triển kinh tế. - Nêu được khái niệm và vai trò của văn hóa tiêu dùng. - Mô tả được một số đặc điểm trong văn hóa tiêu dùng Việt Nam và các biện pháp xây dựng văn hóa tiêu dùng. - Thực hiện được các hành vi tiêu dùng có văn hóa. - Phê phán những biểu hiện không có văn hóa trong tiêu dùng; tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân làm người tiêu dùng có văn hóa. 	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ ở yêu cầu cần đạt: 4, 5:</i> Thực hiện quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe.</p>
7	Quyền bình đẳng của công dân	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về: <ul style="list-style-type: none"> + Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật (bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý). + Bình đẳng giới trong các lĩnh vực. + Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. - Nhận biết được ý nghĩa của 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Tích hợp bộ phận hoặc yêu cầu cần đạt:</i> Bình đẳng giới trong các lĩnh vực; quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo. - <i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 2:</i> Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền bình đẳng giới trong các lĩnh vực; quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo

		<p>quyền bình đẳng của công dân đối với đời sống con người và xã hội.</p> <p>- Đánh giá được các hành vi vi phạm quyền bình đẳng của công dân trong các tình huống đơn giản cụ thể của đời sống thực tiễn.</p> <p>- Thực hiện được quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân.</p>	<p>- <i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 3:</i> Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các giới trong các lĩnh vực; quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.</p>
8	Một số quyền dân chủ cơ bản của công dân	<p>- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về:</p> <p>+ Quyền và nghĩa vụ công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội.</p> <p>+ Quyền và nghĩa vụ công dân về bầu cử và ứng cử.</p> <p>+ Quyền và nghĩa vụ công dân về khiếu nại, tố cáo.</p> <p>+ Quyền và nghĩa vụ công dân về bảo vệ Tổ quốc.</p> <p>- Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân.</p> <p>- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về các quyền dân chủ của công dân.</p> <p>- Phân tích, đánh giá được một số hành vi thường gặp trong đời sống liên quan đến quyền dân chủ của công dân.</p>	<p>- <i>Tích hợp bộ phận: yêu cầu cần đạt 1:</i> Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, quyền tố cáo; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin,</p> <p>- <i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 2:</i> Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền dân chủ</p> <p>- <i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 3:</i> Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc vi phạm quyền dân chủ</p>
9	Một số quyền tự do cơ bản của công dân	<p>- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về:</p> <p>+ Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.</p> <p>+ Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.</p> <p>+ Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.</p> <p>+ Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.</p> <p>+ Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do ngôn luận, báo chí và</p>	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 1, 2, 3, 4:</i></p> <p>- Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; quyền bí mật đời sống riêng tư của trẻ em; quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình</p> <p>- Thực hiện được trách nhiệm của công dân trong thực hiện và tôn trọng các quyền của bản thân và của</p>

		<p>tiếp cận thông tin.</p> <p>+ Quyền và nghĩa vụ công dân về tự do tín ngưỡng và tôn giáo.</p> <p>- Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm quyền tự do của công dân.</p> <p>- Hiểu được trách nhiệm của học sinh trong thực hiện các quyền tự do của công dân.</p> <p>- Phân tích, đánh giá được hành vi vi phạm quyền tự do của công dân trong một số tình huống đơn giản.</p> <p>- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tự do của công dân bằng những hành vi cụ thể, phù hợp.</p>	<p>người khác.</p> <p>- Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quyền dân sự.</p>
1	<p><i>Chuyên đề 11.1: Phát triển kinh tế và sự biến đổi môi trường tự nhiên</i></p>	<p>- Nêu được những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên, xác định được nguyên nhân phát sinh những tác động đó.</p> <p>- Giải thích được sự cần thiết phải giải quyết vấn đề tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.</p> <p>- Thực hiện được bài tập nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.</p> <p>- Đánh giá được một số biện pháp và chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.</p>	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 3</i> trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên; quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa.</p>
2	<p><i>Chuyên đề 11.2: Một số vấn đề về pháp luật lao động</i></p>	<p>- Nêu được khái niệm, nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động; quy định của pháp luật lao động về: hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động.</p> <p>- Phân tích, đánh giá được hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật lao động trong các tình huống đơn giản thường</p>	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 2, 3</i> trong việc thực hiện quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập</p>

		<p>gặp; nêu được ý kiến thuyết phục trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đang đặt ra trong đời sống liên quan đến pháp luật lao động.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, chủ động vận động mọi người xung quanh thực hiện tốt pháp luật lao động. 	
3	<i>Chuyên đề 11.3: Một số vấn đề về pháp luật dân sự</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm, các nguyên tắc và một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự: hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế di sản, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, hôn nhân và gia đình. - Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật dân sự trong các tình huống cụ thể đơn giản thường gặp. - Nêu được ý kiến phân tích, đánh giá trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đơn giản thường gặp liên quan đến pháp luật dân sự. - Điều chỉnh được hành vi pháp luật của bản thân trong giải quyết các vấn đề liên quan đến các quy định của pháp luật dân sự. - Tích cực, chủ động vận động người khác điều chỉnh hành vi pháp luật về dân sự; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật dân sự. 	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 1, 2, 3, 4 trong việc:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền dân sự của bản thân và của người khác. - Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền dân sự; phê phán các hành vi vi phạm quyền dân sự.

3.2.3. Lớp 12

TT	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt	Gợi ý tích hợp quyền con người
1	Tăng trưởng và phát triển kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế. - Nêu được các chỉ tiêu của tăng trưởng và phát triển kinh tế. - Giải thích được vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế. - Nhận biết được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sự phát triển bền vững. - Tham gia các hoạt động góp 	<p><i>Tích hợp liên hệ yêu cầu cần đạt 6: Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về kinh tế xã hội và văn hóa; phê phán các hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.</i></p>

		<p>phân thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ủng hộ những hành vi, việc làm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế; phê phán, đấu tranh với những hành vi, việc làm cản trở sự tăng trưởng, phát triển kinh tế. 	
2	Hội nhập kinh tế quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế. - Giải thích được hội nhập kinh tế quốc tế là cần thiết đối với mọi quốc gia. - Liệt kê được các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế. - Xác định được trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế. - Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi không chấp hành chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 	<p><i>Tích hợp liên hệ yêu cầu cần đạt 5:</i> Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa; phê phán các hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.</p>
3	Bảo hiểm và an sinh xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các khái niệm: bảo hiểm; an sinh xã hội và vai trò của bảo hiểm, an sinh xã hội. - Giải thích được sự cần thiết của bảo hiểm và an sinh xã hội. - Liệt kê được một số loại hình bảo hiểm. - Gọi tên được một số chính sách an sinh xã hội cơ bản. - Thực hiện được trách nhiệm công dân về bảo hiểm và an sinh xã hội bằng những việc làm cụ thể và phù hợp. 	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt: 1, 2, 5:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung cơ bản quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như: quyền của trẻ em, quyền của phụ nữ; quyền của người khuyết tật; quyền của người cao tuổi; quyền của dân tộc thiểu số; quyền của người tị nạn... - Quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập.;
4	Lập kế hoạch kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh. - Giải thích được sự cần thiết phải lập kế hoạch kinh doanh. - Diễn giải được các bước lập kế hoạch kinh doanh. 	

		<ul style="list-style-type: none"> - Lập được kế hoạch kinh doanh và mô tả được kế hoạch kinh doanh của bản thân dưới hình thức bài tập thực hành. 	
5	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. - Liệt kê được các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. - Trình bày được ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. - Xác định được trách nhiệm của công dân khi tham gia điều hành doanh nghiệp. - Phê phán những biểu hiện thiếu trách nhiệm đối với xã hội của một số doanh nghiệp. 	<i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt liên quan đến việc thực hiện trách nhiệm xã hội của danh nghiệp.</i>
6	Quản lý thu, chi trong gia đình	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được thế nào là quản lý thu, chi trong gia đình. - Giải thích được sự cần thiết phải quản lý thu, chi trong gia đình. - Đánh giá được thói quen chi tiêu và các mục tiêu tài chính của gia đình. - Tham gia lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch thu, chi hợp lý trong gia đình. 	
7	Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh, nộp thuế, sở hữu tài sản, tôn trọng tài sản của người khác. - Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế bằng những hành vi phù hợp. - Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế. 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 1: Quyền có chỗ ở và quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, quyền thừa kế; quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định.</i> - <i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 2, 3:</i> + Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền của bản thân và của người khác. + Đánh giá được thái

			độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về kinh tế xã hội và văn hóa; phê phán các hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.
8	Quyền và nghĩa vụ của công dân về văn hóa, xã hội	<p>- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình; học tập; bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; đảm bảo an sinh xã hội; bảo vệ di sản văn hóa, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.</p> <p>- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về văn hóa, xã hội bằng những hành vi phù hợp.</p> <p>- Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong một số tình huống đơn giản thường gặp về văn hóa, xã hội; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân về văn hóa, xã hội.</p>	<p>- <i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 1:</i> Quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên; quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa; quyền của người khuyết tật; quyền của người cao tuổi; quyền trẻ em.</p> <p>- <i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 2, 3:</i></p> <p>+ Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền của bản thân và của người khác.</p> <p>+ Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về kinh tế xã hội và văn hóa; phê phán các hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.</p>
9	Một số vấn đề cơ bản của pháp luật quốc tế	<p>- Nêu được khái niệm, vai trò, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia.</p> <p>- Nhận biết được nội dung cơ bản của công pháp quốc tế về:</p> <p>+ Dân cư, lãnh thổ và biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia.</p> <p>+ Nguyên tắc cơ bản của Tổ</p>	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 2, 3 về:</i> Quyền không bị phân biệt đối xử, quyền được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật (thể hiện sự bình đẳng giữa các quốc gia).</p>

		<p>chức Thương mại thế giới (WTO) và hợp đồng thương mại quốc tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế đơn giản. 	
1	<p><i>Chuyên đề 12.1:</i> Phát triển kinh tế và sự biến đổi văn hóa, xã hội</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những biến đổi văn hóa, xã hội do tác động của sự phát triển kinh tế. - Chỉ ra được nguyên nhân của những biến đổi văn hóa, xã hội do tác động của sự phát triển kinh tế. - Thực hiện được bài tập nghiên cứu về tác động tích cực hoặc tiêu cực của phát triển kinh tế đến văn hóa, xã hội; giải pháp hạn chế, khắc phục tác động tiêu cực. - Biết đánh giá một số biện pháp và chính sách đang áp dụng trong thực tế xã hội nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế, văn hóa, xã hội. 	
2	<p><i>Chuyên đề 12.2:</i> Một số vấn đề về Luật Doanh nghiệp</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm Luật Doanh nghiệp và nội dung cơ bản của Luật Doanh nghiệp. - Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm các quy định của Luật Doanh nghiệp. - Phân tích, đánh giá, tham gia tranh luận được một số vấn đề đơn giản thường gặp trong đời sống liên quan đến Luật Doanh nghiệp. - Tích cực, chủ động vận động người khác thực hiện đúng Luật Doanh nghiệp; phê phán các hành vi vi phạm Luật Doanh nghiệp. 	<p><i>Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 2, 3, 4 về việc thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp.</i></p>
3	<p><i>Chuyên đề 12.3:</i> Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu phân tích được những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế. - Nêu được đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước. - Nêu được những thành tựu và hạn chế trong quá trình hội 	<p><i>Tích hợp liên hệ yêu cầu cần đạt 2 giúp học sinh liên hệ được chính sách của Nhà nước về công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích</i></p>

	<p>nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; một số biện pháp và chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế, văn hóa, xã hội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.</p> <p>- Trình bày được khái niệm công dân toàn cầu và các vấn đề hợp tác quốc tế, giải quyết xung đột quốc tế về kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.</p>	<p>công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.</p>
--	--	---

3.3. Gợi ý một số phương pháp dạy học tích hợp nội dung giáo dục quyền con người trong môn Giáo dục kinh tế và pháp luật

a. Dạy học khám phá

Dạy học khám phá là cách thức tổ chức dạy học, trong đó học sinh tự tìm tòi, khám phá phát hiện ra tri thức mới nào đó trong chương trình môn học, thông qua các hoạt động dưới sự hướng dẫn, định hướng của giáo viên.

Phương pháp dạy học khám phá có ưu thế trong việc tổ chức dạy học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật. Trong quá trình tổ chức hoạt động nhiệm vụ học tập, giáo viên có thể lựa chọn các thông tin, hình ảnh, dữ liệu để thiết kế các nhiệm vụ học tập giúp học sinh xác định các quyền con người được đề cập đến trong các yêu cầu cần đạt của chủ đề/bài học.

** Cách tiến hành*

Giai đoạn 1: Chuẩn bị.

- Xác định vấn đề cần khám phá là vấn đề thường chứa đựng thông tin mới đặt dưới dạng câu hỏi hoặc bài tập nhỏ. Vấn đề khám phá cần phải vừa sức với học sinh.

- Xác định cách thức thu thập dữ liệu cần thiết cho việc đánh giá. Các dữ liệu thu được có thể là những quan sát trực tiếp của học sinh thông qua các hiện tượng thực tế hoặc các thông tin đọc được trong sách báo, tài liệu, hoặc từ chính các trải nghiệm của học sinh.

- Xác định nội dung vấn đề học tập mà học sinh cần đạt được qua quá trình khám phá.

- Xác định cách thức báo cáo và đánh giá kết quả của hoạt động khám phá.

Giai đoạn 2: Tổ chức học tập khám phá.

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập: Giáo viên cần đảm bảo học sinh xác định rõ vấn đề cần khám phá, mục đích của việc khám phá đó cũng như cách thức hoạt động trong quá trình khám phá.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập khám phá: Học sinh làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm đề xuất các giả thuyết về vấn đề được đặt ra; tiến hành thu thập các dữ liệu, thông tin thông qua các hoạt động khảo sát và xử lý các dữ liệu để kiểm chứng giả thuyết đã đặt ra. học sinh có thể làm việc với các phiếu học tập, các mô hình, hình

ảnh, biểu đồ. Sau đó học sinh trao đổi, thảo luận về tính đúng đắn của các giả thuyết được đưa ra.

Bước 3. Trình bày và đánh giá kết quả của hoạt động: Giáo viên tổ chức cho học sinh trình bày kết quả của hoạt động khám phá. Từ đó, giáo viên hướng dẫn học sinh lựa chọn những phán đoán, kết luận đúng để hình thành kiến thức mới.

** Ví dụ minh họa*

Để học sinh nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về bình đẳng giới trong các lĩnh vực thuộc chủ đề “quyền bình đẳng của công dân” lớp 11, giáo viên tổ chức cho học sinh đọc và thảo luận tình huống: *Nhà ông C khá khó khăn, ông có hai người con sinh đôi, hai chị em năm nay đều hết lớp 12, song chị gái thì chăm chỉ học lực tốt hơn so với em trai, tuy nhiên ông C lại quyết định cho chị gái chỉ học để xét tốt nghiệp bởi ông nghĩ rằng con gái không cần học nhiều, học trình độ 12/12 là đủ rồi. Mặc dù con gái ông C rất buồn, xin ông nhiều lần để cho con được học đại học nhưng nhất định ông không nghe.*

Giai đoạn 1:

- Xác định vấn đề cần khám phá trong tình huống về hành vi vi phạm về bất bình đẳng giới của ông C.

- Xác định cách thu thập dữ liệu: Tìm hiểu quy định của Luật Bình đẳng giới liên quan đến tình huống: nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó để xác định hành vi sự phân biệt, đối xử của ông C đối với các con của mình.

- Xác định cách báo cáo: cá nhân và nhóm.

Giai đoạn 2:

- Giáo viên giao nhiệm vụ: Đọc tình huống và trả lời câu hỏi: *Hành vi của ông C là vi phạm quy định nào của pháp luật? Vì sao?*

- Học sinh làm việc cá nhân thu thập các dữ liệu, thông tin để kiểm chứng các giả thiết đã đặt ra, thảo luận theo nhóm về tính đúng đắn của giả thiết và sự đáp ứng của dữ liệu đã tìm được.

- Giáo viên tổ chức cho học sinh trình bày kết quả, hướng dẫn học sinh lựa chọn những phán đoán, kết luận đúng để hình thành kiến thức:

+ Việc ông C không cho con gái học tiếp lên đại học mà chỉ cho học để xét tốt nghiệp là vi phạm quy định Luật Bình đẳng giới về quyền bình đẳng nam, nữ.

+ Từ kết quả làm việc của học sinh, giáo viên dẫn dắt học sinh đến hình thành kiến thức: Pháp luật quy định nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực như nhau.

** Một số yêu cầu khi sử dụng phương pháp dạy học khám phá*

- Giáo viên phải hiểu khả năng của từng học sinh, từ đó có cách hướng dẫn phù hợp, giúp học sinh hiểu chính xác nhiệm vụ của mình trong từng hoạt động khám phá.

- Giáo viên chuẩn bị các câu hỏi gợi mở từng bước, giúp học sinh tự lực đi tới mục tiêu của hoạt động. Lưu ý những biểu hiện của học sinh có khả năng khám phá

học tập như: hiểu các thông tin mới, có kỹ năng so sánh, phân tích, tổng hợp, huy động kiến thức và phương pháp giải quyết vấn đề bằng nhiều cách khác nhau. Ngoài ra, cần chú ý tới thái độ chủ động tích cực trong việc tiếp cận và giải quyết tình huống và vấn đề mới, phức tạp.

b. Dạy học hợp tác

Dạy học hợp tác là dạy học trong đó giáo viên tổ chức cho học sinh hình thành các nhóm hợp tác, cùng nhau nghiên cứu, trao đổi ý tưởng và giải quyết vấn đề do giáo viên đặt ra. Từ đó giúp học sinh tiếp thu một lượng kiến thức nhất định dựa trên cơ sở hoạt động tích cực của từng cá nhân. Từng thành viên của nhóm không chỉ có trách nhiệm về việc học tập của mình mà còn có trách nhiệm quan tâm đến việc học tập của bạn bè trong nhóm.

** Cách tiến hành*

Giai đoạn 1: Chuẩn bị.

- Xác định tiêu chí thành lập nhóm theo trình độ, theo vị trí ngồi, theo ngẫu nhiên, theo sở trường của học sinh...

- Thiết kế các hoạt động kết hợp cá nhân, theo cặp, theo nhóm để thay đổi hoạt động, tạo hứng thú và nâng cao kết quả học tập của học sinh.

- Xác định thời gian phù hợp cho hoạt động nhóm để thực hiện có hiệu quả.

- Thiết kế các phiếu/hình thức giao nhiệm vụ tạo điều kiện cho học sinh dễ dàng hiểu rõ nhiệm vụ và thể hiện rõ kết quả hoạt động của cá nhân hoặc của cả nhóm.

Giai đoạn 2: Tổ chức dạy học hợp tác.

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập: Giáo viên tổ chức cho toàn lớp với các hoạt động chính như giới thiệu chủ đề, thành lập các nhóm làm việc, xác định nhiệm vụ của các nhóm, xác định và giải thích nhiệm vụ cụ thể của các nhóm, xác định rõ mục tiêu cụ thể cần đạt được. Nhiệm vụ của các nhóm có thể giống nhau hoặc khác nhau.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập có sự hợp tác: Các nhóm tự lực thực hiện nhiệm vụ được giao, trong đó có hoạt động chính là chuẩn bị chỗ làm việc nhóm; lập kế hoạch làm việc; thỏa thuận về quy tắc làm việc; tiến hành giải quyết nhiệm vụ; chuẩn bị báo cáo kết quả trước lớp; xác định nội dung, cách trình bày kết quả.

Bước 3. Trình bày và đánh giá kết quả của hoạt động hợp tác: Đại diện các nhóm trình bày kết quả trước lớp (trình bày miệng hoặc trình bày với báo cáo kèm theo hoặc trình bày có minh họa). Giáo viên hướng dẫn học sinh lắng nghe và phản hồi tích cực. Kết quả trình bày của các nhóm được chia sẻ với các nhóm khác, để góp ý và là cơ sở để triển khai các nhiệm vụ tiếp theo.

** Một số yêu cầu khi sử dụng phương pháp dạy học hợp tác*

- Chủ đề có hợp với dạy học hợp tác theo nhóm không?

- Các nhóm làm việc với nhiệm vụ giống hay khác nhau?

- Học sinh đã có đủ kiến thức điều kiện cho công việc nhóm chưa?

- Cần trình bày nhiệm vụ làm việc nhóm như thế nào?

- Cần chia nhóm theo tiêu chí nào?

- Quy định rõ thời gian thảo luận và thời gian trình bày sản phẩm của mỗi nhóm.

- Trong khi các nhóm thảo luận, giáo viên chủ động quan sát, động viên, khích lệ, hướng học sinh tập trung thảo luận vào chủ đề đã được phân công.

- Trong giờ học hợp tác, giáo viên dẫn dắt học sinh khám phá, lĩnh hội kiến thức qua từng bước. Các nhóm học sinh thực hiện nhiệm vụ của mình, qua đó có thể rút ra các tri thức, kiến thức cần thiết cho mình.

c. Dạy học giải quyết vấn đề

Dạy học giải quyết vấn đề không phải là phương pháp dạy học riêng biệt, mà là một tập hợp nhiều phương pháp dạy học liên kết chặt chẽ và tương tác với nhau, trong đó việc đặt ra và hướng dẫn học sinh giải quyết vấn đề trong tình huống giữ vai trò trung tâm, gắn bó các phương pháp dạy học khác.

Trong dạy học giải quyết vấn đề, học sinh được đặt trong một tình huống có vấn đề, thông qua việc giải quyết vấn đề đó giúp học sinh lĩnh hội tri thức, kỹ năng và phương pháp nhận thức. Tình huống có vấn đề sẽ xuất hiện khi một cá nhân đứng trước một nhiệm vụ, vấn đề cần giải quyết và bản thân chưa biết bằng cách nào, chưa đủ phương tiện (tri thức, kỹ năng...) để tự giải quyết, nhưng có mong muốn giải quyết được nhiệm vụ, vấn đề này.

** Cách tiến hành*

Bước 1. Nhận biết vấn đề: Giáo viên đưa người học vào tình huống có vấn đề hoặc giáo viên có thể gợi ý người học tự tạo ra tình huống có vấn đề. Phát biểu vấn đề dưới dạng “mâu thuẫn nhận thức”, đó là mâu thuẫn giữa những cái đã biết với những cái chưa biết và học sinh muốn tìm tòi để giải quyết vấn đề mâu thuẫn đó.

Bước 2. Lập kế hoạch giải quyết vấn đề: Học sinh đề xuất giả thuyết giải quyết vấn đề, đưa ra các phương án và lập kế hoạch để giải quyết vấn đề theo giả thuyết đã đặt ra.

Bước 3. Thực hiện kế hoạch giải quyết vấn đề: Đánh giá việc thực hiện giả thuyết đặt ra đã đúng chưa, nếu đúng thì chuyển sang bước tiếp theo, nếu như chưa đúng thì quay trở lại bước 2 để chọn giả thuyết khác.

Bước 4. Kiểm tra, đánh giá và kết luận: Giáo viên tổ chức cho học sinh rút ra kết luận về cách giải quyết vấn đề trong tình huống đã được đặt ra, từ đó học sinh lĩnh hội được tri thức, kỹ năng của bài học hoặc vận dụng được những kiến thức, kỹ năng trong môn học để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

** Một số yêu cầu khi sử dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề*

Lựa chọn các mức độ cho phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh và nội dung cụ thể của mỗi bài học. Mức độ tham gia của học sinh càng nhiều thì học sinh sẽ càng tích cực, tuy nhiên đòi hỏi trình độ năng lực của học sinh càng cao.

d. Dạy học dự án

Dạy học dự án là phương pháp dạy học, trong đó học sinh thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, tạo ra các sản phẩm có thể giới thiệu. Nhiệm vụ này được học sinh thực hiện với tính tự lực cao trong toàn bộ quá trình học.

** Cách tiến hành*

Giai đoạn 1: Chuẩn bị dự án.

- Đề xuất ý tưởng và chọn đề tài: Đề tài dự án có thể nảy sinh từ sáng kiến của giáo viên, học sinh hoặc của nhóm học sinh. Học sinh là người quyết định lựa chọn đề tài, nhưng phải đảm bảo nội dung phù hợp với mục đích học tập, phù hợp chương trình và điều kiện thực tế. Để thực hiện dự án, học sinh phải đóng những vai có thực trong xã hội để tự mình tìm kiếm thông tin và giải quyết công việc.

- Chia nhóm và nhận nhiệm vụ: Giáo viên chia nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm học sinh và những yếu tố khác liên quan đến dự án. Trong công việc này, giáo viên là người đề xướng nhưng cũng cần tạo điều kiện cho học sinh tự chọn nhóm làm việc.

- Lập kế hoạch: Giáo viên hướng dẫn các nhóm học sinh lập kế hoạch thực hiện dự án, trong đó học sinh cần xác định chính xác chủ đề, mục tiêu, những công việc cần làm, kinh phí, thời gian và phương pháp thực hiện. Ở giai đoạn này, đòi hỏi ở học sinh tính tự lực và tính cộng tác để xây dựng kế hoạch của nhóm. Sản phẩm tạo ra ở giai đoạn này là bản kế hoạch dự án.

Giai đoạn 2: Thực hiện dự án.

Giai đoạn này với sự giúp đỡ của giáo viên, học sinh tập trung vào việc thực hiện nhiệm vụ được giao với các hoạt động, như: đề xuất các phương án giải quyết và kiểm tra, nghiên cứu tài liệu, tiến hành các thí nghiệm, trao đổi và hợp tác với các thành viên trong nhóm. Trong dự án, giáo viên cần tôn trọng kế hoạch đã xây dựng của các nhóm, cần tạo điều kiện cho học sinh trao đổi, thu thập tài liệu, tìm kiếm thông tin, cùng nhau đánh giá công việc, chỉnh sửa để đạt được mục tiêu.

Giai đoạn 3: Báo cáo và đánh giá dự án.

Bước 1. Học sinh thu thập kết quả, công bố sản phẩm trước lớp. Sau đó, giáo viên và học sinh tiến hành đánh giá. Học sinh có thể tự nhận xét quá trình thực hiện dự án và tự đánh giá sản phẩm nhóm mình và đánh giá nhóm khác. Giáo viên đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện dự án của học sinh, đánh giá sản phẩm và rút kinh nghiệm để thực hiện những dự án tiếp theo.

Bước 2. Học sinh thực hiện dự án theo kế hoạch đã lập với những nhiệm vụ cụ thể sau:

- Mỗi nhóm tìm hiểu về một mô hình sản xuất kinh doanh cụ thể: mô hình kinh tế hộ gia đình, kinh tế hợp tác xã, mô hình doanh nghiệp ở địa phương.

- Ghi hình quá trình thực hiện.

- Viết bài thuyết trình giới thiệu sản phẩm: Tên mô hình sản xuất kinh doanh; chủ thể (chủ sở hữu); lĩnh vực sản xuất kinh doanh; quy mô hoạt động; vai trò xã hội của doanh nghiệp.

- Thống nhất cách giới thiệu sản phẩm.

- Học sinh cùng nhau tạo sản phẩm đánh giá công việc, chỉnh sửa để đạt mục tiêu.

Bước 3. Giáo viên tổ chức cho học sinh bình chọn ra những dự án hay nhất, có thuyết trình hay và thông điệp ý nghĩa.

Sau hoạt động này, học sinh có thể tự nhận xét quá trình thực hiện dự án và tự đánh giá sản phẩm nhóm mình và đánh giá nhóm khác. Giáo viên đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện dự án của học sinh, đánh giá sản phẩm và rút kinh nghiệm để thực hiện

những dự án tiếp theo.

e. Xử lý tình huống

Xử lý tình huống là phương pháp dạy học, trong đó giáo viên tổ chức cho học sinh xem xét, phân tích những vấn đề/tình huống cụ thể thường gặp phải trong đời sống thực tiễn và xác định cách giải quyết, xử lý vấn đề/tình huống đó một cách có hiệu quả, phù hợp với các chuẩn mực kinh tế, pháp luật trong thực tiễn.

Phương pháp xử lý tình huống giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển cho học sinh các năng lực giải quyết vấn đề, tư duy phê phán, tư duy sáng tạo.

Khi thực hiện phương pháp xử lý tình huống, giáo viên cần đảm bảo những yêu cầu sau:

- Yêu cầu đối với tình huống:
 - + Phải phù hợp với chủ đề bài học giáo dục kinh tế và pháp luật.
 - + Phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh cả về độ khó và độ dài.
 - + Gắn gũi với cuộc sống thực của học sinh.
 - + Tình huống phải chứa đựng những mâu thuẫn cần giải quyết, gợi ra cho học sinh nhiều hướng suy nghĩ, nhiều cách giải quyết vấn đề.
- Yêu cầu về quy trình thực hiện:
 - + Giáo viên nêu tình huống và hướng dẫn học sinh nhận dạng, xác định tình huống: (1) tình huống xảy ra ở đâu?; (2) tình huống xảy ra khi nào?; (3) xảy ra với ai?; (4) vấn đề cần giải quyết là gì?
 - + Giáo viên giao nhiệm vụ xử lý tình huống cho học sinh/nhóm học sinh và hướng dẫn các em các bước để xử lý tình huống: (1) thu thập thông tin có liên quan đến tình huống đặt ra; (2) liệt kê/phân đoán các cách giải quyết có thể có; (3) phân tích, đánh giá kết quả mỗi cách giải quyết; (4) so sánh kết quả các cách giải quyết; (5) lựa chọn cách giải quyết tối ưu nhất.
 - + Học sinh/các nhóm học sinh làm việc, nêu cách xử lý tình huống qua các câu hỏi cụ thể.
 - + Giáo viên tổng kết các ý kiến của học sinh và định hướng cho các em cách giải quyết, xử lý tình huống phù hợp với chuẩn mực pháp luật và kinh tế.
- Một số yêu cầu khác:
 - + Có thể tổ chức cho các nhóm học sinh xử lý, giải quyết cùng một tình huống hoặc các tình huống khác nhau, tùy theo mục đích của hoạt động.
 - + Học sinh cần xác định rõ tình huống trước khi xử lý tình huống.
 - + Có thể sử dụng kỹ thuật động não để học sinh cả lớp liệt kê các phương án giải quyết có thể xảy ra, trước khi giao nhiệm vụ cho học sinh/nhóm học sinh xử lý, lựa chọn phương án giải quyết tối ưu.
 - + Cách giải quyết tối ưu đối với mỗi học sinh/nhóm học sinh có thể giống hoặc khác nhau, tùy thuộc vào hoàn cảnh, cảm xúc và giá trị của các em.

f. Đóng vai

Dạy học thông qua đóng vai là phương pháp tổ chức cho học sinh thực hành “làm thử” một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Đây là phương pháp

nhằm giúp học sinh suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề bằng cách tập trung vào một sự việc cụ thể mà các em vừa thực hiện hoặc quan sát được.

Phương pháp đóng vai thường gắn với phương pháp xử lý tình huống và có vai trò quan trọng trong việc phát triển cho học sinh các năng lực: giao tiếp, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo...

Khi sử dụng phương pháp đóng vai, giáo viên cần đảm bảo những yêu cầu sau:

- Yêu cầu về tình huống đóng vai:
 - + Tình huống đóng vai phải phù hợp với chủ đề bài học, phù hợp với lứa tuổi, trình độ học sinh và điều kiện, hoàn cảnh lớp học.
 - + Tình huống không nên quá dài và phức tạp.
 - + Tình huống phải có nhiều cách giải quyết.
 - + Tình huống cần để mở để học sinh tự tìm cách giải quyết, cách ứng xử phù hợp; không cho trước “kịch bản”, lời thoại.
- Yêu cầu về cách thực hiện:
 - Có thể tiến hành đóng vai theo các bước sau:
 - + Giáo viên nêu chủ đề, chia nhóm và nêu tình huống, giao nhiệm vụ đóng vai cho từng nhóm. Mỗi tình huống có thể phân công một hoặc một vài nhóm cùng đóng vai.
 - + Giáo viên cần quy định rõ thời gian chuẩn bị và thời gian đóng vai của mỗi nhóm.
 - + Các nhóm thảo luận, xây dựng kịch bản và phân công đóng vai. Trong khi học sinh thảo luận và chuẩn bị đóng vai, giáo viên nên đi đến từng nhóm lắng nghe và gợi ý, giúp đỡ học sinh khi cần thiết.
 - + Các nhóm lên đóng vai.
 - + Thảo luận lớp: nhận xét về cách ứng xử, cách thể hiện của các vai diễn.
 - + giáo viên kết luận, định hướng cho học sinh về cách ứng xử tích cực trong tình huống đã được đóng vai.
 - Các yêu cầu khác:
 - + Phải dành thời gian phù hợp, đủ cho học sinh thảo luận xây dựng kịch bản và chuẩn bị đóng vai.
 - + Các vai diễn nên để học sinh xung phong hoặc tự phân công nhau đảm nhận.
 - + Nên khích lệ cả những học sinh nhút nhát cùng tham gia.
 - + Nên có hóa trang và đạo cụ đơn giản để tăng tính hấp dẫn của hoạt động đóng vai.

PHẦN 3

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HỌA VỀ TÍCH HỢP NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI Ở CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

I. Xây dựng kế hoạch bài dạy tích hợp giáo dục quyền con người

1. Một số lưu ý có tính nguyên tắc khi xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học tích hợp nội dung giáo dục quyền con người trong môn Giáo dục kinh tế và pháp luật

Trong chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật, các mục tiêu về phẩm chất, năng lực đã được diễn đạt thành các yêu cầu cần đạt của từng chủ đề. Vì vậy, muốn lựa chọn được phương pháp dạy học một chủ đề/bài học thì từ yêu cầu đạt của chủ đề mà chương trình môn học quy định giáo viên cần xác định xem khi thực hiện các yêu cầu cần đạt đó sẽ đạt được thành tố nào của phẩm chất, năng lực và được biểu hiện cụ thể ở những chỉ số hành vi nào. Quá trình này cần đảm bảo một số nguyên tắc cơ bản sau:

- Đảm bảo rằng các bài học và hoạt động học luôn thể hiện sự tôn trọng quyền con người của tất cả các cá nhân học sinh, bao gồm sự tôn trọng về nhân phẩm, quyền tự do cá nhân, đa dạng văn hóa và quyền bình đẳng. Tạo điều kiện cho học sinh hiểu và đồng cảm với các tình huống và quan điểm khác nhau, từ đó phát triển khả năng thấu hiểu và tôn trọng quan điểm của người khác.

- Đảm bảo tính công bằng trong tiếp cận, xử lý và truyền đạt thông tin về quyền con người, đảm bảo tính đa dạng, phong phú, khoa học, chính xác của các nguồn thông tin được đưa vào bài học. Hướng dẫn học sinh tìm hiểu về các văn bản pháp luật và công ước quốc tế liên quan đến quyền con người. Giúp học sinh hiểu và đánh giá các quyền và trách nhiệm của mình trong ngữ cảnh pháp lý.

- Đảm bảo các nội dung về quyền con người đa dạng và bao gồm các vấn đề quan trọng như quyền dân chủ, quyền công dân, quyền bình đẳng, quyền tự do ngôn luận, quyền phát triển và nhân quyền.

- Khuyến khích học sinh phát triển tư duy phê phán và suy luận đúng đắn về các vấn đề liên quan đến quyền con người. Hãy tạo ra môi trường học tập khuyến khích sự tranh luận và thảo luận xung quanh các vấn đề, đặc biệt là các vấn đề nhạy cảm. Hướng dẫn học sinh biết cách phản biện những quan điểm sai lầm, đồng thời khích lệ học sinh phát triển khả năng tự suy luận và đưa ra quyết định chính xác.

- Kết hợp giữa kiến thức lý thuyết và thực tế về quyền con người. Tạo cơ hội cho học sinh áp dụng kiến thức vào các tình huống thực tế và khám phá cách thức ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày của học sinh.

- Sử dụng công nghệ và các tài liệu có tính phong phú, cập nhật để truyền đạt thông tin về quyền con người như video, trò chơi và nguồn tư liệu trực tuyến để tạo ra một môi trường học tập hấp dẫn và sáng tạo. Sử dụng nhiều phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực để phục vụ cho các kiểu học tập và năng lực khác nhau của học sinh. Điều này đảm bảo rằng mọi học sinh có cơ hội tiếp cận và tham gia vào quá trình học tập một cách công bằng. Tạo điều kiện cho sự tương tác và thảo luận trong lớp học, khuyến khích học sinh tham gia vào các hoạt động nhóm và chia sẻ quan điểm của

mình. Điều này giúp tạo ra một môi trường học tập phản ánh tinh thần dân chủ và sự đa dạng quan điểm.

- Khuyến khích phát triển kỹ năng xã hội và trách nhiệm xã hội thông qua các hoạt động nhóm, dự án và thực hành trải nghiệm thực tế. Kết hợp nội dung quyền con người với các ví dụ, tình huống và vấn đề thực tế trong cuộc sống hàng ngày của học sinh. Tạo cơ hội cho học sinh thực hiện các hoạt động thực tế nhằm thúc đẩy, phát huy quyền con người và quyền công dân của bản thân. Điều này giúp học sinh áp dụng kiến thức vào thực tế và thấy được tầm quan trọng của quyền con người trong cuộc sống hàng ngày.

- Sử dụng các phương pháp đánh giá công bằng và đa dạng để đánh giá sự hiểu biết và kỹ năng của học sinh về quyền con người. Sử dụng các hình thức đánh giá đa dạng để đánh giá khả năng hiểu và áp dụng kiến thức về quyền con người.

II. Một số lưu ý về việc thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học

1. Đối với các bài học về giáo dục kinh tế

Để việc dạy học các bài học này được hiệu quả, giáo viên cần chú trọng khai thác các thông tin, trường hợp, tình huống thực tiễn gần gũi với học sinh trung học phổ thông, tiêu biểu, điển hình để tổ chức các hoạt động dạy học cho học sinh. Đó là các thông tin về hoạt động hoạt động sản xuất các ngành nghề ở các địa phương khác nhau trong cả nước, thông tin về hoạt động thị trường, về chủ trương, chính sách của Nhà nước về thúc đẩy hoạt động kinh tế; các trường hợp điển hình về mô hình sản xuất kinh doanh; các tình huống kinh tế.

2. Đối với các học các bài về giáo dục pháp luật

Để việc dạy học các bài học về giáo dục pháp luật được hiệu quả, giáo viên cần tăng cường khai thác các tình huống pháp luật (giả định hoặc có thật), các thông tin pháp luật, các trường hợp điển hình gần gũi với học sinh trung học phổ thông, tiêu biểu, điển hình, kết hợp với việc cho học sinh tìm hiểu các điều luật cụ thể... để giáo dục cho học sinh về các chuẩn mực pháp luật được đặt ra trong yêu cầu của bài học, thông qua các hoạt động trao đổi, thảo luận theo nhóm, theo lớp. Đó là các thông tin về hoạt động của bộ máy nhà nước, các thông tin, trường hợp về thực hiện quyền con người, các tình huống pháp luật, thực hiện pháp luật của các tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước... trong đó ưu tiên nhiều hơn cho việc sử dụng tình huống pháp luật.

Trong tổ chức dạy học, giáo viên tăng cường sử dụng các thông tin, tình huống, trường hợp điển hình, điều luật... để đưa vào tổ chức các hoạt động dạy học. Trong quá trình khai thác tình huống, giáo viên nên đi theo một quy trình của quá trình nhận thức: từ những trường hợp cụ thể (riêng) để đến những giá trị tổng thể (chung); từ thông tin, tình huống trong sách giáo khoa để đến với đời sống thực tế của học sinh qua các hoạt động liên hệ. Bằng cách đó, giáo viên giúp học sinh có thể kết nối cuộc sống với bài học, đưa bài học vào cuộc sống một cách thật tự nhiên.

Như vậy, với cách dạy học các bài học về giáo dục kinh tế và giáo dục pháp luật theo định hướng phát triển năng lực học sinh, cần thông qua cách tiếp cận đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ trao đổi thảo luận về các thông tin, tình huống, trường hợp điển hình, điều luật... dẫn dắt đến kiến thức mà học sinh cần hiểu được. Có như vậy, học sinh mới được tham gia các hoạt động học tập, được giao tiếp,

trao đổi, bày tỏ ý kiến; được tìm tòi, phát triển tư duy sáng tạo, qua đó mà hình thành, phát triển các năng lực theo yêu cầu của mỗi chủ đề bài học.

III. Giới thiệu Kế hoạch bài dạy minh họa

1. Lớp 10: Chủ đề “Nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền con người”

Mức độ tích hợp:

- Tích hợp toàn phần hoặc yêu cầu cần đạt: Nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về quyền con người (thiết kế bài học về quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người);

- Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 2: Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân của bản thân và của người khác.

- Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 3: Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền dân sự; phê phán các hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân.

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

(Dự kiến 03 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Nêu được nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về quyền con người.

2. Về năng lực

Góp phần hình thành và phát triển các năng lực quy định trong chương trình tổng thể thông qua các năng lực chuyên biệt sau:

Năng lực điều chỉnh hành vi:

Thực hiện nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp trong việc thực hiện các quy định về quyền con người bằng những việc làm cụ thể, phù hợp với lứa tuổi.

Phê phán các hành vi vi phạm Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền con người.

Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội:

Giải thích được một cách đơn giản nội dung cơ bản của Hiến pháp về quyền con người trong các tình huống cụ thể.

3. Về phẩm chất

Trách nhiệm: Tích cực học tập, tìm hiểu các quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người để thực hiện đúng và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền về thực hiện quy định của Hiến pháp về quyền con người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu/tivi, bảng phụ, giấy A4 và A0, bút viết bảng, bút màu.

- Sách giáo khoa, sách giáo viên, sách bài tập Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 10, Hiến pháp năm 2013.

- Video, hình ảnh, sự kiện, bài viết... liên quan đến quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động mở đầu

a. *Mục tiêu:* Học sinh huy động được kinh nghiệm, hiểu biết của bản thân để bước đầu nhận biết được một số nội dung của Hiến pháp về quyền con người

b. *Nội dung:* Đọc thông tin trong hình dưới đây để trả lời câu hỏi:

- Hình ảnh dưới đây đề cập đến những quyền nào của con người?
- Quyền con người có nguồn gốc tự nhiên hay do pháp luật quy định?

Quyền con người là gì?



Quyền con người (còn gọi là "nhân quyền") là các quyền và tự do cơ bản của tất cả mọi người. Đó là những nhu cầu cốt yếu để có một cuộc sống đúng nghĩa, cho phép tất cả chúng ta khai thác tối đa tiềm năng của bản thân.

Ngay từ khi sinh ra, mỗi cá nhân đều sở hữu quyền con người, cho dù họ là ai đi chăng nữa. Tất cả mọi người đều được hưởng những quyền ngang nhau và không cần phải tranh đấu.

Chính phủ mỗi quốc gia có trách nhiệm bảo vệ, bảo đảm mọi công dân nước mình được hưởng những quyền này.

Sống tự do và sung sướng

Một số quyền liên quan đến sự tự do. Ví dụ, quyền được sống, quyền tự do và không phải làm nô lệ, tự do lựa chọn tôn giáo, tin ngưỡng và lập gia đình.

Các quyền khác tập trung vào những nhu cầu trong cuộc sống hàng ngày. Chẳng hạn như quyền lựa chọn nơi cư trú, quyền được chăm sóc sức khỏe và quyền được bảo đảm an sinh xã hội.

- 

1. QUYỀN TỰ DO VÀ BÌNH ĐẲNG
Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền được hưởng.
- 

2. KHÔNG BỊ PHÂN BIỆT
Mọi người phải được hưởng tất cả các Quyền Con Người mà không bị phân biệt về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị, quốc tịch hay tất cả những hoàn cảnh khác kể cả thể chế chính trị của quốc gia mình đang sống.
- 

3. QUYỀN SỐNG
Mọi người đều có quyền sống, không ai bị tước mạng sống một cách tùy tiện. Cần nhắc với mức án tử hình, chống chiến tranh, chống lại nạn diệt chủng, khủng bố... đều là để đảm bảo quyền sống này.
- 

4. KHÔNG BỊ BƯỚC LÀM NÔ LỆ
Không ai bị bắt làm nô lệ hoặc bị cưỡng bức làm việc như nô lệ, mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm.
- 

5. KHÔNG BỊ TRA TẤN, NHỤC HÌNH
Không ai bị tra tấn hay bị đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.
- 

6. HƯỞNG QUYỀN PHỔ QUÁT Ở MỌI NƠI
Chúng ta được hưởng Quyền Con Người và được bảo vệ tự cách con người trước pháp luật ở khắp mọi nơi trên toàn thế giới.

c. *Sản phẩm:*

- Các quyền đề cập trong thông tin: Quyền sống, quyền bình đẳng, quyền không bị phân biệt đối xử, quyền tự do...

- Quyền con người là quyền tự thân vốn có của con người .

d. *Tổ chức thực hiện:*

- Yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi ra vở/giấy nháp.
- Hướng dẫn học sinh thảo luận cặp đôi để hoàn thành câu trả lời.
- Lựa chọn hai cặp đôi báo cáo; các nhóm khác ghi chép, nêu câu hỏi cho từng cặp
- Yêu cầu học sinh chia sẻ, thảo luận về kết quả báo cáo của từng cặp; nhận xét theo kỹ thuật 321.

Giáo viên tổng hợp các nội dung thảo luận và nêu vấn đề cần tìm hiểu: Ở Việt Nam, quyền con người được quy định như thế nào?

2. Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu quy định của Hiến pháp về quyền con người

a. *Mục tiêu:* Học sinh tìm hiểu và thu thập quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người.

b. *Nội dung:* Học sinh tìm hiểu quy định của Hiến pháp năm 2013 về các điều được đề cập đến trong các nhóm quyền dưới đây để xác định những quyền nào là quyền con người? Vì sao?

Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013

Các quyền về chính trị, dân sự	Các quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội	Nghĩa vụ cơ bản của công dân
Quyền không bị phân biệt, đối xử (Điều 16)	Quyền bình đẳng về kinh tế, văn hoá, xã hội (Điều 26)	Nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc (Điều 44)
Quyền sống (Điều 19)	Quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm (Điều 33)	Nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc, thực hiện nghĩa vụ quân sự (Điều 45)
Quyền có nơi ở hợp pháp (Điều 22)	Quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34)	Nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật (Điều 46),...
Quyền tự do đi lại và cư trú theo luật định (Điều 23)	Quyền lao động theo pháp luật (Điều 35)	Nghĩa vụ nộp thuế theo Luật định (Điều 47)
Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo luật định (Điều 25)	Quyền học tập (Điều 39)	Nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác (Điều 15),...
Quyền bầu cử, ứng cử theo luật định (Điều 27),...	Quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42),...	
Quyền khiếu nại tố cáo (Điều 30),...		

c. *Sản phẩm:* Học sinh có thể tra cứu được một số quy định về quyền con người trong Hiến pháp năm 2013 như sau:

- Nhóm quyền chính trị, dân sự:

+ Điều 19 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật”.

+ Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam giữ người do luật định”.

+ Điều 22 Hiến pháp năm 2013 quy định: “... Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Việc khám xét chỗ ở do luật định”.

+ Điều 23 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước”.

+ Điều 24 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật”.

+ Điều 30 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân”.

- Nhóm quyền kinh tế, văn hóa, xã hội:
 - + Khoản 1 Điều 32 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác”.
 - + Điều 33 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ”.
 - + Điều 38 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh. Nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng”.
 - + Điều 40 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó”.
 - + Điều 41 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa”.
 - + Điều 43 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường”.

Lý do: Xuất phát từ được các đặc tính của quyền con người: Tính phổ quát và không thể chuyển nhượng; tính không thể phân chia; sự phụ thuộc lẫn nhau và quan hệ lẫn nhau giữa các quyền con người; bình đẳng và không phân biệt đối xử.

Cách phân biệt: Các quy định trong Hiến pháp năm 2013 nhấn mạnh quyền con người đều bắt đầu bằng “mọi người”; các quy định về quyền công dân đều bắt đầu bằng từ “công dân có quyền...” (dành cho những người được công nhận là công dân của nước Việt Nam).

d. Tổ chức thực hiện:

- Yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm: chia lớp thành ba dãy (mỗi bàn làm một nhóm).

- + Dãy 1: Tìm hiểu quyền về chính trị, dân sự.
- + Dãy 2: Tìm hiểu các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội.
- + Dãy 3: Tìm hiểu về nghĩa vụ công dân.

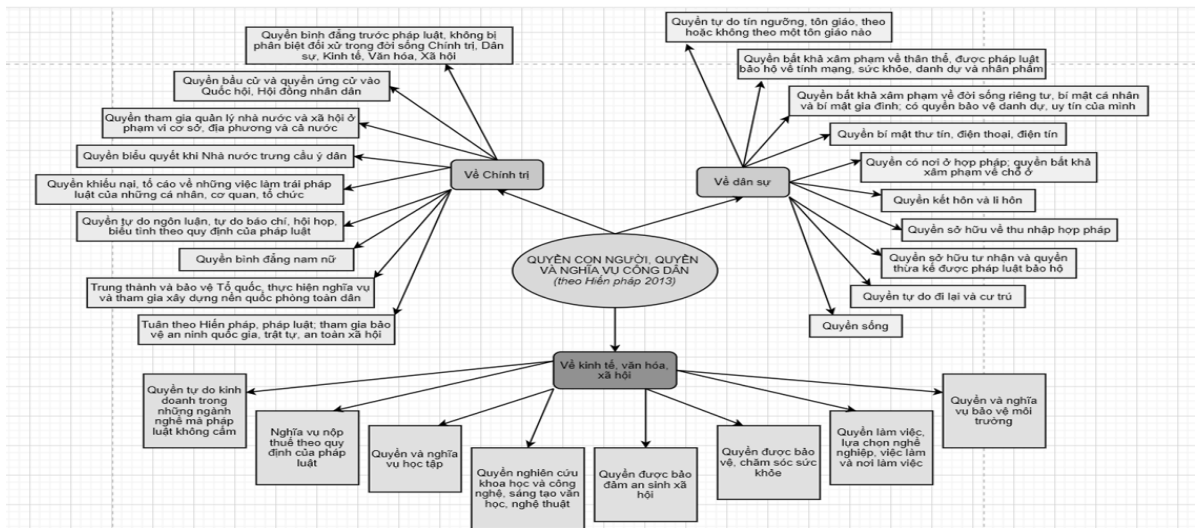
Các nhóm trả lời hai câu hỏi ra bảng phụ hoặc giấy A3, A4.

- Hướng dẫn các nhóm trong cùng dãy thảo luận chéo để hoàn thành câu trả lời (ghi rõ những điểm giống nhau, điểm khác nhau và kết quả thống nhất).

- Lựa chọn ba nhóm báo cáo (mỗi nhóm báo cáo một nội dung); các nhóm còn lại ghi chép, nêu câu hỏi cho từng nhóm được báo cáo.

- Tổ chức cho học sinh thảo luận, nhận xét kết quả báo cáo theo kỹ thuật 321 và nêu câu hỏi cho từng nhóm

Kết luận về quy định của Hiến pháp về quyền con người:



2.2. Phân biệt quy định của Hiến pháp về quyền con người và quyền công dân

Quyền con người có thể được hiểu một cách đơn giản là những đặc quyền tự nhiên thuộc về tất cả mọi người, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào dựa trên cơ sở chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, dòng dõi, địa vị xã hội...; tất cả mọi người đều có quyền con người, vì đơn giản chúng ta là con người; các quyền con người đều xuất phát từ những nhu cầu, khát vọng tự nhiên, bắt nguồn từ nhân phẩm vốn có, được tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ bằng pháp luật quốc tế và pháp luật ở mỗi quốc gia.

Cách phân biệt: Các quy định trong Hiến pháp nhân mạnh quyền con người đều bắt đầu bằng “mọi người”; các quy định về quyền công dân đều bắt đầu bằng từ “công dân có quyền...” (dành cho những người được công nhận là công dân của nước Việt Nam).

Nội dung các quyền:

Các quyền chính trị: Quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền bầu cử, ứng cử; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, quyền tố cáo; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ, xây dựng Tổ quốc.

Các quyền dân sự: Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình; quyền có họ, tên; quyền thay đổi họ; quyền thay đổi tên; quyền xác định, xác định lại dân tộc; quyền được khai sinh, khai tử; quyền đối với quốc tịch; quyền của cá nhân đối với hình ảnh; quyền xác định lại giới tính; chuyển đổi giới tính; quyền kết hôn, ly hôn; quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo; quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; quyền suy đoán vô tội.

Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa: Quyền có chỗ ở và quyền sở hữu nhà ở; quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất,

quyền thừa kế; quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên; quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động đó; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.

Các quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương: Quyền của trẻ em, quyền của phụ nữ; quyền của người khuyết tật; quyền của người cao tuổi; quyền của dân tộc thiểu số; quyền của người tị nạn...

2.3. Tránh nhiệm của công dân trong việc thực hiện quy định của Hiến pháp về quyền con người

a. *Mục tiêu:* Học sinh phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi và trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân trong việc thực hiện quy định của Hiến pháp về quyền con người trong một số tình huống cụ thể.

b. *Nội dung:* Đọc thông tin và trả lời câu hỏi

“Đêm ngày 04-8-2021, một đoạn clip dài khoảng bốn phút ghi lại cảnh một người đàn ông đang bạo hành, đánh đập một em bé tại nhà được đăng lên mạng xã hội khiến nhiều người căm phẫn. Vụ việc xảy ra tại khu phố Bình Quới B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, Bình Dương.

Vào cuộc điều tra, Công an thành phố Thuận An đã bắt giữ Lê Hoài Nam (sinh năm 1992, ở quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh - người đánh bé trong đoạn clip. Theo đó, từ năm 2020, Nam sống chung như vợ chồng với chị N.H.T (29 tuổi, ngụ tại Đồng Nai) và con riêng của chị là bé trai N.P.A (5 tuổi) - nạn nhân bị hành hạ trong đoạn clip.

Quá trình sinh sống với chị T, Nam thường đánh đập chửi mắng cháu A. Đỉnh điểm vào tối ngày 03-8-2021, cháu A đòi ra ngoài chơi nên Nam đã đánh đập cháu bé. Trong lúc Nam đánh cháu, những người sinh sống gần bên nhà can ngăn nhưng bị Nam hăm dọa nên đã quay clip nhằm tố giác với cơ quan chức năng. Cơ quan công an cũng xác định được đây không phải lần đầu Nam đánh cháu A”.

Câu hỏi:

1) Các hành vi của người đàn ông thông tin trên đã vi phạm đến các quyền nào của con người?

2) Hành vi của người đàn ông trên có thể gây ra những hậu quả nào?

3) Theo quy định của pháp luật, hành vi trên bị xử lý như thế nào?

c. *Sản phẩm:*

1) Vi phạm quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình; quyền trẻ em.

2) Hậu quả: Ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, tính thân của cháu bé; có thể gây nguy hiểm đến tính mạng...

3) Tùy theo hậu quả và mức độ thương tật sẽ bị xử lý theo quy định.

d. *Tổ chức thực hiện:*

- 1) Yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, trả lời ba câu hỏi ra vở/ giấy nháp.
- 2) Hướng dẫn học sinh thảo luận cặp đôi để hoàn thành câu trả lời.
- 3) Lựa chọn hai cặp đôi báo cáo; các nhóm khác ghi chép, nêu câu hỏi cho từng cặp.
- 4) Yêu cầu học sinh chia sẻ, thảo luận về kết quả báo cáo của từng cặp; nhận xét theo kỹ thuật 321.

Kết luận: Trách nhiệm của công dân:

- 1) Tôn trọng quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của bản thân và của người khác.
- 2) Chủ động, tích cực tìm hiểu Hiến pháp để hiểu biết về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
- 3) Tự giác thực hiện đầy đủ quyền của mình phù hợp với lứa tuổi; tuyên truyền về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; đấu tranh với các hành vi vi phạm Hiến pháp về các quyền này.

3. Hoạt động luyện tập

a. *Mục tiêu:* Củng cố kiến thức về các nội dung quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người; tích cực chủ động tuân thủ quy định của pháp luật về quyền con người bằng những việc làm cụ thể, phù hợp với lứa tuổi; phê phán các hành vi vi phạm Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền con người.

b. *Nội dung:*

- Bài tập 1. Đọc thông tin trả lời câu hỏi:

Thông tin: “Ngày 06-8-1945, thành linh một tia chớp xuất hiện làm cho mờ mắt, giật mình, rồi sau một giây tối bị co rúm tại chỗ cho đến khi thấy ngôi nhà trước mặt mình bị lay chuyển rồi đổ sập xuống sát chân của tôi... Xung quanh tôi, bao nhiêu cao ốc, lâu đài sập xuống như những vật thể mong manh nghiêng ngã trong chân không. Ngọn lửa bốc mạnh từ đồng nhà cửa đổ nát nhanh chóng lan ra thành cơn bão lửa lớn. Tôi thấy đi qua lại trước mặt mình những bóng hình người giống như một dòng những bóng ma tinh quái. Những bóng hình đó hiện ra như đang bị dày vò bởi trận đau khó tả, cánh tay đang rụng khỏi thân hình, bàn tay rơi xuống đất. Những bóng hình đó làm tôi suy nghĩ cho đến chị tôi hiểu rằng đó là hình bóng của bao người bị ngọn lửa tàn bạo thiêu hủy xương, thịt cháy khét. Lửa cháy khắp nơi, lan rộng như bão tố trong chốc lát. Đường sá ngập xác người chết cháy thui, co quắp lại, bị chết đứng lúc họ đang cố chạy thoát khỏi đám cháy. Có người chết nằm xoài ra giữa đất, co rúm lại như có người khổng lồ từ núi cao đổ lửa xuống.

Hiroshima không còn là một thành phố mà chỉ còn là một sa mạc lửa. Phía đông, phía tây, tất cả đều bị san bằng, tất cả đều bị thiêu trụi...”.

Theo Mishihico Hashiya - Báo Hiroshima (Nguyên Nghĩa Dân dịch từ sách giáo khoa Lịch sử lớp đệ tam của Pháp - 1979).

Câu hỏi: Hành động ném bom nguyên tử của Mỹ xuống thành phố Hiroshima của Nhật Bản vi phạm quyền nào của con người?

- Bài tập 2:

PHIẾU BÀI TẬP		
Họ và tên:		Lớp:
Bài 1. Em hãy cho biết việc làm nào dưới đây là thể hiện công dân tự giác thực hiện quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về kinh tế. Vì sao?		
Khẳng định	Đúng / Sai	Giải thích
A. Bạn P nộp hồ sơ và được trúng tuyển vào Công ty A làm việc.	Sai	Vì bạn P nộp hồ sơ và trúng tuyển vào Công ty A làm việc, P thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về xã hội (quyền có việc làm).
B. Ông V được pháp luật bảo hộ khi bị người khác xâm phạm về tính mạng, sức khỏe.	Sai	Vì ông V thực hiện quyền công dân về dân sự.
C. Bạn M tích cực học tập khi được Nhà nước hỗ trợ và cộng điểm vào đại học, vì là học sinh vùng cao.	Sai	Vì bạn M thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về văn hoá, giáo dục.
D. Chị Q tham gia đóng góp ý kiến cho việc sửa đổi Hiến pháp năm 2013.	Sai	Vì chị Q thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về chính trị.
E. Anh D viết đơn tố cáo ông H cán bộ xã về hành vi chiếm đoạt tài sản của Nhà nước.	Sai	Vì anh D thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về chính trị.
G. Anh N nộp thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được cơ quan thuế nhắc nhở.	Đúng	Vì anh N thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước là thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân về kinh tế.

- Bài tập 3: Em hãy cho biết hành vi nào sau đây vi phạm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về dân sự. Vì sao?

1) Anh A vào nhà của bà H mà không được sự đồng ý của bà H.

2) Hành vi của Công ty X tự ý chấm dứt hợp đồng lao động với chị D khi chị đang nghỉ chế độ thai sản là hành vi vi phạm pháp luật, vì trong trường hợp này Công ty X đã vi phạm khoản 4 Điều 123 Bộ luật Lao động, trong đó quy định “không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động đang trong thời gian nghỉ thai sản”.

c. Tổ chức thực hiện:

- Bài tập 1 thực hiện sau khi tổ chức xong hoạt động 1, phân hình thành kiến thức mới.

- Bài tập 2: Giao học sinh về nhà làm bài tập, kiểm tra trong tiết 2 của bài.

- Bài tập 3 thực hiện sau khi tổ chức xong hoạt động 2, phân hình thành kiến thức mới.

4. Hoạt động vận dụng

a. *Mục tiêu:* Học sinh biết chủ động tìm hiểu và thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân phù hợp với lứa tuổi.

b. *Nội dung:* Viết bài thuyết trình 200 từ về quy định về quyền con người trong đời sống với nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương ở Việt Nam và đề xuất giải pháp để xây dựng văn hóa thực hiện quyền con người tổng nhà trường

c. *Sản phẩm:* Bài thuyết trình của học sinh.

d. *Tổ chức thực hiện:* Giáo viên yêu cầu học sinh thực hiện ở nhà và nộp lên trang thông tin của lớp sau một tuần để tổ chức bình chọn bài thuyết trình hay nhất.

2. Lớp 11: Chủ đề “Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh”

Mức độ tích hợp liên hệ:

Tích hợp liên hệ ở yêu cầu cần đạt 4: Chỉ ra năng lực cần thiết của người kinh doanh trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp nhằm đảm bảo các quyền: quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên.

Ý TƯỞNG, CƠ HỘI KINH DOANH VÀ CÁC NĂNG LỰC CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI KINH DOANH (Dự kiến 05 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được thế nào là ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh.
- Giải thích được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh

2. Về năng lực

Góp phần giúp học sinh hình thành và phát triển các năng lực chung quy định trong chương trình tổng thể thông qua các năng lực đặc thù sau:

Năng lực điều chỉnh hành vi:

Nhận biết được ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh trong các trường hợp cụ thể; Biết cách xác định và đánh giá được các cơ hội kinh doanh trong các trường hợp cụ thể.

Xác định được các năng lực cần thiết của người kinh doanh; năng lực cần thiết của người kinh doanh trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp nhằm đảm bảo các quyền: quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên.

Phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân.

Năng lực phát triển bản thân:

Xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành.

Giải thích vai trò của ý tưởng kinh doanh, các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.

3. Về phẩm chất

Chăm chỉ: Tự giác tìm tòi, học hỏi các năng lực cần thiết của người kinh doanh; tự giác rèn luyện các năng lực kinh doanh của bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, tivi, màn hình trình chiếu.

- Sách giáo khoa, sách giáo viên, sách bài tập Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 11.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động mở đầu

a. *Mục tiêu:* Học sinh bước đầu nhận biết ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh; nhận xét, đánh giá được cơ hội kinh doanh

b. *Nội dung:* Đọc thông tin trả lời câu hỏi:

1) Em hãy xác định lý do mẹ của bạn B đề nghị mở quán ăn tại nhà?

2) Em có nhận xét như thế nào về các cơ hội kinh doanh trong trường hợp?

Thông tin: Kinh doanh quán ăn tại nhà.

“Khu nhà của B nằm ở trung tâm, dân cư đông nhưng số lượng các quán ăn thừa thớt. Nhận thấy đây là cơ hội tốt để có thể tận dụng các điều kiện sẵn có để tăng thêm thu nhập cho gia đình nên mẹ đã bàn với các thành viên trong gia đình về việc mở quán ăn tại nhà. Theo kế hoạch, điều kiện kiên quyết là tay nghề, độ sạch sẽ và sự chịu khó đi tìm nguồn, lựa chọn những thực phẩm tươi sạch. Gia đình B có phòng khách, sân vườn rộng nên mẹ dự tính phòng khách và khu vực sân của gia đình sẽ sửa chữa lại, mua sắm bàn ghế, tranh ảnh trang trí làm nơi kinh doanh”.

c. *Sản phẩm:*

1) Khu nhà nằm ở trung tâm, dân cư đông nhưng số lượng các quán ăn thừa thớt; sân vườn và phòng khách rộng; mẹ B nấu ăn giỏi.

2) *Thuận lợi:* Vị trí địa lý và cơ sở vật chất ban đầu; cơ hội thành công cao. *Khó khăn:* Kinh nghiệm; tính cạnh tranh.

d. *Tổ chức thực hiện:*

1) Yêu cầu học sinh làm việc cá nhân, trả lời hai nhiệm vụ ra vở/giấy nháp.

2) Hướng dẫn học sinh thảo luận cặp đôi để xác định rõ yêu cầu của hai nhiệm vụ:

- Lựa chọn hai cặp đôi báo cáo; các nhóm khác ghi chép, nêu câu hỏi cho từng cặp.

- Yêu cầu học sinh chia sẻ, thảo luận về báo cáo của từng cặp; nhận xét theo kỹ thuật 321.

- Giáo viên tổng hợp và nêu vấn đề tìm hiểu nội dung của chủ đề:

+ Thế nào là ý tưởng, cơ hội kinh doanh.

+ Các năng lực cần thiết của người kinh doanh.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

2.1. Tìm hiểu về ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh

a. Mục tiêu:

- Phân biệt được ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh.
- Nhận xét, đánh giá được cơ hội kinh doanh; các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.

b. Nội dung:

Dựa vào thông tin và kết quả thảo luận trong hoạt động mở đầu, em hãy xác định:

- 1) Đây là ý tưởng kinh doanh, đây là cơ hội kinh doanh.
- 2) Ý tưởng kinh doanh trong thông tin được bắt đầu từ những nguồn nào?
- 3) Em hiểu thế nào là ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh.

c. Sản phẩm:

- 1) Ý tưởng: Mở quán ăn tại nhà:

- Ý tưởng kinh doanh đến từ hai yếu tố cơ bản: nội tại (sự đam mê; hiểu biết): mẹ B nấu ăn giỏi; cơ hội bên ngoài (khu nhà nằm ở trung tâm, dân cư đông nhưng số lượng các quán ăn thưa thớt; sân vườn và phòng khách rộng).

- Cơ hội: Các dấu hiệu nhận diện cơ hội kinh doanh bao gồm: tính hấp dẫn, ổn định, đúng thời điểm, khả năng duy trì sản phẩm, dịch vụ và tạo ra giá trị cho người tiêu dùng.

- Căn cứ vào thông tin xác định cơ hội: Khu nhà nằm ở trung tâm, dân cư đông nhưng số lượng các quán ăn thưa thớt; sân vườn và phòng khách rộng; mẹ B nấu ăn giỏi.

2) Các thông tin trên cho thấy ý tưởng kinh doanh đến từ hai yếu tố cơ bản là lợi thế nội tại (sự đam mê; hiểu biết): Nấu ăn ngon và mong muốn cải thiện thu nhập của gia đình và cơ hội bên ngoài (nhu cầu sản phẩm trên thị trường; nguồn cung ứng; sự cạnh tranh; vị trí triển khai): Khu nhà nằm ở trung tâm, dân cư đông nhưng số lượng các quán ăn thưa thớt; sân vườn và phòng khách rộng.

3) Cơ hội kinh doanh là những điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi để nhà kinh doanh (doanh nghiệp) thực hiện được mục tiêu kinh doanh (thu lợi nhuận).

d. Tổ chức thực hiện:

- Yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm: chia lớp thành hai nhóm lớn, mỗi nhóm lớn gồm nhiều nhóm nhỏ (mỗi bàn làm một nhóm nhỏ); Các nhóm trả lời hai câu hỏi ra bảng phụ hoặc giấy A3, A4 theo phân công.

+ Nhóm 1: Câu 1, 3.

+ Nhóm 2: Câu 2, 3.

- Hướng dẫn các nhóm thảo luận chéo để hoàn thành câu trả lời (ghi rõ những điểm giống nhau, điểm khác nhau và kết quả thống nhất).

- Tổ chức đại diện hai nhóm báo cáo kết quả; các nhóm nhận xét và nêu vấn đề cho nhóm báo cáo; giáo viên cử hai thư ký ghi chép nội dung báo cáo.

- Giáo viên tổng kết, chốt kiến thức về từng nhiệm vụ; chốt ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh theo sơ đồ sau:



2.2. Tìm hiểu tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh

a. *Mục tiêu:* Học sinh xác định được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh.

b. *Nội dung:* Đọc thông tin trả lời câu hỏi:

- Thông tin 1: “Có thể thấy ý tưởng kinh doanh quyết định tồn tại của một doanh nghiệp khi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ hay hàng hóa bất kỳ trên thị trường. Với nền kinh tế mở cửa hiện nay cho phép các thương nhân có điều kiện giao lưu học hỏi tiếp thu các ý tưởng kinh doanh đa dạng từ nước ngoài và vận dụng sáng tạo vào địa phương, khả năng kinh tế... Ý tưởng kinh doanh mới mẻ độc đáo và hấp dẫn sẽ đưa hàng hóa và sản phẩm, dịch vụ tới người tiêu dùng gần hơn, thúc đẩy hoạt động mua bán và sử dụng hàng hóa và dịch vụ từ đó mang lại lợi nhuận kinh tế cho doanh nghiệp”.

- Thông tin 2: “Thời gian qua rất nhiều người dân Thành phố Hồ Chí Minh đã đến các cửa hàng của cậu anh A để mua bánh mì thanh long ăn thử. Có thể thấy rất nhiều người khen ngợi bánh mì thanh long có vị độc đáo, vị chua nhẹ, hạt thanh long lẫn vào giòn và ngậy như hạt mè đen, đặc biệt bánh mì có màu sắc rất bắt mắt”.

Câu hỏi:

- 1) Yếu tố quyết định của ý tưởng kinh doanh thành công?
- 2) Vai trò của ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá cơ hội kinh doanh?
- 3) Lấy ví dụ minh họa về vai trò của ý tưởng kinh doanh và việc tận dụng được cơ hội kinh doanh.

c. *Sản phẩm:*

1) *Tính vượt trội:* giúp tạo ra lợi thế cho một tổ chức hay cá nhân. Cho nên ý tưởng phải nhấn mạnh ưu thế cụ thể nào đó về sản phẩm, dịch vụ hơn hẳn mọi thứ hiện có. Tập trung chủ yếu là các sản phẩm công nghệ cao: hàng điện tử, máy móc...

Tính độc đáo: đây là khía cạnh nổi bật nhất, thể hiện sự sáng tạo có thể sử dụng. Nếu không thể đạt tính vượt trội do khả năng đầu tư công nghệ hạn chế, hãy nhấn mạnh sự khác biệt.

Tính mới mẻ: đây là khía cạnh thể hiện giá trị của một chúng. Chúng cần phải là ý tưởng đầu tiên, chưa có trên thị trường. Việc sử dụng một sản phẩm cũ hay dịch vụ cũ sẵn có sẽ không thể hiện tính sáng tạo nên không thể gọi là “business ideas” (ý tưởng kinh doanh) một cách đúng nghĩa được.

Tính thực dụng: đây là khía cạnh chứng tỏ lợi nhuận thật sự của chúng. Thông thường “business idea” được tạo ra phải xoay quanh nhu cầu của con người, không thể xa rời điều đó. Chúng tìm kiếm trong thực tế các nhu cầu và đáp ứng chúng. Các

doanh nghiệp vì vậy thường chú trọng các hoạt động lấy ý kiến khách hàng để cải tiến sản phẩm. Một số doanh nghiệp thậm chí đi xa hơn, họ tạo ra các nhu cầu.

Ý tưởng kinh doanh quyết định tồn tại của một doanh nghiệp. Ý tưởng kinh doanh mới mẻ độc đáo và hấp dẫn sẽ đưa hàng hóa và sản phẩm, dịch vụ tới người tiêu dùng gần hơn, thúc đẩy hoạt động mua bán và sử dụng hàng hóa và dịch vụ từ đó mang lại lợi nhuận kinh tế cho doanh nghiệp.

2) Thời gian qua rất nhiều người dân Sài Gòn đã đến các cửa hàng của anh A để mua bánh mì thanh long ăn thử. Có thể thấy rất nhiều người khen ngợi bánh mì thanh long có vị độc đáo, vị chua nhẹ, hạt thanh long lăn vào giòn và ngọt như hạt mè đen, đặc biệt bánh mì có màu sắc rất bắt mắt.

Có thể thấy việc làm bánh mì thanh long là một ý tưởng kinh doanh độc đáo của anh A để thúc đẩy kinh doanh. Bánh mì được sử dụng nguyên liệu thanh long lần đầu xuất hiện trên thị trường, rất độc đáo mới mẻ và khả thi đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

d. Tổ chức thực hiện:

- Yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm: mỗi bàn làm một nhóm, trả lời hai câu hỏi ra bảng phụ hoặc giấy A3, A4 theo phân công.

- Hướng dẫn các nhóm thảo luận chéo để hoàn thành câu trả lời (ghi rõ những điểm giống nhau, điểm khác nhau và kết quả thống nhất).

- Tổ chức đại diện hai nhóm báo cáo kết quả; các nhóm nhận xét và nêu vấn đề cho nhóm báo cáo; giáo viên cử hai thư ký ghi chép nội dung báo cáo.

- Giáo viên tổng kết, chốt kiến thức về từng nhiệm vụ; trong đó làm rõ:

+ Mối quan hệ giữa ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh được thể hiện qua sơ đồ: ý tưởng kinh là điểm xuất phát của quá trình sản xuất kinh doanh (ý tưởng đó có thể đến từ nội tại bên trong hoặc cơ hội bên ngoài); khi đã xây dựng được ý tưởng kinh doanh, người sản xuất kinh doanh sẽ đánh giá cơ hội kinh doanh và đưa ra quyết định để biến ý tưởng kinh doanh thành hiện thực.

Cách đánh giá cơ hội kinh doanh theo mô hình SWOT bao gồm bốn thành tố: Điểm mạnh (Strengths) - Điểm yếu (Weaknesses) - Cơ hội (Opportunities) - Thách thức (Threats). Người kinh doanh có thể sử dụng mô hình này để xác định, đánh giá cơ hội kinh doanh của mình có khả thi hay không.

2.3. Thực hành xây dựng ý tưởng kinh doanh

a. Mục tiêu: Học sinh xây dựng được ý tưởng kinh doanh và xác định được các năng lực cần thiết của người kinh doanh trên cơ sở phân tích ý tưởng kinh doanh của bản thân.

b. Nội dung:

1) Em hãy lựa chọn một lĩnh vực kinh doanh phù hợp với bản thân để xây dựng ý tưởng kinh doanh của bản thân.

2) Em hãy dựa vào mô hình dưới đây để đánh giá ý tưởng kinh doanh của bản thân.



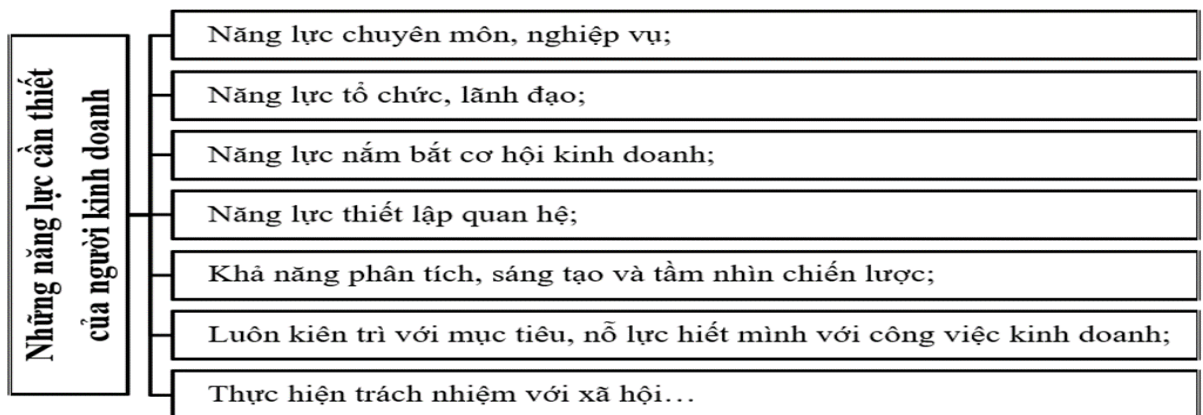
3) Trên cơ sở kết quả phân tích em hãy tự đánh giá các năng lực kinh doanh của bản thân.

4) Theo em, người kinh doanh cần có năng lực nào?

c. Sản phẩm:

1) Câu 1, 2, 3 là sản phẩm thực hành của học sinh: Yêu cầu bài thực hành trình bày sạch đẹp, gắn với đặc trưng và điều kiện thực tiễn của bản thân.

2) Câu 4 là năng lực cần thiết của người kinh doanh:



Liên hệ với quyền con người bằng các thông tin, hình ảnh trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp với các quyền: quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên của một số doanh nghiệp tiêu biểu tại địa phương.

d. Tổ chức thực hiện:

Đối với các nhiệm vụ 1, 2, 3:

- Yêu cầu học sinh làm việc cá nhân các yêu cầu 1, 2, 3 ở nhà và nộp sản phẩm theo đường link <https://padlet.com/> của lớp (thời gian 01 tiết).

- Tổ chức cho học sinh bình chọn sản phẩm hay nhất trên trang padlet; chọn 03 sản phẩm được bình chọn tốt nhất; 02 SP ít được bình chọn nhất để báo cáo.

- Tổ chức báo cáo kết quả; các học sinh nhận xét và nêu vấn đề cho người báo cáo; giáo viên cử hai thư ký ghi chép nội dung báo cáo.

- Giáo viên tổng kết, chốt kiến thức về từng nhiệm vụ.

Đối với nhiệm vụ 4:

- Yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm: mỗi bàn làm một nhóm, trả lời hai câu hỏi

ra bảng phụ hoặc giấy A3, A4 theo phân công.

- Hướng dẫn các nhóm thảo luận chéo để hoàn thành câu trả lời (ghi rõ những điểm giống nhau, điểm khác nhau và kết quả thống nhất).

- Tổ chức đại diện hai nhóm báo cáo kết quả; các nhóm nhận xét và nêu vấn đề cho nhóm báo cáo; giáo viên cử hai thư ký ghi chép nội dung báo cáo.

- Giáo viên tổng kết, chốt kiến thức về từng nhiệm vụ; trong đó làm rõ năng lực cần thiết của người kinh doanh (trong mục sản phẩm 4).

3. Hoạt động luyện tập

a. *Mục tiêu:* củng cố các yêu cầu cần đạt của chủ đề.

b. *Nội dung:*

- Bài tập 1: Dựa vào thông tin dưới đây em hãy phân tích hai yếu tố cơ bản (yếu tố nội tại (sự đam mê; hiểu biết): cơ hội bên ngoài của các ý tưởng kinh doanh trong mỗi thông tin:

Thông tin 1: Nuôi lợn rừng.

“Lợn rừng là sản phẩm chăn nuôi “hot” vào thời điểm hiện tại. vào thời điểm hiện tại số lượng lợn rừng đang lan tràn khá là nhiều trong thị trường và người mua ai cũng có nhu cầu “ăn ngon” đã chuyển dần sang sử dụng sản phẩm thịt lợn rừng đảm bảo chất lượng bữa ăn cho gia đình. Chăn nuôi lợn rừng rất thích hợp ở những khu vực nông thôn có diện tích canh tác lớn, nhất là những địa điểm có đồi núi”.

Thông tin 2: Trồng rau củ sạch.

“Đây cũng là một trong những xu thế bán hàng đang được chú ý vào thời điểm hiện tại. có khả năng nó sẽ giúp bạn trả lời câu hỏi kinh doanh gì tại nhà đạt kết quả tốt hiện nay? Khi mong muốn dùng rau củ quả sạch của người tiêu dùng ngày càng tăng cao. thế nhưng, chi phí và công sức đầu tư cho việc này không hề nhỏ. bạn phải cân cân nhắc và chuẩn bị kỹ lưỡng. nếu có sự quyết tâm, chăm chỉ và có niềm đam mê, bạn cụ thể sẽ thành công!”.

Thông tin 3: “Đồ dùng Eco là một khái niệm không còn xa lạ ở thời điểm hiện tại. Nó là những sản phẩm vật dụng thân thiện với môi trường. Ví dụ như ống hút giấy, bàn chải tre, túi giấy... Với xu hướng đang dần nóng lên toàn cầu bởi tác động của chất thải khó phân hủy. Dẫn đến việc sử dụng các sản phẩm xanh sạch là điều rất nhiều người ủng hộ. Và nhiều người đang dần có ý thức về việc này”.

- Bài tập 2: Em hãy phân tích để xác định tính vượt trội, tính mới mẻ, tính độc đáo, tính hực dụng của mỗi ý tưởng kinh doanh trong các thông tin trên.

- Bài tập 3: Hãy vẽ sơ đồ tư duy về các năng lực cần thiết của người kinh doanh và cho biết tầm quan trọng của mỗi năng lực đó.

c. *Tổ chức thực hiện:*

Bài tập 1 thực hiện sau khi tổ chức xong HĐ 1

Bài tập 2 thực hiện sau khi tổ chức xong HĐ 2

Bài tập 3 thực hiện sau khi tổ chức xong HĐ 2

4. Hoạt động vận dụng

a. *Mục tiêu:* Giúp học sinh hoàn thiện bản mô tả ý tưởng kinh doanh của bản thân

từ đó xác định được năng lực kinh doanh của bản thân.

b. Nội dung:

1) Em hãy hoàn thiện bản mô tả ý tưởng kinh doanh của bản thân sau khi được nhận xét, góp ý.

2) Căn cứ vào bản mô tả, em hãy tự đánh giá năng lực kinh doanh của bản thân và đề xuất cách khắc phục

Yêu cầu: Bản mô tả và bản tự đánh giá đăng trên trang <https://padlet.com/> của nhóm.

3. Lớp 12: Chủ đề “Một số quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế”

Mức độ tích hợp liên hệ:

- Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 1: Quyền có chỗ ở và quyền sở hữu nhà ở; quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, quyền thừa kế; quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định.

- Tích hợp bộ phận hoặc liên hệ yêu cầu cần đạt 2, 3: Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền của bản thân và của người khác.

- Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa; phê phán các hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

MỘT SỐ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ KINH TẾ

(Dự kiến 09 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được các quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh, nộp thuế, sở hữu tài sản, tôn trọng tài sản của người khác.

2. Về năng lực

Năng lực điều chỉnh hành vi:

Xác định được trách nhiệm của công dân, của bản thân trong việc tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế bằng những hành vi phù hợp; tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền của bản thân và của người khác.

Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm vi phạm đơn giản thường gặp về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm trong một số tình huống cụ thể

Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội:

Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền của bản thân và của người khác trong thực tiễn cuộc sống.

3. Về phẩm chất

Trách nhiệm: Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế bằng những hành vi phù hợp; tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền của bản thân và của người khác.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy chiếu power point, màn hình, máy tính, giấy A0.
- Sách giáo khoa, sách giáo viên, sách bài tập Giáo dục kinh tế và pháp luật (nếu có).
- Hình ảnh, thông tin, tình huống liên quan đến bài học.
- Phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động mở đầu

a. *Mục tiêu:* Tạo hứng thú học tập, đánh giá được mức độ hiểu biết ban đầu của học sinh về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh, nộp thuế, sở hữu tài sản, tôn trọng tài sản của người khác.

b. *Nội dung:* Chơi trò chơi: Ai nhanh hơn. Em hãy kể những quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế.

c. *Sản phẩm:* Học sinh kể được các quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh, nộp thuế, sở hữu tài sản, tôn trọng tài sản của người khác.

d. *Tổ chức thực hiện:*

- Công bố cách chơi, luật chơi:
 - + Chia lớp thành hai đội, mỗi đội có thời gian chuẩn bị 05 phút. Các đội thảo luận và ghi quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế ra giấy/bảng phụ.
 - + Mỗi đội chọn 05 người, trong thời gian 03 phút ghi tên các quyền, nghĩa vụ lên bảng theo từng đội.
 - + Yêu cầu các thành viên của mỗi đội xếp hàng và ghi tên các quyền và nghĩa vụ theo thứ tự cho đến hết thời gian (không giới hạn số lần/thành viên).
- Tổ chức cho học sinh chơi trò chơi: cử quản trò và thư ký hô khẩu hiệu và thống kê kết quả cuộc chơi.
- Tổng kết kết quả của từng đội để tìm ra đội thắng cuộc; nêu vấn đề: Pháp luật quy định như thế nào về quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh tế.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh tế

a. *Mục tiêu:* Trình bày được các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân về kinh doanh, nộp thuế, sở hữu tài sản, tôn trọng tài sản của người khác.

b. *Nội dung:*

- 1) Tìm hiểu và trình bày quy định của pháp luật về nội dung của các quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh.
- 2) Tìm hiểu và trình bày quy định của pháp luật về nội dung của các quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản.
- 3) Tìm hiểu và trình bày quy định của pháp luật về nội dung của các quyền, nghĩa vụ của công dân về tôn trọng tài sản của người khác.
- 4) Tìm hiểu và trình bày quy định của pháp luật về nghĩa vụ đóng thuế của công

dân.

c. *Sản phẩm*: Mỗi nhóm hoàn thành:

- 1) Bài thuyết trình trên power point/sơ đồ tư duy/tạp chí...
- 2) Video trình bày quá trình thực hiện.
- 3) Video thuyết trình sản phẩm nhóm.

d. *Tổ chức thực hiện*:

Tổ chức theo phương pháp dạy học dự án:

- Giáo viên chia lớp thành bốn nhóm lớn (mỗi bàn = nhóm nhỏ), giao nhiệm vụ cho từng nhóm:

- + Dãy bàn 1: Nghiên cứu báo cáo yêu cầu 1.
- + Dãy bàn 2: Nghiên cứu báo cáo yêu cầu 2.
- + Dãy bàn 3: Nghiên cứu báo cáo yêu cầu 3.
- + Dãy bàn 4: Nghiên cứu báo cáo yêu cầu 4.

- Hướng dẫn các nhóm học sinh thảo luận xác định cách làm; xây dựng kế hoạch, phân công thực hiện nhiệm vụ và giám sát kết quả thực hiện nhiệm vụ theo phân công (thời gian chuẩn bị dự kiến 02 tiết).

- Yêu cầu về sản phẩm: Hoàn thiện sản phẩm theo nhóm nhỏ.

+ Mỗi nhóm ghi rõ tên điều, khoản/văn bản luật; nội dung quyền, nghĩa vụ theo phân công (nộp bản phân công cho giáo viên).

+ Các nhóm lựa chọn hình thức trình bày sản phẩm: Sản phẩm gồm: bài thuyết trình trên PP/sơ đồ tư duy/tạp chí...; video trình bày quá trình thực hiện; video thuyết trình sản phẩm nhóm.

+ Các nhóm hoàn thiện sản phẩm và gửi sản phẩm lên nhóm Zalo của lớp: ký hiệu, sản phẩm, nhóm... (các nhóm có 01 tiết hoàn thiện sản phẩm).

+ Giáo viên tổ chức cho học sinh bình chọn ra những dự án hay nhất, có thuyết trình hay và thông điệp ý nghĩa.

+ Sau hoạt động này, học sinh có thể tự nhận xét quá trình thực hiện dự án và tự đánh giá sản phẩm nhóm mình và đánh giá nhóm khác. giáo viên đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện dự án của học sinh, đánh giá sản phẩm và rút kinh nghiệm của cả ba nhóm và chốt kiến thức về các quyền: quyền có chỗ ở và quyền sở hữu nhà ở; quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, quyền thừa kế; quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định; tôn trọng tài sản của người khác.

+ Liên hệ với quyền con người

2.2. Hoạt động 2: Thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế

a. *Mục tiêu*:

- Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm đơn giản thường gặp về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế.

- Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh tế bằng những hành vi phù hợp.

b. Nội dung:

- Mỗi nhóm sưu tầm và lựa chọn một video hoặc thông tin thể hiện việc thực hiện đúng/ hoặc không đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ công dân theo phân công tại hoạt động 1.

- Phân tích Video hoặc thông tin đề:

+ Xác định hành vi thực hiện đúng hoặc hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân.

+ Phân tích tác hại, hậu quả của những hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong từng trường hợp cụ thể.

c. Sản phẩm:

- 01 video hoặc thông tin thể hiện việc thực hiện đúng/ hoặc không đúng quy định của pháp luật.

- Học sinh phân tích được hành vi thực hiện đúng; hành vi vi phạm và hậu quả.

d. Tổ chức thực hiện:

- Yêu cầu học sinh sưu tầm vi deo hoặc thông tin theo nhóm thực hiện nhiệm vụ 1:

+ Dãy bàn 1: Hành vi thực hiện đúng/chưa đúng quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh doanh.

+ Dãy bàn 2: Hành vi thực hiện đúng/chưa đúng quyền, nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản.

+ Dãy bàn 3: Hành vi thực hiện đúng/chưa đúng quyền, nghĩa vụ của công dân tôn trọng tài sản của người khác.

+ Dãy bàn 4: Hành vi thực hiện đúng/chưa đúng nghĩa vụ nộp thuế của công dân.

- Hướng dẫn học sinh phân tích video/thông tin và trả lời các câu hỏi ở nhiệm vụ 2 ra giấy/bảng phụ/khuyến khích báo cáo sản phẩm tên máy tính.

- Lựa chọn bốn nhóm báo cáo sản phẩm.

- Học sinh thảo luận và giáo viên chốt kiến thức.

3. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu: Củng cố kiến thức của chủ đề.

b. Nội dung:

- Bài tập 1:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm số: *Lớp:*

1. Em hiểu thế nào về quyền tự do kinh doanh của công dân?

2. Em hiểu thuế là gì? Nêu một số ví dụ về các loại thuế mà công dân phải nộp

3. Theo quy định của pháp luật tài sản là gì? Tài sản bao gồm những vật nào?

4. Theo Điều 158 Bộ Luật Dân sự, quyền sở hữu tài sản bao gồm những quyền nào?

5. Em hiểu như thế nào về tôn trọng tài sản của người khác.

- Bài tập 2:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm số: *Lớp:*

Yêu cầu: Em hãy đọc tình huống và trả lời câu hỏi.

Tình huống: Trong đợt kiểm tra, anh H cán bộ quản lý thị trường phát hiện ra doanh nghiệp của anh M trốn thuế ... và doanh nghiệp của anh K cũng trốn thuế ... Căn cứ vào quy định của pháp luật, anh H cán bộ quản lý thị trường đã tiến hành xử phạt hành chính với cả hai doanh nghiệp.

Câu hỏi: Doanh nghiệp của anh M và anh K vi phạm quy định nào của pháp luật? Hành vi của doanh nghiệp của anh M và anh K để lại những hậu quả nào?

- Bài tập 3: Mỗi nhóm xây dựng một tiểu phẩm về tình huống vi phạm pháp luật về quyền, nghĩa vụ công dân về kinh tế để: (1) đóng vai và thể hiện tiểu phẩm (quay video gửi lên trang của lớp); (2) nêu câu hỏi tình huống về tiểu phẩm mình đã thể hiện.

c. Sản phẩm: Học sinh hoàn thành được phiếu bài tập.

d. Tổ chức thực hiện:

Phiếu 1: Thực hiện sau khi hoàn thành hoạt động 1.

Phiếu 2: Thực sau khi hoàn thành hoạt động 2.

- Bài tập 4: Giao học sinh chuẩn bị và hoàn thành ở nhà; tổ chức bình chọn hai nhóm được đánh giá cao nhất thể hiện trước lớp.

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục tiêu: Học sinh **vận dụng những kiến thức đã học vào nhận diện, đánh giá việc thực hiện các** quy định của pháp luật về quyền bình đẳng của công dân ở địa phương.

b. Nội dung: Giáo viên yêu cầu học sinh lấy ví dụ về thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân về kinh tế ở địa phương và nhận xét, đánh giá hành vi, việc làm đó (lựa chọn) một trong bốn lĩnh vực: về kinh doanh, nộp thuế, sở hữu tài sản, tôn trọng tài sản của người khác.

c. Sản phẩm:

Ví dụ về các hành vi đúng hoặc vi phạm quyền về kinh doanh, nộp thuế, sở hữu tài sản, tôn trọng tài sản của người khác ở địa phương và nhận xét của học sinh viết thành báo cáo và gửi lên nhóm zalo của lớp

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo Nhân quyền của Chính phủ, Văn phòng Thường trực, Tài liệu tổng kết Chỉ thị 12 của Ban bí thư Trung ương Đảng về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”, Nhà xuất bản Lý luận chính trị - Hành chính
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng BGDĐT về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể; và Chương trình môn Giáo dục công dân.
3. Văn kiện LHQ A/51/506/Add.1, phụ lục, đoạn 2 – tại <http://www.ohchr.org> hoặc liên hệ Văn phòng Cao ủy viên LHQ về quyền con người.
4. <https://www.ohchr.org/en/resources/educators/human-rights-educationtraining/world-programme-human-rights-education/phase3>

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC **KHUNG NỘI DUNG GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI** **DÀNH CHO HỌC SINH CẤP THCS VÀ CẤP THPT** (Kèm theo Quyết định số 4745 /QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ vào quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; đưa nội dung giáo dục quyền con người trong hệ thống giáo dục quốc dân và cam kết tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia³.

- Căn cứ vào Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hiện Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung nội dung giáo dục quyền con người dành cho học sinh cấp THCS và cấp THPT.

2. Mục tiêu của khung nội dung quyền con người

- Trang bị kiến thức cơ bản về quyền và các giá trị của quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân cho HS cấp THCS và cấp THPT;

- Xây dựng thái độ, ý thức tôn trọng quyền con người, quyền công dân, sự khoan dung, bình đẳng, đoàn kết dân tộc và quốc tế cho HS cấp THCS và cấp THPT;

- Phát triển kỹ năng tự bảo vệ quyền của bản thân và của người khác; công nhận và tôn trọng quyền con người, quyền công dân trong cuộc sống hàng ngày; tôn trọng sự khác biệt, không phân biệt đối xử dựa trên cơ sở về chủng tộc, nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, dân tộc... cho HS cấp THCS và cấp THPT.

3. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực

Khung nội dung giáo dục quyền con người dành cho học sinh cấp THCS và cấp

³ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB chính trị quốc gia, H. 2001, trang 134; Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2021, trang 173; Chỉ thị 44/CT/TW ngày 20 tháng 7 năm 2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Công tác nhân quyền trong tình hình mới; Hiến pháp năm 2013.

THPT góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ở các yêu cầu cần đạt sau:

3.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất

Phẩm chất	Cấp THCS	Cấp THPT
Nhân ái	<ul style="list-style-type: none"> - Trân trọng danh dự, sức khỏe và cuộc sống riêng tư của người khác; Không đồng tình với cái ác, cái xấu; không cổ xúy, không tham gia các hành vi bạo lực; sẵn sàng bênh vực người yếu thế, thiệt thòi,... - Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức, phong cách cá nhân của những người khác; Tôn trọng sự đa dạng về văn hoá của các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và các dân tộc khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; tôn trọng sự khác biệt của mọi người – Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. – Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Trung thực	<ul style="list-style-type: none"> – Nghiêm túc nhìn nhận những khuyết điểm của bản thân và chịu trách nhiệm về mọi lời nói, hành vi của bản thân. – Tôn trọng lẽ phải; bảo vệ điều hay, lẽ phải trước mọi người; khách quan, công bằng trong nhận thức, ứng xử. 	<p>Nhận thức và hành động theo lẽ phải; sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt, điều tốt; tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.</p>
Trách nhiệm	<p>Có ý thức, trách nhiệm với bản thân, biết thể hiện trách nhiệm với gia đình và xã hội; Tôn trọng và thực hiện nội quy nơi công cộng; chấp hành tốt pháp luật về giao thông; có ý thức khi tham gia các sinh hoạt cộng đồng, lễ hội tại địa phương</p>	<p>Có ý thức, trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội; đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.</p>

3.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực

Năng lực	Cấp THCS	Cấp THPT
Năng lực điều chỉnh hành vi		

Nhận thức chuẩn mực hành vi	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm, các nguyên tắc, giá trị cốt lõi về quyền con người; các cơ chế bảo vệ quyền con người quy định trong Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. – Tôn trọng quyền con người của bản thân và của người khác. 	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được các kiến thức cơ bản về quyền con người; vai trò, trách nhiệm của các chủ thể nghĩa vụ trong việc tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người theo quy định của Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cơ chế quốc tế về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. – Tôn trọng quyền con người của bản thân và của người khác.
Đánh giá hành vi của bản thân và người khác	<p>Nhận xét được các quyền con người, quyền công dân đang bị vi phạm trong gia đình, nhà trường và ngoài xã hội; nhận xét, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc tôn trọng, bảo vệ quyền của bản thân và của người khác.</p>	<p>Nhận xét, đánh giá được các quyền con người, quyền công dân đang bị xâm hại; các hành vi phạm là do các chủ thể nào gây ra; Có tư duy phản biện khi phân tích, đánh giá thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc tôn trọng, bảo vệ quyền của bản thân và của người khác.</p>
Điều chỉnh hành vi	<p>Tự điều chỉnh và giúp đỡ người khác điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực quyền con người</p>	<p>Tự điều chỉnh, nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật trong thực hiện quyền con người</p>
Năng lực phát triển bản thân		
Tự nhận thức bản thân	<p>Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân trong việc thực hiện quyền của bản thân và tôn trọng, bảo vệ quyền của người khác.</p>	<p>Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, của người khác trong việc thực hiện quyền của bản thân và tôn trọng, bảo vệ quyền của người khác.</p>
Lập kế hoạch phát triển bản thân	<p>Xác định được mục tiêu, kế hoạch học tập, rèn luyện để thực hiện tốt quyền của bản thân và tôn trọng, bảo vệ quyền của người khác</p>	<p>Xác định được mục tiêu, kế hoạch, biện pháp học tập, rèn luyện để thực hiện tốt quyền của bản thân và tôn trọng, bảo vệ quyền của người khác</p>
Thực hiện kế hoạch	<ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được quyền của bản thân và tôn trọng quyền của người khác. 	<ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện quyền của bản thân và tôn trọng

<i>phát triển bản thân</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được mục tiêu, kế hoạch, phương pháp học tập, rèn luyện khắc phục được sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình thực hiện mục tiêu, kế hoạch đã đề ra. 	<ul style="list-style-type: none"> quyền của người khác; hướng tới các giá trị cao quý của quyền con người. – Thực hiện và tự điều chỉnh được mục tiêu, kế hoạch, phương pháp học tập, rèn luyện khắc phục được sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình thực hiện mục tiêu, kế hoạch đã đề ra.
-----------------------------------	---	--

Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội

<i>Tham gia hoạt động kinh tế – xã hội</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được các kiến thức đã học để xử lí một số tình huống trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến việc thực hiện quyền con người, quyền công dân; – Có khả năng tham gia một số hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, xử lí các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến việc thực hiện quyền con người, quyền công dân. – Tham gia được một số hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.
---	---	--

4. Nội dung giáo dục quyền con người

Nội dung	Cấp THCS	Cấp THPT
4.1. Những vấn đề chung về quyền con người, quyền công dân	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm về quyền con người, quyền công dân; - Nêu được một số đặc tính của quyền con người: Tính phổ quát và không thể chuyển nhượng; Tính không thể phân chia; Sự phụ thuộc lẫn nhau và quan hệ lẫn nhau giữa các quyền con người; - Nêu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của bản thân và tôn trọng quyền của người khác. - Nêu được các chủ thể có vai trò, trách nhiệm công nhận, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân đã được quy định trong hiến pháp, pháp 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm, các nguyên tắc, giá trị cốt lõi về quyền con người, quyền công dân; - Phân biệt được quyền con người, quyền công dân - Phân tích được các cơ chế chủ yếu bảo vệ quyền con người quy định trong Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cơ chế quốc tế về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người; thực hiện quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. - Tôn trọng quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của bản thân và của người khác. - Nêu được các đặc tính của quyền

	luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	con người: Tính phổ quát và không thể chuyển nhượng; Tính không thể phân chia; Sự phụ thuộc lẫn nhau và quan hệ lẫn nhau giữa các quyền con người; Bình đẳng và không phân biệt đối xử.
4.2. Nội dung các quyền con người		
4.2.1. Nhóm các quyền chính trị và dân sự	<p>- Nêu được nội dung cơ bản của các quyền chính trị: quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền bầu cử, ứng cử; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, quyền tố cáo; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ, xây dựng Tổ quốc.</p> <p>Tôn trọng các quyền chính trị của bản thân và của người khác.</p> <p>- Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về chính trị.</p>	<p>- Trình bày được nội dung cơ bản của các quyền chính trị: quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền bầu cử, ứng cử; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền khiếu nại, quyền tố cáo; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ, xây dựng Tổ quốc.</p> <p>- Tôn trọng, bảo đảm thực hiện các quyền chính trị của bản thân và của người khác.</p> <p>- Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về chính trị; phê phán các hành vi vi phạm quyền chính trị</p>
	<p>- Nêu được nội dung cơ bản các quyền dân sự: quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ</p>	<p>- Trình bày được nội dung cơ bản các quyền dân sự: quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình;</p>

	<p>danh dự, uy tín của mình; quyền có họ, tên; quyền thay đổi họ; quyền thay đổi tên; quyền xác định, xác định lại dân tộc; quyền được khai sinh, khai tử; quyền đối với quốc tịch; quyền của cá nhân đối với hình ảnh; quyền xác định lại giới tính; chuyển đổi giới tính; quyền kết hôn, ly hôn; quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo; quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; quyền suy đoán vô tội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng và bảo vệ các quyền dân sự của bản thân và của người khác - Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền dân sự. 	<p>quyền có họ, tên; quyền thay đổi họ; quyền thay đổi tên; quyền xác định, xác định lại dân tộc; quyền được khai sinh, khai tử; quyền đối với quốc tịch; quyền của cá nhân đối với hình ảnh; quyền xác định lại giới tính; chuyển đổi giới tính; quyền kết hôn, ly hôn; quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình; quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo; quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; quyền suy đoán vô tội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền dân sự của bản thân và của người khác - Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền dân sự; phê phán các hành vi vi phạm quyền dân sự.
<p>4.2.2. Nhóm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nội dung cơ bản của các quyền: Quyền có chỗ ở và quyền sở hữu nhà ở; Quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, quyền thừa kế; Quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên; quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nội dung cơ bản của các quyền: quyền có chỗ ở và quyền sở hữu nhà ở; quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, quyền thừa kế; quyền tự do kinh doanh; nghĩa vụ đóng thuế theo luật định; quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền lao động; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên; quyền và nghĩa vụ bảo vệ di sản văn hóa; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học,

	<p>văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động đó; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng quyền của bản thân và của người khác. - Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa. 	<p>nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động đó; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được chính sách của Nhà nước về công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh. - Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền của bản thân và của người khác. - Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về kinh tế xã hội và văn hóa; phê phán các hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.
<p>4.2.3. Quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được được nội dung cơ bản quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như: quyền của trẻ em, quyền của phụ nữ, quyền của người khuyết tật; quyền của người cao tuổi; quyền của dân tộc thiểu số; quyền của người tị nạn... - Tôn trọng các quyền của bản thân và của các nhóm người yếu thế khác. - Nhận xét được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nội dung cơ bản quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như: quyền của trẻ em, quyền của phụ nữ; quyền của người khuyết tật; quyền của người cao tuổi; quyền của dân tộc thiểu số; quyền của người tị nạn... - Tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền của bản thân và của người khác. - Nhận xét, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

5. Hướng dẫn tổ chức thực hiện

Căn cứ vào khung nội dung quyền con người, các cơ sở giáo dục tiến hành rà soát, phân tích yêu cầu cần đạt trong các chương trình môn học, hoạt động giáo dục để lựa chọn môn học có ưu thế trong việc tích hợp nội dung giáo dục quyền con người. Tùy thuộc vào yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục của các môn học, hoạt động giáo dục, nội dung giáo dục quyền con người có thể được tích hợp ở các mức độ khác nhau như toàn phần, bộ phận, liên hệ:

- Mức độ toàn phần: Nội dung và yêu cầu cần đạt của chủ đề các môn học, hoạt động giáo dục phù hợp hoàn toàn với nội dung và yêu cầu cần đạt giáo dục quyền con người.

- Mức độ bộ phận: Chỉ có một phần nội dung và yêu cầu cần đạt của chủ đề các môn học, hoạt động giáo dục phù hợp nội dung và yêu cầu cần đạt giáo dục quyền con người

- Mức độ liên hệ: Nội dung và yêu cầu cần đạt của chủ đề các môn học, hoạt động giáo dục có một số nội dung có thể liên hệ với nội dung và yêu cầu cần đạt giáo dục quyền con người.

Việc tổ chức thực hiện tích hợp nội dung giáo dục quyền con người cần linh hoạt và mềm dẻo, phù hợp với kế hoạch giáo dục nhà trường và đảm bảo mục tiêu các môn học, hoạt động giáo dục được xác định theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và toàn diện trong việc giáo dục quyền con người khi triển khai các hoạt động dạy học của môn học, hoạt động giáo dục được triển khai tại các cơ sở giáo dục.

Quan tâm tới các yếu tố về đặc điểm tâm lí, giới tính, lứa tuổi, năng lực học tập, văn hoá vùng miền cũng như niềm tin tôn giáo của học sinh trong việc thiết kế, xây dựng các hoạt động học tập nhằm tăng cường khả năng phân tích, phát hiện, vận dụng để nhận biết các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong thực tiễn cuộc sống.

Phát huy tinh thần tự chủ, tích cực và sáng tạo của giáo viên trong việc xây dựng, tổ chức các hoạt động học tập, giáo dục; tinh thần tự chủ, tự học, tự nghiên cứu tìm hiểu của học sinh; tránh rập khuôn, máy móc khi tích hợp, lồng ghép nội dung giáo dục quyền con người vào các bài học cũng như các hoạt động giáo dục.

Tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin và internet vào bài học, sử dụng phù hợp các tiện ích sẵn có hoặc tìm tòi phát triển các ứng dụng/công cụ mới nhằm tối đa hoá cơ hội học tập cho học sinh.